Dương lịch: Thứ Tư, 1/1/2020. Tết Dương lịch.
Âm lịch: 7/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Quý-Mão/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Địa tài, Kim đường, Lộc khố, Thiên phú, Thiên quý.
Sao xấu: Phi ma sát, Quả tú, Tam nương, Thiên ôn, Thổ ôn, Tiểu không vong.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, An táng, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Động thổ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Đắp đê, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chuyển nhà, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Di chuyển, Đào ao, Xây dựng, Tế tự, Nhập trạch, Đào giếng, Giá thú, Giao dịch, Xuất hành, Giao tài vật.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 23g-1g,Tý.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g39. Huế 6g22/12g01\17g40. SG 6g17/12g04\17g52.

Dương lịch: Thứ Năm, 2/1/2020.
Âm lịch: 8/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Giáp-Thìn/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Nguyệt không, Thiên mã, Tuế đức.
Sao xấu: Bạch hổ, Băng tiêu ngọa hãm, Hà khôi, Nguyệt hư, Sát chủ, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Chữa bệnh, Giá thú, Kinh doanh, Mở cửa hàng, Tố tụng, Tranh chấp, Xây nhà, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Chuyển nhà, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Cầu phúc, Làm bếp, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Di chuyển, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Đào giếng, Cầu lộc, Sửa nhà cửa, Làm giường, Cầu tài, Giao dịch, Ký hợp đồng, Xuất hành, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g40. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g52.

Dương lịch: Thứ Sáu, 3/1/2020.
Âm lịch: 9/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: ất-Tỵ/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Tân-Hợi, Quý-Hợi.
Sao tốt: Mãn đức tính, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Nhân chuyên, Tam hợp, Thiên đức hợp, Thiên thành.
Sao xấu: Cửu không, Đại hao, Ly sàng, Tội chỉ.
Nên làm: Xây dựng, Khởi công, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu tài, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp

đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng, Chữa bệnh, Xuất hành, Tố tụng, Di chuyển, Khai trương.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g40. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g53.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 4/1/2020.
Âm lịch: 10/12(Đủ)/2019. Hội Côn Sơn ở Hải Dương.
Can-Chi: Bính-Ngọ/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Tý, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Giải thần, Kính tâm, Minh tinh.
Sao xấu: Hoang vu, Kim thần thất sát, Nguyệt hỏa, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Xuất hành, Lợp nhà, Làm bếp, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, An táng, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Chuyển nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Thu hoạch, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Di chuyển, Yến tiệc, Chữa bệnh, Tang lễ, Tế tự, Phá bỏ đồ cũ, Tố tụng, Dỡ nhà cũ, Giải oan.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g40. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g53.

Dương lịch: Chủ Nhật, 5/1/2020.
Âm lịch: 11/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Đinh-Mùi/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Sửu.
Sao tốt: Hoàng ân, Nguyệt giải, Phổ hộ.
Sao xấu: Đại không vong, Huyền vũ, Kim thần thất sát, Lục bất thành, Nguyệt phá, Thần cách.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Xây nhà, Xây dựng, An táng, Tế tự, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Cầu lộc, Cầu phúc, Giải oan, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Cầu tài, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Chuyển nhà, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Di chuyển, Yến tiệc, Giá thú, Làm phúc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g41. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g53.

Dương lịch: Thứ Hai, 6/1/2020.
Âm lịch: 12/12(Đủ)/2019. Hội Đống Đa ở Tây Sơn, Bình Định.
Can-Chi: Mậu-Thân/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Nguy. Tiểu hàn (Chóm rét) 04g31. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn, Thân.

Tuổi xung: Canh-Dần, Giáp-Dần.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoạt điệu, Mẫu thương, Ngũ phú, Phúc sinh, Thiên quan.
Sao xấu: Hỏa tinh, Lôi công, Ly sào, Thổ cấm.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chữa bệnh, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, An táng, Xây nhà, Xây dựng, Xuất hành, Chuyển nhà, Giá thú, Làm bếp, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g41. Huế 6g22/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g53.

Dương lịch: Thứ Ba, 7/1/2020.
Âm lịch: 13/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Kỷ-Dậu/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mão, ất-Mão.
Sao tốt: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỷ.
Sao xấu: Câu trận, Cô thần, Lỗ ban sát, Ly sào, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thụ tử, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, An táng, Chuyển nhà, Lợp nhà, Khởi tạo, Khởi công, Xây nhà, Xuất hành, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Chữa bệnh, Di chuyển, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Đào ao, Đào giếng, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g41. Huế 6g22/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g53.

Dương lịch: Thứ Tư, 8/1/2020.
Âm lịch: 14/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Canh-Tuất/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Giáp-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt đức, Sát cống, Thanh long, Thánh tâm, Thiên ân, Thiên đức.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Địa phá, Hoang vu, Nguyệt hình, Nguyệt kỵ, Ngũ hư, Ngũ quỷ, Qủy khốc, Thiên cương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Xây dựng, Thu hoạch, Tế tự, Cầu phúc, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Xuất hành, An táng, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g42. Huế 6g21/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Năm, 9/1/2020. Học sinh-Sinh viên Việt Nam-1950.
Âm lịch: 15/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Tân-Hợi/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, ất-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Âm đức, Dịch mã, Ich hậu, Minh đường, Nguyệt ân, Nguyệt tài, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên ân, Trực tinh.
Sao xấu: Nguyệt yếm, Nhân cách, Thiên tặc, Tiểu không vong.
Nên làm: Cầu tài, Xuất hành, Khai trương, Cầu lộc, Giao dịch, Trồng cây, Di chuyển, Sửa nhà cửa, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Động thổ, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 19g-21g,Tuất. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g42. Huế 6g21/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Sáu, 10/1/2020.
Âm lịch: 16/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Nhâm-Tý/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Giáp-Ngọ, Bính-Thìn.
Sao tốt: Cát khánh, Lục hợp, Thiên quý, Thiên thụy, Tục thế.
Sao xấu: Hoàng sa, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên lại, Xích khẩu.
Nên làm: An táng, Lấp hố rãnh, Đắp đê.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Cầu tài, Cầu lộc, Giá thú, Động thổ.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g42. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 11/1/2020.
Âm lịch: 17/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Quý-Sửu/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Hợi, ất-Mùi, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Thiên ân, Thiên quý, Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Dương thác, Không phòng, Tam tang, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Vãng vong.
Nên làm: Yến tiệc, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Đào giếng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đào ao, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Khởi công, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Xuất hành, Xây dựng, Nhập trạch, Cầu lộc, Khởi tạo, Khai trương, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.

Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g43. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Chủ Nhật, 12/1/2020.
Âm lịch: 18/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Giáp-Dần/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Thân, Canh-Tý, Mậu-Thân.
Sao tốt: Nguyệt không, Nhân chuyên, Thiên tài, Tuế đức, Tuế hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Kiếp sát, Tam nương.
Nên làm: Xây dựng, Làm giường, Cầu tài, Sửa nhà cửa, Khai trương, Cầu lộc, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g43. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Hai, 13/1/2020. Khởi nghĩa Đô Lương-1941.
Âm lịch: 19/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: ất-Mão/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Dậu, Tân-Sửu, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Địa tài, Kim đường, Lộc khố, Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp, Thiên phú.
Sao xấu: Dương công kỵ, Đại không vong, Phi ma sát, Quả tú, Thiên ôn, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu lộc, Cầu phúc, An táng, Tế tự.
Kiêng kỵ: Giao tài vật, Xuất hành, Giao dịch.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g43. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g55.

Dương lịch: Thứ Ba, 14/1/2020.
Âm lịch: 20/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Bính-Thìn/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thân, Dậu.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Mậu-Tuất, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Băng tiêu ngọa hãm, Hà khôi, Nguyệt hư, Sát chủ, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Kinh doanh, Mở cửa hàng, Xây nhà, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Cầu tài, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Chuyển nhà, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp,

Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Yến tiệc, Giao dịch, Xuất hành, Cầu lộc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g44. Huế 6g21/12g02\17g44. SG 6g17/12g05\17g55.

Dương lịch: Thứ Tư, 15/1/2020.
Âm lịch: 21/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Đinh-Tỵ/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dậu.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Kỷ-Hợi, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Mãn đức tính, Ngọc đường, Tam hợp, Thiên thành.
Sao xấu: Cửu không, Đại hao, Ly sàng, Tội chỉ.
Nên làm: Yến tiệc, Ký hợp đồng, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Thu hoạch, An táng, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Cầu tài, Khởi tạo, Khởi công, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Xuất hành, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Chữa bệnh, Kiện cáo, Khai trương, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 23g-1g,Tý.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g44. Huế 6g21/12g02\17g44. SG 6g17/12g05\17g55.

Dương lịch: Thứ Năm, 16/1/2020.
Âm lịch: 22/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Mậu-Ngọ/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Bính-Tý, Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Giải thần, Kính tâm, Minh tinh, Ngũ hợp.
Sao xấu: Hoang vu, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hỏa, Tam nương, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giá thú, Cầu lộc, Cầu tài, Chuyển nhà, An táng, Khai trương, Làm bếp, Lợp nhà, Di chuyển, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Cầu phúc, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Dỡ nhà cũ, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Đào ao, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Thu hoạch, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Xây nhà, Đào giếng, Yến tiệc, Khởi công, Xây dựng, Tố tụng, Giải oan, Tang lễ, Tế tự.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g44. Huế 6g21/12g03\17g44. SG 6g16/12g06\17g55.

Dương lịch: Thứ Sáu, 17/1/2020.
Âm lịch: 23/12(Đủ)/2019. Tết Ông Công - Ông Táo chầu Trời.
Can-Chi: Kỷ-Mùi/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Sửu.
Sao tốt: Hoàng ân, Nguyệt giải, Ngũ hợp, Phổ hộ, Sát cống.
Sao xấu: Huyền vũ, Kim thần thất sát, Lục bất thành, Nguyệt kỵ, Nguyệt

phá, Thần cách, Tiểu không vong, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Cầu lộc, Cầu phúc, Cầu tài, Chuyển nhà, Di chuyển, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g44. Huế 6g21/12g03\17g44. SG 6g16/12g06\17g55.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 18/1/2020. Quan hệ ngoại giao với Trung Quốc-1950.
Âm lịch: 24/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Canh-Thân/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Mậu-Dần, Giáp-Ngọ, Nhâm-Dần.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoạt điệu, Mẫu thương, Nguyệt đức, Ngũ phú, Phúc sinh, Thiên đức, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Lôi công, Thổ cấm.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g45. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g55.

Dương lịch: Chủ Nhật, 19/1/2020.
Âm lịch: 25/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Tân-Dậu/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Sửu, Kỷ-Mão, ất-Mùi, Quý-Mão.
Sao tốt: Mẫu thương, Nguyệt ân, Ngũ hợp, Tam hợp, Thiên hỷ.
Sao xấu: Câu trận, Cô thần, Lỗ ban sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thụ tử.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Săn bắn, Xuất hành, Hôn thú, Kiện cáo, Tranh chấp, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Cầu phúc, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Khởi tạo, An táng, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g45. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Hai, 20/1/2020.
Âm lịch: 26/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Nhâm-Tuất/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Đại hàn (Giá rét) 21g55. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Tuất, Bính-Thân, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Thanh long, Thánh tâm, Thiên quý.
Sao xấu: Địa phá, Hoang vu, Nguyệt hình, Ngũ hư, Ngũ quỷ, Qủy khốc, Thiên cương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g45. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Ba, 21/1/2020.
Âm lịch: 27/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Quý-Hợi/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Hợi, Đinh-Dậu, ất-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Âm đức, Dịch mã, Ich hậu, Minh đường, Nguyệt tài, Ngũ hợp, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên quý.
Sao xấu: Âm thác, Đại không vong, Nguyệt yếm, Nhân cách, Tam nương, Thiên tặc.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Khai trương, Di chuyển, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Cầu phúc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đắp đê, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Đào ao, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Nhập trạch, Giá thú, Động thổ, Khởi tạo, An táng, Giao dịch, Xuất hành, Giao tài vật.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 19g-21g,Tuất. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g46. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Tư, 22/1/2020.
Âm lịch: 28/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Giáp-Tý/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Cát khánh, Lục hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Thiên xá, Tuế đức, Tục thế.
Sao xấu: Hoàng sa, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên lại, Xích khẩu.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chuyển nhà, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Khởi tạo, Động thổ, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g46. Huế 6g21/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Năm, 23/1/2020.
Âm lịch: 29/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: ất-Sửu/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Tân-Mão, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu.
Sao tốt: Nguyệt đức hợp, Sát cống, Thiên ân, Thiên đức hợp, Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Không phòng, Nguyệt tận, Tam tang, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Vãng vong.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Tố tụng, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g46. Huế 6g21/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Sáu, 24/1/2020.
Âm lịch: 30/12(Đủ)/2019.
Can-Chi: Bính-Dần/Đinh-Sửu(Đủ)/Kỷ-Hợi. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Hợi.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Thiên ân, Thiên tài, Trực tinh, Tuế hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Kiếp sát.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g47. Huế 6g20/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g57.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 25/1/2020.
Âm lịch: 1/1(Thiếu)/2020. Tết Nguyên Đán. Hội Đền Bắc Lê, Đua Trải.
Can-Chi: Đinh-Mão/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Quý-Dậu, ất-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Hợi.
Sao tốt: Sát cống, Thiên ân, Thiên đức.
Sao xấu: Chu tước, Nguyệt kiến chuyển sát.
Nên làm: Cầu tài, Cầu phúc, Tế tự.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g47. Huế 6g20/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g57.

Dương lịch: Chủ Nhật, 26/1/2020.
Âm lịch: 2/1(Thiếu)/2020. Tết Nguyên Đán. Hội Đền Bắc Lê, Đua Trải.
Can-Chi: Mậu-Thìn/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Tuất, Canh-Tuất, Bính-Thìn.
Sao tốt: Lộc khố, Thiên ân, Thiên phú, Thiên tài, Trực tinh.
Sao xấu: Cửu không, Không phòng, Kim thần thất sát, Ly sào, Phủ đầu sát, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Tiểu không vong.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g47. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g57.

Dương lịch: Thứ Hai, 27/1/2020.
Âm lịch: 3/1(Thiếu)/2020. Tết Nguyên Đán. Hội Đền Bắc Lê, Đua Trải.
Can-Chi: Kỷ-Tỵ/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Hợi, Tân-Hợi.
Sao tốt: Địa tài, Hoạt điệu, Kim đường, Thiên phúc.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Hoang vu, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hình, Nguyệt hỏa, Ngũ hư, Sát chủ, Tam nương, Thần cách, Thiên cương, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài, Chuyển nhà, An táng, Khởi tạo, Kinh doanh, Làm bếp, Lợp nhà, Tế tự, Tố tụng, Tranh chấp, Chữa bệnh, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Di chuyển, Kiện cáo, Kiện tụng, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Đào giếng, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Đắp đê, Thu hoạch, Động thổ, Giao dịch, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Giao tài vật, Khai trương, Ký hợp đồng, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g48. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g57.

Dương lịch: Thứ Ba, 28/1/2020.
Âm lịch: 4/1(Thiếu)/2020. Hội Liễu Đôi ở Nam Định.
Can-Chi: Canh-Ngọ/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Bính-Tý, Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Nhâm-Tý, Giáp-Dần.
Sao tốt: Dân nhật, Nguyệt tài, Tam hợp, Thiên mã, Tuế đức.
Sao xấu: Bạch hổ, Đại hao, Hoàng sa, Ngũ quỷ, Tội chỉ, Trùng phục.
Nên làm: Giao dịch, Cầu tài, Cầu lộc, Xây dựng, Khởi công, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Di chuyển, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Chuyển nhà, Khởi tạo, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Xuất hành, Tế tự, Giá thú, Kiện cáo, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g48. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g57.

Dương lịch: Thứ Tư, 29/1/2020.
Âm lịch: 5/1(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Mùi/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Sửu, ất-Dậu, Quý-Sửu, ất-Mão.
Sao tốt: Kính tâm, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Nhân chuyên, Thiên thành.
Sao xấu: Nguyệt kỵ, Thiên ôn.
Nên làm: Tang lễ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu lộc, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 7g-9g,Thìn.
Chọn hướng: Tốt: Không có. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g48. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g58.

Dương lịch: Thứ Năm, 30/1/2020. Quan hệ ngoại giao với Nga-1950.
Âm lịch: 6/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Nhâm-Thân/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Dần, Bính-Thân.
Sao tốt: Dịch mã, Giải thần, Minh tinh, Nguyệt giải, Nguyệt không, Phổ hộ, Thiên ân, Thiên đức hợp.
Sao xấu: Đại không vong, Nguyệt phá.
Nên làm: Sửa nhà cửa, Làm phúc, Làm giường, Giá thú, Xây dựng, Yến tiệc, Chuyển nhà, Cầu tài, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Cầu lộc, An táng, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Xây nhà, Xuất hành, Giao dịch, Giao tài vật.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g49. Huế 6g20/12g04\17g48. SG 6g16/12g07\17g58.

Dương lịch: Thứ Sáu, 31/1/2020.
Âm lịch: 7/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Quý-Dậu/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mão, Đinh-Dậu.
Sao tốt: Âm đức, Cát khánh, Phúc sinh.
Sao xấu: Hoang vu, Huyền vũ, Ly sàng, Nhân cách, Tam nương, Thiên lại.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, An táng, Khởi tạo.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g49. Huế 6g20/12g04\17g48. SG 6g16/12g07\17g58.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 1/2/2020.
Âm lịch: 8/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Đậu ở Thường Tín và Đống Đa, Hà Nội. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Tuất/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất.
Sao tốt: Hoàng ân, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên quan, Thiên quý.
Sao xấu: Cô thần, Hỏa tinh, Nguyệt yếm, Qủy khốc, Thụ tử, Trùng tang.
Nên làm: Hôn thú, Thu hoạch, Săn bắn, Yến tiệc, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Di chuyển, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Cầu tài, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu phúc, Khai trương, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Tế tự, Xây nhà, Xuất hành, Khởi công, An táng, Lợp nhà, Làm bếp, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g24/12g10\17g57. Huế 6g14/12g04\17g54. SG 6g12/12g07\18g02.

Dương lịch: Chủ Nhật, 2/2/2020.
Âm lịch: 9/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Đậu ở Thường Tín và Đống Đa, Hà Nội. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: ất-Hợi/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Quý-Tỵ, Tân-Hợi.
Sao tốt: Lục hợp, Mẫu thương, Ngũ phú, Thánh tâm, Thiên quý, U vi tinh.
Sao xấu: Câu trận, Địa phá, Hà khôi, Kiếp sát, Thổ cấm, Xích khẩu.
Nên làm: Khai trương, Cầu phúc, Tế tự, Yến tiệc, Đào giếng, Đào ao, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Chuyển nhà, Đắp đê, Xây nhà, Động thổ, Cầu lộc, Xây dựng, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g23/12g10\17g57. Huế 6g13/12g04\17g54. SG 6g12/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Hai, 3/2/2020. Thành lập ĐCS Việt Nam-1930.
Âm lịch: 10/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Đậu ở Thường Tín và Đống Đa, Hà Nội. Lễ hội Đua voi ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Bính-Tý/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Ich hậu, Mẫu thương, Nguyệt ân, Nguyệt đức, Sát cống, Sinh khí, Thanh long.

Sao xấu: Lỗ ban sát, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Tiểu không vong, Tứ tuyệt.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Lấp hố rãnh, Đắp đê, Khai trương, Giá thú, Động thổ, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: 21g-23g,Hợi. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g23/12g10\17g58. Huế 6g13/12g04\17g54. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Ba, 4/2/2020.
Âm lịch: 11/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Đinh-Sửu/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Lập Xuân (Đầu Xuân) 16g04. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Kỷ-Mùi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Minh đường, Thiên đức, Trực tinh, Tuế hợp, Tục thế.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Nguyệt hư, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Xây dựng, Đắp đê, Giá thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g23/12g10\17g58. Huế 6g13/12g04\17g55. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Tư, 5/2/2020.
Âm lịch: 12/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Mậu-Dần/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Mãn đức tính, Phúc hậu, Thiên thụy, Thiên xá, Yếu yên.
Sao xấu: Lôi công, Lục bất thành, Ly sào, Thổ phủ, Vãng vong.
Nên làm: Yến tiệc, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g22/12g10\17g58. Huế 6g12/12g03\17g55. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Năm, 6/2/2020.
Âm lịch: 13/1(Thiếu)/2020. Hội Lim ở Tiên Du, Bắc Ninh. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Kỷ-Mão/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Ất-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Thiên ân, Thiên phúc, Thiên thụy.
Sao xấu: Chu tước, Dương công kỵ, Nguyệt kiến chuyển sát, Tam nương.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Cầu tài, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Nhập trạch, Động thổ, Khai trương.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g22/12g10\17g58. Huế 6g12/12g03\17g55. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Sáu, 7/2/2020.
Âm lịch: 14/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Canh-Thìn/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Giáp-Tuất, Mậu-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Lộc khố, Nhân chuyên, Thiên ân, Thiên phú, Thiên tài, Tuế đức.
Sao xấu: Cửu không, Đại không vong, Không phòng, Kim thần thất sát, Nguyệt kỵ, Phủ đầu sát, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Trùng phục.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Chuyển nhà, Chữa bệnh, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Yến tiệc, Giao dịch, Xây dựng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g22/12g10\17g58. Huế 6g12/12g03\17g55. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 8/2/2020.
Âm lịch: 15/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Rằm Tháng Giêng - Tết Nguyên Tiêu. Hội Xuân Núi Bà ở Tây Ninh.
Can-Chi: Tân-Tỵ/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Ất-Hợi, Kỷ-Hợi, Ất-Tỵ.
Sao tốt: Địa tài, Hoạt điệu, Kim đường, Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên thụy.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Hoang vu, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hình, Nguyệt hỏa, Ngũ hư, Sát chủ, Thần cách, Thiên cương, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu tài, Cầu lộc, Chuyển nhà, Khởi tạo, Kinh doanh, Làm bếp, Lợp nhà, Tế tự, Tố tụng, An táng, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Chữa bệnh,

Kiện cáo, Kiện tụng, Di chuyển, Ký hợp đồng, Dỡ nhà cũ, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Đào ao, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Đào giếng, Thu hoạch, Đắp đê, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Động thổ, Yến tiệc, Khai trương.

Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Tây.

Dương lịch: Chủ Nhật, 9/2/2020. Khởi nghĩa Yên Bái-1930.
Âm lịch: 16/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Nhâm-Ngọ/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Canh-Tý, Bính-Thìn.
Sao tốt: Dân nhật, Nguyệt không, Nguyệt tài, Tam hợp, Thiên ân, Thiên đức hợp, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Đại hao, Hoàng sa, Ngũ quỷ, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Xây dựng, Giao dịch, Yến tiệc, Khai trương, Sửa nhà cửa, Ký hợp đồng, Di chuyển, Làm giường, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào giếng, Đào ao, Thu hoạch, Dỡ nhà cũ, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Chuyển nhà, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, An táng, Kiện cáo, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g21/12g09\17g59. Huế 6g11/12g03\17g55. SG 6g10/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Hai, 10/2/2020. Ngày Thơ Việt Nam-2002.
Âm lịch: 17/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Quý-Mùi/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Hợi, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Kính tâm, Ngọc đường, Thiên ân, Thiên thành.
Sao xấu: Hỏa tinh, Thiên ôn.
Nên làm: Tang lễ, Khởi công, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Cầu tài, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Cầu phúc, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng, Xuất hành, Di chuyển, Khai trương.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g21/12g09\17g59. Huế 6g11/12g03\17g55. SG 6g10/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Ba, 11/2/2020.
Âm lịch: 18/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Thân/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Ngọ, Mậu-Dần, Canh-Tý.

Sao tốt: Dịch mã, Giải thần, Minh tinh, Nguyệt giải, Phổ hộ, Thiên quý.
Sao xấu: Nguyệt phá, Tam nương, Tiểu không vong, Trùng tang.
Nên làm: Làm phúc, Chữa bệnh, Tố tụng, Phá bỏ đồ cũ, Tế tự, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Đào ao, Di chuyển, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu tài, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Cầu phúc, Cầu lộc, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, An táng, Khởi công, Xuất hành.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g20/12g09\17g59. Huế 6g11/12g03\17g56. SG 6g10/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Tư, 12/2/2020.
Âm lịch: 19/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: ất-Dậu/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mùi, Kỷ-Mão, Tân-Sửu.
Sao tốt: Âm đức, Cát khánh, Phúc sinh, Sát cống, Thiên quý.
Sao xấu: Hoang vu, Huyền vũ, Ly sàng, Nhân cách, Thiên lại.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 7g-9g,Thìn.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g20/12g09\17g59. Huế 6g10/12g03\17g56. SG 6g10/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Năm, 13/2/2020.
Âm lịch: 20/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Bính-Tuất/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Hoàng ân, Nguyệt ân, Nguyệt đức, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Cô thần, Nguyệt yếm, Qủy khốc, Thụ tử.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Khai trương, Tranh chấp, Kiện cáo, Hôn thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g20/12g09\18g00. Huế 6g10/12g03\17g56. SG 6g09/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Sáu, 14/2/2020. Lễ Tình yêu Valentine.
Âm lịch: 21/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Đinh-Hợi/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Lục hợp, Mẫu thương, Ngũ phú, Thánh tâm, Thiên đức, U vi tinh.
Sao xấu: Câu trận, Địa phá, Hà khôi, Kiếp sát, Thổ cấm, Xích khẩu.
Nên làm: Khai trương, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Yến tiệc, Đào giếng, Đào ao, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Khởi công, Xây nhà.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g19/12g09\18g00. Huế 6g10/12g03\17g56. SG 6g09/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 15/2/2020.
Âm lịch: 22/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Mậu-Tý/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Ich hậu, Mẫu thương, Sinh khí, Thanh long.
Sao xấu: Đại không vong, Lỗ ban sát, Ly sào, Phi ma sát, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Cầu phúc, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Đào giếng, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Đào ao, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Di chuyển, Động thổ, Nhập trạch, Khởi tạo, Chuyển nhà, An táng, Lợp nhà, Giá thú.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: 21g-23g,Hợi. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g19/12g09\18g00. Huế 6g09/12g02\17g56. SG 6g09/12g06\18g03.

Dương lịch: Chủ Nhật, 16/2/2020.
Âm lịch: 23/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Kỷ-Sửu/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Mùi, Đinh-Mùi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Minh đường, Nhân chuyên, Thiên phúc, Tuế hợp, Tục thế.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Ly sào, Nguyệt hư, Nguyệt kỵ, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Giá thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g18/12g09\18g00. Huế 6g09/12g02\17g56. SG 6g09/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Hai, 17/2/2020.
Âm lịch: 24/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Canh-Dần/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Nhâm-Thân, Giáp-Ngọ, Mậu-Thân.
Sao tốt: Mãn đức tính, Phúc hậu, Thiên thụy, Tuế đức, Yếu yên.
Sao xấu: Lôi công, Lục bất thành, Thổ phủ, Trùng phục, Vãng vong.
Nên làm: Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Chuyển nhà, Xây lăng mộ, Cầu tài, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Xây nhà, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g18/12g09\18g01. Huế 6g09/12g02\17g56. SG 6g08/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Ba, 18/2/2020.
Âm lịch: 25/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Tân-Mão/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Quý-Dậu, ất-Mùi, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Nguyệt đức hợp.
Sao xấu: Chu tước, Ly sào, Nguyệt kiến chuyển sát, Thiên địa chuyển sát.
Nên làm: Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Di chuyển, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Cầu tài, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Khai trương, Tố tụng, Nhập trạch.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g18/12g09\18g01. Huế 6g08/12g02\17g56. SG 6g08/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Tư, 19/2/2020.
Âm lịch: 26/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Nhâm-Thìn/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Mãn. Vũ thủy (ẩm ướt) 11g58. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Bính-Dần, Giáp-Tuất, Bính-Tuất, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Lộc khố, Nguyệt không, Thiên đức hợp, Thiên phú, Thiên tài.
Sao xấu: Cửu không, Hỏa tinh, Không phòng, Kim thần thất sát, Phủ đầu sát, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Tiểu không vong.
Nên làm: Cầu tài.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giá thú, Khởi tạo, Làm bếp, Lợp nhà, Giao dịch, Đào giếng, Động thổ, Nhập trạch, Đào ao.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g17/12g09\18g01. Huế 6g08/12g02\17g57. SG 6g08/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Năm, 20/2/2020.
Âm lịch: 27/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Quý-Tỵ/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, ất-Hợi, Đinh-Hợi.
Sao tốt: Địa tài, Hoạt điệu, Kim đường.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Cửu thổ quỷ, Hoang vu, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hình, Nguyệt hỏa, Ngũ hư, Sát chủ, Tam nương, Thần cách, Thiên cương, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu tài, Cầu lộc, Chuyển nhà, Khởi tạo, Kinh doanh, Làm bếp, Lợp nhà, Tế tự, An táng, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Chữa bệnh, Kiện cáo, Kiện tụng, Di chuyển, Ký hợp đồng, Dỡ nhà cũ, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Đào ao, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Đào giếng, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Đắp đê, Yến tiệc, Khai trương.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g17/12g09\18g01. Huế 6g08/12g02\17g57. SG 6g08/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Sáu, 21/2/2020.
Âm lịch: 28/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Ngọ/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Dần, Nhâm-Tý, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Dân nhật, Nguyệt tài, Sát cống, Tam hợp, Thiên mã, Thiên quý.
Sao xấu: Bạch hổ, Đại hao, Hoàng sa, Ngũ quỷ, Tội chỉ, Trùng tang.
Nên làm: Cầu tài, Giao dịch, Xuất hành, Cầu lộc, Yến tiệc, Ký hợp đồng, Di chuyển, Khai trương, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, An táng, Chuyển nhà, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g17/12g09\18g01. Huế 6g07/12g02\17g57. SG 6g08/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 22/2/2020.
Âm lịch: 29/1(Thiếu)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: ất-Mùi/Mậu-Dần(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Mão, Quý-Sửu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Kính tâm, Ngọc đường, Thiên quý, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Thiên ôn, Tứ thời đại mộ.
Nên làm: Tang lễ, Xây dựng, Khởi công, Yến tiệc, Cầu tài, Xây nhà, Xây

lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Xuất hành, Di chuyển, Khai trương.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.

Mặt trời: HN 6g16/12g08\18g02. Huế 6g07/12g02\17g57. SG 6g07/12g05\18g04.

Dương lịch: Chủ Nhật, 23/2/2020.

Âm lịch: 1/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.

Can-Chi: Bính-Thân/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Hư.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Tý.

Tuổi xung: Nhâm-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Dần, Giáp-Dần, Nhâm-Tuất.

Sao tốt: Giải thần, Nguyệt giải, Thiên đức, Thiên mã, Yếu yên.

Sao xấu: Bạch hổ, Kiếp sát, Tiểu không vong.

Nên làm: Phá bỏ đồ cũ, Tố tụng, Giải oan, Tế tự, Chữa bệnh, Cầu lộc, Dỡ nhà cũ, Cầu tài, Yến tiệc, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Chuyển nhà, Cầu phúc, Động thổ, Đắp đê, Xây dựng.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.

Mặt trời: HN 6g16/12g08\18g02. Huế 6g07/12g02\17g57. SG 6g07/12g05\18g04.

Dương lịch: Thứ Hai, 24/2/2020.

Âm lịch: 2/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.

Can-Chi: Đinh-Dậu/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Nguy.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Sửu, Thìn.

Tuổi xung: Quý-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Mão, ất-Mão, Quý-Hợi.

Sao tốt: Ngọc đường, Nguyệt ân, Nhân chuyên, Thiên thành.

Sao xấu: Hoang vu, Ly sàng, Nguyệt phá, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên tặc, Tiểu hồng sa, Xích khẩu.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.

Mặt trời: HN 6g16/12g08\18g02. Huế 6g07/12g02\17g57. SG 6g07/12g05\18g04.

Dương lịch: Thứ Ba, 25/2/2020.

Âm lịch: 3/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.

Can-Chi: Mậu-Tuất/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Thất.

Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ, Tuất.

Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Thìn.

Sao tốt: Hoạt điệu, Lục hợp, Minh tinh, Thiên phúc.

Sao xấu: Ly sào, Nguyệt hư, Nguyệt phá, Qủy khốc, Tam nương, Thiên ôn.

Nên làm: Kiện cáo, Khai trương, Tranh chấp, Yến tiệc, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch,

Chữa bệnh, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Cầu lộc, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Xuất hành, An táng, Xây dựng, Tế tự, Mở cửa hàng, Xây nhà, Chuyển nhà, Giá thú.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 9g-11g,Tỵ.

Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.

Mặt trời: HN 6g15/12g08\18g02. Huế 6g06/12g01\17g57. SG 6g07/12g05\18g04.

Dương lịch: Thứ Tư, 26/2/2020.

Âm lịch: 4/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.

Can-Chi: Kỷ-Hợi/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Bích.

Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi, Hợi.

Tuổi xung: Tân-Tỵ, Đinh-Tỵ.

Sao tốt: Mẫu thương, Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Thiên hỷ.

Sao xấu: Cô thần, Huyền vũ, Lôi công, Thổ cấm.

Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Hôn thú, Yến tiệc, Đào giếng, Đào ao, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Di chuyển, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chuyển nhà, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Xuất hành, Xây nhà, Xây dựng, Tố tụng, Giá thú, Khởi công, An táng.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Không có.

Mặt trời: HN 6g15/12g08\18g02. Huế 6g06/12g01\17g58. SG 6g07/12g05\18g04.

Dương lịch: Thứ Năm, 27/2/2020. Thầy thuốc Việt Nam-1955.

Âm lịch: 5/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.

Can-Chi: Canh-Tý/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Khuê.

Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.

Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Giáp-Dần.

Sao tốt: Đại hồng sa, Mẫu thương, Nguyệt không, Thiên quan, Tuế đức, Tuế hợp.

Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Đại không vong, Địa phá, Địa tặc, Hỏa tinh, Lỗ ban sát, Nguyệt hình, Nguyệt kỵ, Sát chủ, Thiên cương, Tội chỉ.

Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Làm giường, Xây dựng, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Đào giếng, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Đào ao, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Chữa bệnh.

Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Không có.

Mặt trời: HN 6g15/12g08\18g03. Huế 6g06/12g01\17g58. SG 6g06/12g05\18g04.

Dương lịch: Thứ Sáu, 28/2/2020.

Âm lịch: 6/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.

Can-Chi: Tân-Sửu/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Lâu.

Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, ất-Dậu, Đinh-Mùi, ất-Mão.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Kính tâm, Sinh khí.
Sao xấu: Câu trận, Cửu không, Hoang vu, Ly sào, Trùng phục, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, An táng, Chuyển nhà, Khai trương, Cầu tài.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 23g-1g,Tý. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g14/12g08\18g03. Huế 6g05/12g01\17g58. SG 6g06/12g05\18g04.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 29/2/2020.
Âm lịch: 7/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Nhâm-Dần/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Cát khánh, Ngũ phú, Phổ hộ, Phúc hậu, Sát cống, Thanh long.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Hoàng sa, Ngũ quỷ, Tam nương.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Khai trương, Làm phúc, Cầu tài, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g14/12g08\18g03. Huế 6g05/12g01\17g58. SG 6g06/12g05\18g04.

Dương lịch: Chủ Nhật, 1/3/2020.
Âm lịch: 8/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Quý-Mão/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Minh đường, Phúc sinh, Quan nhật, Trực tinh.
Sao xấu: Nguyệt kiến chuyển sát, Thần cách, Thiên địa chính chuyển, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ phủ, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g00/12g04\18g08. Huế 5g53/11g57\18g01. SG 5g57/12g00\18g04.

Dương lịch: Thứ Hai, 2/3/2020.
Âm lịch: 9/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Thìn/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tất.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Nguyệt đức, Thiên quý, U vi tinh.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Nguyệt hỏa, Phủ đầu sát, Tam tang, Thụ tử, Tiểu không vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Khởi tạo, An táng, Làm bếp, Lợp nhà, Giá thú, Đắp đê, Động thổ, Cầu lộc, Chuyển nhà, Giải oan, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Di chuyển, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Dỡ nhà cũ, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Đào ao, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Đào giếng, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g59/12g04\18g08. Huế 5g52/11g57\18g01. SG 5g56/12g00\18g04.

Dương lịch: Thứ Ba, 3/3/2020. Bộ đội biên phòng Việt Nam-1959.
Âm lịch: 10/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: ất-Tỵ/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Tân-Hợi, Quý-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt tài, Thánh tâm, Thiên đức hợp, Thiên phú, Thiên quý.
Sao xấu: Chu tước, Hoang vu, Không phòng, Kim thần thất sát, Quả tú, Thổ ôn, Trùng tang, Vãng vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Đào giếng, Đào ao, Khởi công, Nhập trạch, Xây nhà.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g59/12g04\18g08. Huế 5g52/11g57\18g01. SG 5g56/12g00\18g04.

Dương lịch: Thứ Tư, 4/3/2020.
Âm lịch: 11/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Bính-Ngọ/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Tý, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Dân nhật, Ich hậu, Nhân chuyên, Thiên tài.
Sao xấu: Dương công kỵ, Hà khôi, Lục bất thành, Thiên lại, Tiểu hao.
Nên làm: Xây dựng, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g58/12g03\18g09. Huế 5g52/11g56\18g01. SG 5g56/11g59\18g04.

Dương lịch: Thứ Năm, 5/3/2020. Quốc tế Cộng sản-1914.
Âm lịch: 12/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Đinh-Mùi/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Định. Kinh trập (Sâu nở) 09g58. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Sửu.
Sao tốt: Âm đức, Địa tài, Kim đường, Mãn đức tính, Nguyệt ân, Tam hợp, Tục thế.
Sao xấu: Đại hao, Nhân cách.

Nên làm: Cầu tài, Yến tiệc, Khai trương, Ký hợp đồng, Cầu lộc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Di chuyển, An táng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g58/12g03\18g09. Huế 5g51/11g56\18g01. SG 5g56/11g59\18g04.

Dương lịch: Thứ Sáu, 6/3/2020. Ký Hiệp định sơ bộ-1946.
Âm lịch: 13/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Mậu-Thân/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Dần, Giáp-Dần.
Sao tốt: Giải thần, Nguyệt giải, Thiên đức, Thiên mã, Thiên phúc, Yếu yên.
Sao xấu: Bạch hổ, Đại không vong, Kiếp sát, Ly sào, Tam nương.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Yến tiệc, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Chữa bệnh, Cầu phúc, Động thổ, Đắp đê, An táng, Xây dựng, Giá thú, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g57/12g03\18g09. Huế 5g51/11g56\18g01. SG 5g55/11g59\18g04.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 7/3/2020.
Âm lịch: 14/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Kỷ-Dậu/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mão, ất-Mão.
Sao tốt: Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Thiên thành.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Hoang vu, Hỏa tinh, Ly sàng, Ly sào, Nguyệt kỵ, Nguyệt phá, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên tặc, Tiểu hồng sa, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài, Lợp nhà, Làm bếp, Khởi tạo, Nhập trạch, Xây nhà, Chuyển nhà, Động thổ, Tố tụng, An táng, Khai trương, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Đào ao, Khởi công, Đào giếng, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Đắp đê, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Cầu phúc, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Giao dịch, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Giao tài vật, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Giải oan, Di chuyển, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g57/12g03\18g09. Huế 5g51/11g56\18g01. SG 5g55/11g59\18g04.

Dương lịch: Chủ Nhật, 8/3/2020. Quốc tế Phụ nữ-1910.
Âm lịch: 15/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Canh-Tuất/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Giáp-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Hoạt điệu, Lục hợp, Minh tinh, Nguyệt không, Thiên ân, Tuế đức.
Sao xấu: Nguyệt hư, Nguyệt phá, Qủy khốc, Thiên ôn.
Nên làm: Làm giường, Xây dựng, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xuất hành, Chữa bệnh, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Chuyển nhà, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Cầu tài, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Giá thú, Tế tự, Mở cửa hàng, An táng, Xây nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g57/12g03\18g09. Huế 5g50/11g56\18g02. SG 5g55/11g59\18g04.

Dương lịch: Thứ Hai, 9/3/2020.
Âm lịch: 16/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Tân-Hợi/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, ất-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Mẫu thương, Sát cống, Tam hợp, Thiên ân, Thiên hỷ.
Sao xấu: Cô thần, Huyền vũ, Lôi công, Thổ cấm, Trùng phục.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Hôn thú, Xuất hành, Giá thú, Kiện cáo, Tranh chấp, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g56/12g03\18g09. Huế 5g50/11g56\18g02. SG 5g54/11g59\18g04.

Dương lịch: Thứ Ba, 10/3/2020.
Âm lịch: 17/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Nhâm-Tý/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Giáp-Ngọ, Bính-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Mẫu thương, Thiên quan, Thiên thụy, Trực tinh, Tuế hợp.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Địa phá, Địa tặc, Lỗ ban sát, Nguyệt hình, Sát chủ, Thiên cương, Tiểu không vong, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển,

Xuất hành, An táng, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 9g-11g,Tỵ.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g56/12g02\18g09. Huế 5g49/11g55\18g02. SG 5g54/11g59\18g04.

Dương lịch: Thứ Tư, 11/3/2020. Khởi nghĩ Ba Tơ-1945.
Âm lịch: 18/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Quý-Sửu/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Hợi, ất-Mùi, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Kính tâm, Sinh khí, Thiên ân.
Sao xấu: Câu trận, Cửu không, Hoang vu, Tam nương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Sửa nhà cửa, Trồng cây, Tang lễ, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Chuyển nhà, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xuất hành, Cầu tài, Khai trương, Giá thú, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 23g-1g,Tý. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g55/12g02\18g09. Huế 5g49/11g55\18g02. SG 5g54/11g59\18g04.

Dương lịch: Thứ Năm, 12/3/2020.
Âm lịch: 19/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Dần/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Thân, Canh-Tý, Mậu-Thân.
Sao tốt: Cát khánh, Nguyệt đức, Ngũ phú, Phổ hộ, Phúc hậu, Thanh long, Thiên quý.
Sao xấu: Hoàng sa, Ngũ quỷ.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Cầu tài, Cầu lộc, Làm phúc, Khai trương, Giá thú, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Xuất hành, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g55/12g02\18g10. Huế 5g49/11g55\18g02. SG 5g54/11g58\18g04.

Dương lịch: Thứ Sáu, 13/3/2020.
Âm lịch: 20/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: ất-Mão/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Dậu, Tân-Sửu, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Minh đường, Nhân chuyên, Phúc sinh, Quan nhật, Thiên quý.
Sao xấu: Dương thác, Napoleon, Nguyệt kiến chuyển sát, Thần cách, Thiên

địa chuyển sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ phủ, Trùng tang, Xích khẩu.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g55/12g02\18g10. Huế 5g48/11g55\18g02. SG 5g53/11g58\18g04.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 14/3/2020.
Âm lịch: 21/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Bính-Thìn/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thân, Dậu.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Mậu-Tuất, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: U vi tinh.
Sao xấu: Đại không vong, Kim thần thất sát, Nguyệt hỏa, Phủ đầu sát, Tam tang, Thụ tử.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Khởi tạo, An táng, Làm bếp, Lợp nhà, Giá thú, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Cầu lộc, Cầu phúc, Giải oan, Cầu tài, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Chuyển nhà, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Chữa bệnh, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Di chuyển, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Săn bắn.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g54/12g02\18g10. Huế 5g48/11g55\18g02. SG 5g53/11g58\18g04.

Dương lịch: Chủ Nhật, 15/3/2020. Nhiếp ảnh Việt Nam-1953.
Âm lịch: 22/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Đinh-Tỵ/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dậu.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Kỷ-Hợi, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt ân, Nguyệt tài, Thánh tâm, Thiên đức hợp, Thiên phú.
Sao xấu: Chu tước, Hoang vu, Không phòng, Kim thần thất sát, Quả tú, Tam nương, Thổ ôn, Vãng vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Đào giếng, Đào ao, Nhập trạch, Chữa bệnh, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Yến tiệc, Cầu lộc, Di chuyển, Xuất hành, An táng.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g54/12g02\18g10. Huế 5g48/11g55\18g02. SG 5g53/11g58\18g04.

Dương lịch: Thứ Hai, 16/3/2020.
Âm lịch: 23/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Mậu-Ngọ/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Bính-Tý, Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Dân nhật, Ich hậu, Ngũ hợp, Thiên phúc, Thiên tài.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Hà khôi, Hỏa tinh, Lục bất thành, Ly sào, Nguyệt kỵ, Thiên lại, Tiểu hao.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Làm bếp, Lợp nhà.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g53/12g01\18g10. Huế 5g47/11g54\18g02. SG 5g52/11g58\18g04.

Dương lịch: Thứ Ba, 17/3/2020. Quốc tế về Biển-1949.
Âm lịch: 24/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Kỷ-Mùi/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Sửu.
Sao tốt: Âm đức, Địa tài, Kim đường, Mãn đức tính, Nguyệt đức hợp, Ngũ hợp, Tam hợp, Tục thế.
Sao xấu: Đại hao, Nhân cách.
Nên làm: Cầu tài, Yến tiệc, Khai trương, Ký hợp đồng, Cầu lộc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Di chuyển, An táng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Tranh chấp, Khởi tạo, Chữa bệnh, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g53/12g01\18g10. Huế 5g47/11g54\18g02. SG 5g52/11g58\18g04.

Dương lịch: Thứ Tư, 18/3/2020. Công xã Paris-1871. Quan hệ ngoại giao với Lítva-1992.
Âm lịch: 25/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Canh-Thân/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Mậu-Dần, Giáp-Ngọ, Nhâm-Dần.
Sao tốt: Giải thần, Nguyệt giải, Nguyệt không, Sát cống, Thiên đức, Thiên mã, Tuế đức, Yếu yên.
Sao xấu: Bạch hổ, Kiếp sát, Tiểu không vong.
Nên làm: Cầu lộc, Xuất hành, Sửa nhà cửa, Giao dịch, Xây dựng, Cầu tài, Giá thú, Làm giường, Khởi công, Tố tụng, Giải oan, Tế tự, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g52/12g01\18g10. Huế 5g47/11g54\18g02. SG 5g52/11g58\18g04.

Dương lịch: Thứ Năm, 19/3/2020. Đặc công Việt Nam-1967. Toàn quốc chống Mỹ-1950.
Âm lịch: 26/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Tân-Dậu/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Sửu, Kỷ-Mão, ất-Mùi, Quý-Mão.
Sao tốt: Ngọc đường, Ngũ hợp, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Âm thác, Hoang vu, Ly sàng, Nguyệt phá, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên tặc, Tiểu hồng sa, Trùng phục, Tứ ly, Xích khẩu.
Nên làm: Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g52/12g01\18g10. Huế 5g46/11g54\18g02. SG 5g51/11g58\18g04.

Dương lịch: Thứ Sáu, 20/3/2020.
Âm lịch: 27/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Nhâm-Tuất/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Xuân phân (Giữa Xuân) 10g50. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Tuất, Bính-Thân, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Hoạt diệu, Lục hợp, Minh tinh.
Sao xấu: Nguyệt hư, Nguyệt phá, Qủy khốc, Tam nương, Thiên ôn.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g52/12g01\18g11. Huế 5g46/11g54\18g02. SG 5g51/11g57\18g04.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 21/3/2020. Quốc tế chống phân biệt chủng tộc.
Âm lịch: 28/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Quý-Hợi/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Hợi, Đinh-Dậu, ất-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Mẫu thương, Ngũ hợp, Tam hợp, Thiên hỷ.
Sao xấu: Cô thần, Huyền vũ, Lôi công, Thổ cấm.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Hôn thú, Xuất hành, Tranh chấp, Kiện cáo, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây lăng mộ, Chuyển nhà, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Xây nhà, Xây dựng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.

Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g51/12g01\18g11. Huế 5g46/11g54\18g02. SG 5g51/11g57\18g04.

Dương lịch: Chủ Nhật, 22/3/2020. Nước sạch Thế giới.
Âm lịch: 29/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Tý/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Đại hồng sa, Mẫu thương, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên quan, Thiên quý, Tuế hợp.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Đại không vong, Địa phá, Địa tặc, Hỏa tinh, Lỗ ban sát, Nguyệt hình, Nguyệt tận, Sát chủ, Thiên cương, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Yến tiệc, Giải oan, Xây nhà, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Chuyển nhà, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Đắp đê, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Đào giếng, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Khởi công, Xây dựng, Tế tự, Kiện cáo, Động thổ, Khởi tạo, An táng.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 9g-11g,Tỵ.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g51/12g00\18g11. Huế 5g45/11g53\18g02. SG 5g51/11g57\18g04.

Dương lịch: Thứ Hai, 23/3/2020. Khí tượng Thế giới.
Âm lịch: 30/2(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội.
Can-Chi: ất-Sửu/Kỷ-Mão(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Tân-Mão, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Kính tâm, Sinh khí, Thiên ân, Thiên quý.
Sao xấu: Câu trận, Cửu không, Hoang vu, Trùng tang, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Sửa nhà cửa, Trồng cây, Tang lễ, Yến tiệc, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Xuất hành, Xây nhà, Động thổ, Khởi công, Khai trương, Cầu tài, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 23g-1g,Tý. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g50/12g00\18g11. Huế 5g45/11g53\18g02. SG 5g50/11g57\18g04.

Dương lịch: Thứ Ba, 24/3/2020. Thế giới phòng chống bệnh lao.
Âm lịch: 1/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Bính-Dần/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Hợi.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Dịch mã, Hoàng ân, Nguyệt không, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên ân, Thiên quan, Trực tinh, Tục thế.
Sao xấu: Thiên tặc, Xích khẩu.
Nên làm: Đắp đê, Sửa nhà cửa, Lấp hố rãnh, Động thổ, Xuất hành, Cầu tài,

Làm giường, Cầu lộc, Giá thú, Khai trương, Trồng cây, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: 1g-3g,Sửu. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Nam.

Mặt trời: HN 5g50/12g00\18g11. Huế 5g44/11g53\18g03. SG 5g50/11g57\18g04.

Dương lịch: Thứ Tư, 25/3/2020. Công binh Việt Nam-1946. Giao thông vận tải Việt Nam-1966.

Âm lịch: 2/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.

Can-Chi: Đinh-Mão/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Bích.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất.

Tuổi xung: Quý-Dậu, ất-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Hợi.

Sao tốt: Nguyệt đức hợp, Thiên ân, Thiên đức hợp, Yếu yên.

Sao xấu: Câu trận, Nguyệt hỏa, Nguyệt kiến chuyển sát, Thiên lại.

Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Chữa bệnh, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Cầu tài, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Cầu phúc, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Tố tụng, An táng, Lợp nhà, Làm bếp, Động thổ.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Nam.

Mặt trời: HN 5g50/12g00\18g11. Huế 5g44/11g53\18g03. SG 5g50/11g57\18g04.

Dương lịch: Thứ Năm, 26/3/2020. Thành lập Đoàn TNCSHCM-1931.

Âm lịch: 3/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Tết Hàn thực. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.

Can-Chi: Mậu-Thìn/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Khuê.

Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.

Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Tuất, Canh-Tuất, Bính-Thìn.

Sao tốt: Mãn đức tính, Thanh long, Thiên ân.

Sao xấu: Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hình, Ngũ quỷ, Phủ đầu sát, Tam nương, Tam tang, Thiên ôn, Thổ phủ.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!

Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Khởi tạo, Chuyển nhà, Động thổ, An táng, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Cầu phúc, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu tài, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Cầu lộc, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Chữa bệnh, Yến tiệc.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Nam.

Mặt trời: HN 5g49/12g00\18g11. Huế 5g44/11g53\18g03. SG 5g49/11g57\18g04.

Dương lịch: Thứ Sáu, 27/3/2020. Quốc tế Sân khấu. Thể thao Việt Nam-1946.
Âm lịch: 4/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk. Hội đền Hai Bà Trưng ở Mê Linh, Hà Nội.
Can-Chi: Kỷ-Tỵ/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Hợi, Tân-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Minh đường, Nguyệt tài, Ngũ phú, Nhân chuyên.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Ly sào, Nhân cách, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Chuyển nhà, Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g49/12g00\18g11. Huế 5g43/11g53\18g03. SG 5g49/11g57\18g04.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 28/3/2020. Dân quân vệ Việt Nam-1945. Đoàn kết các dân tộc Tây Nguyên-1945.
Âm lịch: 5/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Canh-Ngọ/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Bính-Tý, Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Nhâm-Tý, Giáp-Dần.
Sao tốt: Dân nhật, Lộc khố, Nguyệt ân, Thiên phú, Tuế đức.
Sao xấu: Nguyệt kỵ, Phi ma sát, Quả tú, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ ôn.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Giao dịch, An táng, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Chuyển nhà, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Cầu phúc, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Tế tự, Nhập trạch, Đào ao, Đào giếng, Giá thú, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g48/11g59\18g12. Huế 5g43/11g52\18g03. SG 5g49/11g56\18g04.

Dương lịch: Chủ Nhật, 29/3/2020.
Âm lịch: 6/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội chàu Tây Phương ở Thạch Thất, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Tân-Mùi/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Sửu, ất-Dậu, Quý-Sửu, ất-Mão.
Sao tốt: Hoạt diệu.
Sao xấu: Chu tước, Nguyệt hư, Sát chủ, Thiên cương, Tiểu hao, Tội chỉ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Chữa bệnh, Giá thú, Khai trương, Kiện cáo, Kinh doanh, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Tế tự, Tố tụng, Tranh chấp.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.

Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Không có. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g48/11g59\18g12. Huế 5g43/11g52\18g03. SG 5g49/11g56\18g04.

Dương lịch: Thứ Hai, 30/3/2020.
Âm lịch: 7/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội chùa Thầy ở Quốc Oai, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Nhâm-Thân/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Dần, Bính-Thân.
Sao tốt: Kính tâm, Nguyệt đức, Tam hợp, Thiên ân, Thiên đức, Thiên tài.
Sao xấu: Đại hao, Hỏa tinh, Nguyệt yếm, Tam nương, Vãng vong, Xích khẩu.
Nên làm: Tang lễ, Xây dựng, Khởi công, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Lợp nhà, Làm bếp.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g47/11g59\18g12. Huế 5g42/11g52\18g03. SG 5g48/11g56\18g04.

Dương lịch: Thứ Ba, 31/3/2020.
Âm lịch: 8/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Quý-Dậu/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mão, Đinh-Dậu.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Lục hợp, Nguyệt giải, Phổ hộ, Thiên phúc.
Sao xấu: Hoang vu, Ly sàng, Tiểu không vong.
Nên làm: Xây dựng, Cầu tài, Phá bỏ đồ cũ, Làm phúc, Chữa bệnh, Cầu lộc, Dỡ nhà cũ, Khai trương.
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g47/11g59\18g12. Huế 5g42/11g52\18g03. SG 5g48/11g56\18g04.

Dương lịch: Thứ Tư, 1/4/2020. Nói dối. Phòng không không quân-1953. Thuỷ sản Việt Nam-1958.
Âm lịch: 9/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Giáp-Tuất/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất.
Sao tốt: Giải thần, Phúc sinh, Sát cống, Thiên mã, Thiên quý.
Sao xấu: Bạch hổ, Cửu không, Dương công kỵ, Lục bất thành, Nguyệt phá, Qủy khốc.
Nên làm: Cầu lộc, Xuất hành, Giao dịch, Cầu tài, Xây dựng, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải

oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g34/11g56\18g17. Huế 5g31/11g49\18g06. SG 5g40/11g52\18g05.

Dương lịch: Thứ Năm, 2/4/2020.
Âm lịch: 10/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Giỗ tổ Hùng Vương ở Việt Trì, Phú Thọ. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: ất-Hợi/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Quý-Tỵ, Tân-Hợi.
Sao tốt: Cát khánh, Mẫu thương, Ngọc đường, Thiên quý, Thiên thành, Trực tinh, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Thổ cấm, Thụ tử.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Xuất hành, Tranh chấp, Kiện cáo, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g33/11g56\18g17. Huế 5g30/11g49\18g06. SG 5g40/11g52\18g05.

Dương lịch: Thứ Sáu, 3/4/2020.
Âm lịch: 11/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Bính-Tý/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Mẫu thương, Minh tinh, Nguyệt không, Tam hợp, Thánh tâm, Thiên hỷ.
Sao xấu: Cô thần, Hoàng sa, Không phòng, Lỗ ban sát.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Hôn thú, Cầu phúc, Làm giường, Thu hoạch, Tế tự, An táng, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Chữa bệnh, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Khởi tạo, Khởi công, Xuất hành, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g33/11g56\18g18. Huế 5g30/11g49\18g06. SG 5g39/11g52\18g05.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 4/4/2020.
Âm lịch: 12/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Đinh-Sửu/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Liễu.

Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Thanh minh (Trong sáng) 14g39. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Kỷ-Mùi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Ich hậu, Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Cửu thổ quỷ, Đại không vong, Địa phá, Hà khôi, Hoang vu, Huyền vũ, Ngũ hư, Thần cách, Tiểu hồng sa, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Khởi công, Khởi tạo, Tế tự, Tố tụng, Xây dựng, Xây nhà, Giá thú, Động thổ, Cầu lộc, Cầu phúc, Giải oan, Cầu tài, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Chuyển nhà, Chữa bệnh, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Đào ao, Xây lăng mộ, Đào giếng, Đắp đê, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g33/11g56\18g18. Huế 5g30/11g49\18g07. SG 5g39/11g52\18g05.

Dương lịch: Chủ Nhật, 5/4/2020.
Âm lịch: 13/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Mậu-Dần/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Dịch mã, Hoàng ân, Nhân chuyên, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên quan, Thiên thụy, Thiên xá, Tục thế.
Sao xấu: Ly sào, Tam nương, Thiên tặc, Xích khẩu.
Nên làm: Xây dựng, Khai trương, Xuất hành, Tế tự, Giải oan, Sửa nhà cửa, Cầu tài, Trồng cây, Cầu lộc, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: 1g-3g,Sửu. Giờ con nước: 19g-21g,Tuất.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g32/11g56\18g18. Huế 5g30/11g49\18g07. SG 5g39/11g52\18g05.

Dương lịch: Thứ Hai, 6/4/2020.
Âm lịch: 14/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Kỷ-Mão/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Thiên ân, Thiên thụy, Yếu yên.
Sao xấu: Câu trận, Nguyệt hỏa, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt kỵ, Thiên lại, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Động thổ, Giá thú, Khởi công, Làm bếp, Lợp nhà, Xây nhà.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g32/11g55\18g18. Huế 5g29/11g48\18g07. SG 5g39/11g52\18g05.

Dương lịch: Thứ Ba, 7/4/2020. Sức khoẻ Thế giới-1948.
Âm lịch: 15/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Canh-Thìn/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Giáp-Tuất, Mậu-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Mãn đức tính, Nguyệt ân, Thanh long, Thiên ân, Tuế đức.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Nguyệt hình, Ngũ quỷ, Phủ đầu sát, Tam tang, Thiên ôn, Thổ phủ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Động thổ, Khởi tạo, Xây dựng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g32/11g55\18g18. Huế 5g29/11g48\18g07. SG 5g39/11g52\18g05.

Dương lịch: Thứ Tư, 8/4/2020.
Âm lịch: 16/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Tân-Tỵ/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Ất-Hợi, Kỷ-Hợi, Ất-Tỵ.
Sao tốt: Âm đức, Minh đường, Nguyệt tài, Ngũ phú, Thiên ân, Thiên thụy.
Sao xấu: Hoang vu, Hỏa tinh, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Ly sào, Nhân cách, Tiểu không vong.
Nên làm: Khai trương, Di chuyển, Cầu tài, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giá thú, Giao tài vật, Làm bếp, Lợp nhà, Giao dịch.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g31/11g55\18g19. Huế 5g29/11g48\18g07. SG 5g38/11g51\18g05.

Dương lịch: Thứ Năm, 9/4/2020.
Âm lịch: 17/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Nhâm-Ngọ/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Canh-Tý, Bính-Thìn.
Sao tốt: Dân nhật, Lộc khố, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên đức, Thiên phú.
Sao xấu: Phi ma sát, Quả tú, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Giao dịch, Cầu lộc, Tế tự, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Nhập trạch, Đào giếng, Đào ao, An táng, Giá thú, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g31/11g55\18g19. Huế 5g29/11g48\18g07. SG 5g38/11g51\18g05.

Dương lịch: Thứ Sáu, 10/4/2020.
Âm lịch: 18/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở

Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Quý-Mùi/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi.
Tuổi xung: Ất-Sửu, Đinh-Hợi, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Hoạt điệu, Sát cống, Thiên ân, Thiên phúc.
Sao xấu: Chu tước, Nguyệt hư, Sát chủ, Tam nương, Thiên cương, Tiểu hao, Tội chỉ.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g31/11g55\18g19. Huế 5g28/11g48\18g07. SG 5g38/11g51\18g05.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 11/4/2020.
Âm lịch: 19/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Giáp-Thân/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Ngọ, Mậu-Dần, Canh-Tý.
Sao tốt: Kính tâm, Tam hợp, Thiên quý, Thiên tài, Trực tinh.
Sao xấu: Đại hao, Nguyệt yếm, Vãng vong, Xích khẩu.
Nên làm: Cầu tài, Yến tiệc, Khai trương, Ký hợp đồng, Cầu lộc, Tang lễ, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, An táng, Chuyển nhà, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g30/11g55\18g19. Huế 5g28/11g48\18g07. SG 5g38/11g51\18g05.

Dương lịch: Chủ Nhật, 12/4/2020. Hàng không và Du hành vũ trụ Quốc tế-1961.
Âm lịch: 20/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Ất-Dậu/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mùi, Kỷ-Mão, Tân-Sửu.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Lục hợp, Nguyệt giải, Phổ hộ, Thiên quý.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Ly sàng.
Nên làm: Khởi công, Cầu tài, Làm phúc, Cầu lộc, Xây dựng, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, Chuyển nhà, Cầu phúc, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Giá thú, Di chuyển.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g30/11g55\18g19. Huế 5g28/11g48\18g08. SG 5g38/11g51\18g05.

Dương lịch: Thứ Hai, 13/4/2020. Tết Choi Chnam thmây của người Khmer.
Âm lịch: 21/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Bính-Tuất/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Giải thần, Nguyệt không, Phúc sinh, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Cửu không, Lục bất thành, Nguyệt phá, Qủy khốc.
Nên làm: Tố tụng, Làm giường, Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Sửa nhà cửa, Giải oan, Cầu lộc, Phá bỏ đồ cũ, Giao dịch, Yến tiệc, Xuất hành, Di chuyển, Xây lăng mộ, Chuyển nhà, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g30/11g55\18g20. Huế 5g28/11g48\18g08. SG 5g37/11g51\18g05.

Dương lịch: Thứ Ba, 14/4/2020.
Âm lịch: 22/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Đinh-Hợi/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Cát khánh, Mẫu thương, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Nhân chuyên, Thiên đức hợp, Thiên thành, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Tam nương, Thổ cấm, Thụ tử.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g29/11g55\18g20. Huế 5g27/11g48\18g08. SG 5g37/11g51\18g05.

Dương lịch: Thứ Tư, 15/4/2020. Quốc hội thông qua Hiến pháp-1992.
Âm lịch: 23/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Mậu-Tý/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Mẫu thương, Minh tinh, Tam hợp, Thánh tâm, Thiên hỷ.

Sao xấu: Cô thần, Hoàng sa, Không phòng, Lỗ ban sát, Ly sào, Nguyệt kỵ.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Kiện cáo, Tế tự, Hôn thú, Tranh chấp, Cầu phúc, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Khởi tạo, Xuất hành, Chuyển nhà, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g29/11g55\18g20. Huế 5g27/11g48\18g08. SG 5g37/11g51\18g06.

Dương lịch: Thứ Năm, 16/4/2020. Quân y Việt Nam-1946.
Âm lịch: 24/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Kỷ-Sửu/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Ất-Mùi, Đinh-Mùi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Ich hậu, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Địa phá, Hà khôi, Hoang vu, Huyền vũ, Ly sào, Ngũ hư, Thần cách, Tiểu hồng sa, Tiểu không vong, Trùng phục, Trùng tang, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giá thú, An táng, Giao dịch, Giao tài vật, Khởi công, Xây nhà, Chuyển nhà, Xây dựng, Khởi tạo, Tế tự.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g29/11g54\18g20. Huế 5g27/11g47\18g08. SG 5g37/11g51\18g06.

Dương lịch: Thứ Sáu, 17/4/2020.
Âm lịch: 25/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Canh-Dần/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Nhâm-Thân, Giáp-Ngọ, Mậu-Thân.
Sao tốt: Dịch mã, Hoàng ân, Nguyệt ân, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên quan, Thiên thụy, Tuế đức, Tục thế.
Sao xấu: Hỏa tinh, Thiên tặc, Xích khẩu.
Nên làm: Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đào giếng, Mở cửa hàng, Đào ao, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Di chuyển, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Khởi tạo, Nhập trạch, An táng, Động thổ, Lợp nhà, Làm bếp, Xuất hành, Cầu lộc, Giá thú, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: 1g-3g,Sửu. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g28/11g54\18g20. Huế 5g26/11g47\18g08. SG 5g37/11g51\18g06.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 18/4/2020. Chăm sóc Người tàn tật.
Âm lịch: 26/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở

Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Tân-Mão/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Quý-Dậu, ất-Mùi, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Yếu yên.
Sao xấu: Câu trận, Ly sào, Nguyệt hỏa, Nguyệt kiến chuyển sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên lại.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Động thổ, Chuyển nhà, Xuất hành, Giá thú, Làm bếp, Lợp nhà, An táng, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Cầu phúc, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu tài, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Cầu lộc, Làm giường, Làm phúc, Chữa bệnh, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Di chuyển, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g28/11g54\18g21. Huế 5g26/11g47\18g08. SG 5g36/11g51\18g06.

Dương lịch: Chủ Nhật, 19/4/2020.
Âm lịch: 27/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Nhâm-Thìn/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Kiến. Cốc vũ (Mưa rào) 21g46. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Bính-Dần, Giáp-Tuất, Bính-Tuất, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Mãn đức tính, Nguyệt đức, Sát cống, Thanh long, Thiên đức.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Nguyệt hình, Ngũ quỷ, Phủ đầu sát, Tam nương, Tam tang, Thiên ôn, Thổ phủ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Động thổ.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 19g-21g,Tuất.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g28/11g54\18g21. Huế 5g26/11g47\18g09. SG 5g36/11g51\18g06.

Dương lịch: Thứ Hai, 20/4/2020.
Âm lịch: 28/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Quý-Tỵ/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, ất-Hợi, Đinh-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Minh đường, Nguyệt tài, Ngũ phú, Thiên phúc, Trực tinh.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Ly sào, Nhân cách.
Nên làm: Cầu tài, Xuất hành, Khai trương, Cầu lộc, Di chuyển, Giao dịch.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g27/11g54\18g21. Huế 5g26/11g47\18g09. SG 5g36/11g51\18g06.

Dương lịch: Thứ Ba, 21/4/2020.
Âm lịch: 29/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: Giáp-Ngọ/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Thất.

Đặc điểm: Hành Kim, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Dần, Nhâm-Tý, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Dân nhật, Lộc khố, Thiên phú, Thiên quý.
Sao xấu: Phi ma sát, Quả tú, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Cầu lộc, An táng, Giao dịch, Tế tự, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Nhập trạch, Đào ao, Đào giếng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g27/11g54\18g21. Huế 5g25/11g47\18g09. SG 5g36/11g51\18g06.

Dương lịch: Thứ Tư, 22/4/2020. Ngày sinh V.I.Lênin-1870.
Âm lịch: 30/3(Đủ)/2020. Hội chùa Hương ở Mỹ Đức, Hà Nội. Hội Đâm trâu ở Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.
Can-Chi: ất-Mùi/Canh-Thìn(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Mão, Quý-Sửu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Hoạt điệu, Thiên quý.
Sao xấu: Chu tước, Nguyệt hư, Nguyệt tận, Sát chủ, Thiên cương, Tiểu hao, Tội chỉ, Tứ thời đại mộ.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Đào giếng, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Chữa bệnh, Kiện tụng, Chuyển nhà, Khởi tạo, Khởi công, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Tế tự, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Kinh doanh, Kiện cáo, Khai trương, Giá thú, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g27/11g54\18g21. Huế 5g25/11g47\18g09. SG 5g36/11g51\18g06.

Dương lịch: Thứ Năm, 23/4/2020. Sách và Bản quyền Thế giới-1995.
Âm lịch: 1/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Thân/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Dần, Giáp-Dần, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Lục hợp, Ngũ phú, Thiên đức hợp, Thiên quý, Tục thế.
Sao xấu: Hà khôi, Hoang vu, Lôi công, Nguyệt hình, Ngũ hư, Tiểu hao, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xây nhà, An táng, Giá thú, Khởi công, Khởi tạo, Kinh doanh, Tố tụng, Tranh chấp, Chữa bệnh.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g26/11g54\18g22. Huế 5g25/11g47\18g09. SG 5g35/11g50\18g06.

Dương lịch: Thứ Sáu, 24/4/2020.
Âm lịch: 2/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Dậu/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Quý-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Mão, ất-Mão, Quý-Hợi.
Sao tốt: Dân nhật, Mãn đức tính, Nguyệt giải, Tam hợp, Thiên quý, Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Đại hao, Ngũ quỷ, Thiên hỏa, Thiên ngục.
Nên làm: Giá thú, Xây dựng, Khởi công, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chuyển nhà, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Cầu phúc, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng, Di chuyển, Nhập trạch, Xuất hành, Khai trương, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g26/11g54\18g22. Huế 5g25/11g47\18g09. SG 5g35/11g50\18g06.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 25/4/2020. Bầu cử Quốc hội của Việt Nam thống nhất-1976.
Âm lịch: 3/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tuất/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Giải thần, Nhân chuyên, Thiên tài, Tuế hợp.
Sao xấu: Đại không vong, Địa tặc, Không phòng, Ly sào, Qủy khốc, Tam nương.
Nên làm: Tố tụng, Cầu tài, Tế tự, Giải oan, Khai trương, Chữa bệnh, Cầu lộc, Phá bỏ đồ cũ, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g26/11g54\18g22. Huế 5g24/11g47\18g09. SG 5g35/11g50\18g06.

Dương lịch: Chủ Nhật, 26/4/2020. Sở hữu Trí tuệ Thế giới.
Âm lịch: 4/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Hợi/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Dịch mã, Địa tài, Kim đường, Nguyệt ân.
Sao xấu: Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong.
Nên làm: Khai trương.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g25/11g53\18g22. Huế 5g24/11g46\18g09. SG 5g35/11g50\18g06.

Dương lịch: Thứ Hai, 27/4/2020.
Âm lịch: 5/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Tý/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Giáp-Dần.
Sao tốt: Hoạt diệu, Nguyệt đức, Thiên mã, Tuế đức.
Sao xấu: Bạch hổ, Hoang vu, Nguyệt kỵ, Thiên lại.
Nên làm: Xuất hành.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g25/11g53\18g22. Huế 5g24/11g46\18g10. SG 5g35/11g50\18g06.

Dương lịch: Thứ Ba, 28/4/2020.
Âm lịch: 6/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Sửu/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, ất-Dậu, Đinh-Mùi, ất-Mão.
Sao tốt: Ngọc đường, Tam hợp, Thiên đức, Thiên hỷ, Thiên phúc, Thiên thành.
Sao xấu: Cô thần, Cửu thổ quỷ, Hỏa tinh, Ly sào, Tội chỉ, Xích khẩu.
Nên làm: Xây dựng, Hôn thú, Thu hoạch, Yến tiệc, Động thổ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Đắp đê, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Đào ao, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Dỡ nhà cũ, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Di chuyển, Khởi tạo, Chữa bệnh, Khai trương, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Tế tự, Kiện cáo, Khởi công, Chuyển nhà, Lợp nhà, Làm bếp.
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g25/11g53\18g23. Huế 5g24/11g46\18g10. SG 5g34/11g50\18g06.

Dương lịch: Thứ Tư, 29/4/2020. Xây dựng Việt Nam-1945.
Âm lịch: 7/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Dần/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Kính tâm, Mẫu thương, Minh tinh, Sát cống, Thiên phúc.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Dương công kỵ, Địa phá, Kiếp sát, Ly sàng, Nguyệt hỏa, Tam nương, Thiên cương, Thiên ôn, Thổ cấm, Tiểu không vong, Trùng phục.
Nên làm: Xây dựng, Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Tang lễ, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g24/11g53\18g23. Huế 5g23/11g46\18g10. SG 5g34/11g50\18g06.

Dương lịch: Thứ Năm, 30/4/2020. Giải phóng Miền Nam Việt Nam-1975.
Âm lịch: 8/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Mão/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Âm đức, Mẫu thương, Phổ hộ, Sát cống, Sinh khí.
Sao xấu: Huyền vũ, Lỗ ban sát, Nhân cách, Phi ma sát, Sát chủ.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Lấp hố rãnh, Đắp đê, Khai trương, Giá thú, Xuất hành, Trồng cây, Làm phúc, Sửa nhà cửa, Động thổ, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 5g-7g,Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: 3g-5g,Dần. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g24/11g53\18g23. Huế 5g23/11g46\18g10. SG 5g34/11g50\18g06.

Dương lịch: Thứ Sáu, 1/5/2020. Quốc tế Lao động-1886. Hàng không dân dụng Việt Nam-1959.
Âm lịch: 9/4(Đủ)/2020. Hội Gióng ở Sóc Sơn, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Thìn/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Nguyệt không, Phúc sinh, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Hoang vu, Kim thần thất sát, Nguyệt hư, Tứ thời cô quả.
Nên làm: An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g17/11g53\18g30. Huế 5g18/11g46\18g15. SG 5g30/11g50\18g10.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 2/5/2020.
Âm lịch: 10/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Tỵ/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Tân-Hợi, Quý-Hợi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Nguyệt đức hợp, Phúc hậu.
Sao xấu: Câu trận, Kim thần thất sát, Lục bất thành, Thổ phủ, Thụ tử, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xây dựng, Động thổ, Tố tụng, An táng, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Cầu phúc, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Chuyển nhà, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Chữa bệnh, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Yến tiệc, Săn bắn, Cầu tài, Cầu lộc, Khai trương.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g17/11g53\18g30. Huế 5g18/11g46\18g15. SG 5g30/11g50\18g10.

Dương lịch: Chủ Nhật, 3/5/2020. Quốc tế tự do báo chí-1948.
Âm lịch: 11/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Ngọ/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Tý, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Thanh long, Thánh tâm, Thiên đức hợp, Thiên quý, U vi tinh.
Sao xấu: Đại không vong, Hoàng sa, Ly sàng, Nguyệt kiến chuyển sát, Thiên địa chính chuyển, Thiên địa chuyển sát, Trùng tang.
Nên làm: Cầu phúc, Tế tự, Xây dựng, Cầu tài, Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đào ao, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Dỡ nhà cũ, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao dịch, Giao tài vật, Động thổ.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 11g-13g,Ngọ.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g17/11g53\18g31. Huế 5g18/11g46\18g15. SG 5g30/11g50\18g10.

Dương lịch: Thứ Hai, 4/5/2020.
Âm lịch: 12/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mùi/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Sửu.
Sao tốt: Ich hậu, Lộc khố, Minh đường, Nguyệt tài, Nhân chuyên, Thiên phú, Thiên quý.
Sao xấu: Âm thác, Cửu không, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Tứ tuyệt, Xích khẩu.
Nên làm: Khai trương, Cầu tài, Cầu lộc, Giao dịch, Giá thú, Xuất hành, An táng, Di chuyển, Xây dựng, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g17/11g53\18g31. Huế 5g18/11g46\18g16. SG 5g30/11g50\18g11.

Dương lịch: Thứ Ba, 5/5/2020. Ngày sinh K.Marx-1818. Bộ đội Trường Sơn-1959.
Âm lịch: 13/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thân/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Lập Hạ (Đầu Hè) 07g52. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Dần, Giáp-Dần.
Sao tốt: Lục hợp, Ngũ phú, Tục thế.
Sao xấu: Hà khôi, Hoang vu, Lôi công, Ly sào, Nguyệt hình, Ngũ hư, Tam nương, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Chuyển nhà, Giá thú, Xây nhà, Xuất hành, Khởi tạo, Kinh doanh,

An táng, Cầu tài, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu lộc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Cầu phúc, Kiện cáo, Kiện tụng, Chữa bệnh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.

Mặt trời: HN 5g17/11g53\18g31. Huế 5g18/11g46\18g16. SG 5g30/11g50\18g11.

Dương lịch: Thứ Tư, 6/5/2020. Thành lập Ngân hàng Nhà nước Việt Nam-1951.

Âm lịch: 14/4(Đủ)/2020. Tết Dân tộc Khmer.

Can-Chi: Kỷ-Dậu/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Chẩn.

Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Định. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ, Dậu.

Tuổi xung: Tân-Mão, ất-Mão.

Sao tốt: Dân nhật, Mãn đức tính, Nguyệt ân, Nguyệt giải, Tam hợp, Yếu yên.

Sao xấu: Chu tước, Đại hao, Ly sào, Nguyệt kỵ, Ngũ quỷ, Thiên hỏa, Thiên ngục.

Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào giếng, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Dỡ nhà cũ, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Cầu lộc, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, An táng, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Khai trương, Tranh chấp, Tố tụng, Nhập trạch, Giá thú, Chữa bệnh, Lợp nhà, Chuyển nhà, Xuất hành.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông-Bắc.

Mặt trời: HN 5g16/11g53\18g31. Huế 5g18/11g46\18g16. SG 5g30/11g50\18g11.

Dương lịch: Thứ Năm, 7/5/2020. Giải phóng Điện Biên Phủ-1954.

Âm lịch: 15/4(Đủ)/2020. Lễ Phật Đản.

Can-Chi: Canh-Tuất/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Giác.

Đặc điểm: Hành Kim, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.

Tuổi xung: Mậu-Thìn, Giáp-Tuất, Giáp-Thìn.

Sao tốt: Giải thần, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên tài, Tuế đức, Tuế hợp.

Sao xấu: Địa tặc, Hỏa tinh, Không phòng, Qủy khốc, Tiểu không vong.

Nên làm: Khởi công, Cầu tài, Cầu lộc, Tố tụng, Xây dựng, Giải oan, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Đắp đê, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Đào giếng, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Đào ao, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Cầu phúc, Khởi tạo, Giá thú, Động thổ, Di chuyển, Làm bếp, An táng, Lợp nhà, Giao tài vật, Giao dịch, Xuất hành.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.

Mặt trời: HN 5g16/11g53\18g31. Huế 5g18/11g46\18g16. SG 5g30/11g50\18g11.

Dương lịch: Thứ Sáu, 8/5/2020.

Âm lịch: 16/4(Đủ)/2020.

Can-Chi: Tân-Hợi/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Cang.

Đặc điểm: Hành Kim, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, ất-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Dịch mã, Địa tài, Kim đường, Thiên ân, Thiên đức, Thiên phúc.
Sao xấu: Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong.
Nên làm: Phá bỏ dồ cũ, Khai trương, Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xuất hành, Cầu tài, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Giá thú, Tế tự, Xây nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g32. Huế 5g17/11g47\18g16. SG 5g30/11g51\18g11.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 9/5/2020. Chiến thắng Phát xít Đức-1945.
Âm lịch: 17/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tý/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Giáp-Ngọ, Bính-Thìn.
Sao tốt: Hoạt điệu, Thiên mã, Thiên phúc, Thiên thụy.
Sao xấu: Bạch hổ, Hoang vu, Thiên lại, Trùng phục.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g32. Huế 5g17/11g47\18g16. SG 5g30/11g51\18g11.

Dương lịch: Chủ Nhật, 10/5/2020.
Âm lịch: 18/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Sửu/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Hợi, ất-Mùi, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Ngọc đường, Tam hợp, Thiên ân, Thiên hỷ, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Cô thần, Tam nương, Tội chỉ, Xích khẩu.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Khai trương, Tranh chấp, Kiện cáo, Hôn thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ dồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g32. Huế 5g17/11g47\18g17. SG 5g30/11g51\18g11.

Dương lịch: Thứ Hai, 11/5/2020.
Âm lịch: 19/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Dần/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Thân, Canh-Tý, Mậu-Thân.
Sao tốt: Kính tâm, Mẫu thương, Minh tinh, Nguyệt không.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Đại không vong, Địa phá, Kiếp sát, Ly sàng, Nguyệt hỏa, Thiên cương, Thiên ôn, Thổ cấm.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Xây dựng, Giao dịch, An táng, Giá thú, Lợp nhà, Khởi công, Làm bếp.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g32. Huế 5g17/11g47\18g17. SG 5g30/11g51\18g11.

Dương lịch: Thứ Ba, 12/5/2020.
Âm lịch: 20/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Mão/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Dậu, Tân-Sửu, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Âm đức, Mẫu thương, Nguyệt đức hợp, Phổ hộ, Sinh khí.
Sao xấu: Huyền vũ, Lỗ ban sát, Nhân cách, Phi ma sát, Sát chủ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Trồng cây, Xuất hành, Làm phúc, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Dỡ nhà cũ, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Tố tụng, Nhập trạch, Giá thú, Động thổ, Khởi tạo, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 5g-7g,Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: 3g-5g,Dần. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g32. Huế 5g17/11g47\18g17. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Thứ Tư, 13/5/2020.
Âm lịch: 21/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Thìn/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thân, Dậu.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Mậu-Tuất, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Nhân chuyên, Phúc sinh, Thiên đức hợp, Thiên quan, Thiên quý.
Sao xấu: Hoang vu, Kim thần thất sát, Nguyệt hư, Trùng tang, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g33. Huế 5g17/11g47\18g17. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Thứ Năm, 14/5/2020.
Âm lịch: 22/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Tỵ/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dậu.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Kỷ-Hợi, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Phúc hậu, Thiên quý.
Sao xấu: Câu trận, Dương thác, Kim thần thất sát, Lục bất thành, Tam nương, Thổ phủ, Thụ tử, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Động thổ, Xây dựng, Chữa bệnh, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Cầu phúc, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Chuyển nhà, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g33. Huế 5g17/11g47\18g17. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Thứ Sáu, 15/5/2020. Thành lập Đội TNTPHCM-1931.
Âm lịch: 23/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Ngọ/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Bính-Tý, Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Ngũ hợp, Thanh long, Thánh tâm, U vi tinh.
Sao xấu: Hoàng sa, Ly sàng, Ly sào, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt kỵ, Thiên địa chuyển sát, Tiểu không vong.
Nên làm: Cầu phúc, Tế tự, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, An táng, Cầu tài, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g16/11g54\18g33. Huế 5g17/11g47\18g17. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 16/5/2020.
Âm lịch: 24/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mùi/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Sửu.
Sao tốt: Ich hậu, Lộc khố, Minh đường, Nguyệt ân, Nguyệt tài, Ngũ hợp, Thiên phú.
Sao xấu: Cửu không, Hỏa tinh, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Xích khẩu.
Nên làm: Cầu phúc, Giao dịch, Khai trương, Di chuyển, Tế tự, Yến tiệc, Giải oan, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Giao tài vật, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Đắp đê, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, An táng, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Động thổ, Nhập trạch, Đào giếng, Đào ao.

Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g33. Huế 5g17/11g47\18g18. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Chủ Nhật, 17/5/2020. Viễn thông Quốc tế.
Âm lịch: 25/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Thân/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Mậu-Dần, Giáp-Ngọ, Nhâm-Dần.
Sao tốt: Lục hợp, Nguyệt đức, Ngũ phú, Tuế đức, Tục thế.
Sao xấu: Hà khôi, Hoang vu, Lôi công, Nguyệt hình, Ngũ hư, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xây nhà.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 11g-13g,Ngọ.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g33. Huế 5g17/11g47\18g18. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Thứ Hai, 18/5/2020.
Âm lịch: 26/4(Đủ)/2020. Hội Bà chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang.
Can-Chi: Tân-Dậu/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Sửu, Kỷ-Mão, ất-Mùi, Quý-Mão.
Sao tốt: Dân nhật, Mãn đức tính, Nguyệt giải, Ngũ hợp, Sát cống, Tam hợp, Thiên đức, Thiên phúc, Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Đại hao, Ngũ quỷ, Thiên hỏa, Thiên ngục.
Nên làm: Yến tiệc, Giá thú, Ký hợp đồng, Cầu tài, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Chuyển nhà, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g33. Huế 5g17/11g47\18g18. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Thứ Ba, 19/5/2020. Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh-1890. Thành lập MT Việt Minh-1941.
Âm lịch: 27/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tuất/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Tuất, Bính-Thân, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Giải thần, Thiên phúc, Thiên tài, Trực tinh, Tuế hợp.
Sao xấu: Đại không vong, Địa tặc, Không phòng, Qủy khốc, Tam nương, Trùng phục.
Nên làm: Cầu tài, Tố tụng, Khởi công, Tế tự, Xây dựng, Khai trương, Cầu lộc, Giải oan, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giao tài

vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g34. Huế 5g17/11g47\18g18. SG 5g30/11g51\18g12.

Dương lịch: Thứ Tư, 20/5/2020.
Âm lịch: 28/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Hợi/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Tiểu mãn (Duối vàng) 20g50. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Hợi, Đinh-Dậu, ất-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Dịch mã, Địa tài, Kim đường, Ngũ hợp.
Sao xấu: Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong.
Nên làm: Phá bỏ đồ cũ, Khai trương, Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xuất hành, Cầu tài, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Giá thú, Tế tự, Xây nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g34. Huế 5g17/11g47\18g18. SG 5g30/11g51\18g13.

Dương lịch: Thứ Năm, 21/5/2020. Phong trào văn hoá Thế giới-2002.
Âm lịch: 29/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tý/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Hoạt diệu, Nguyệt không, Thiên ân, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Hoang vu, Thiên lại.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Cầu phúc, Chuyển nhà, Chữa bệnh, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Xây nhà, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g34. Huế 5g17/11g47\18g18. SG 5g30/11g51\18g13.

Dương lịch: Thứ Sáu, 22/5/2020. Thế giới về Nước và Đa dạng sinh học. Phòng chống Thiên tai.
Âm lịch: 30/4(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Sửu/Tân-Tỵ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Tân-Mão, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu.
Sao tốt: Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Thiên ân, Thiên hỷ, Thiên thành.

Sao xấu: Cô thần, Hỏa tinh, Nguyệt tận, Tội chỉ, Xích khẩu.
Nên làm: Hôn thú, Khai trương, Tranh chấp, Yến tiệc, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Dỡ nhà cũ, Thu hoạch, Di chuyển, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, An táng, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Tế tự, Tố tụng, Lợp nhà, Làm bếp, Xuất hành, Cầu lộc, Giá thú, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g34. Huế 5g17/11g47\18g19. SG 5g30/11g51\18g13.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 23/5/2020. Quan hệ ngoại giao với Tây Ban Nha-1977.
Âm lịch: 1/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Dần/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Hợi.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Kính tâm, Mẫu thương, Minh tinh, Thiên ân, Thiên đức hợp, Thiên quý.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Địa phá, Kiếp sát, Ly sàng, Nguyệt hỏa, Thiên cương, Thiên ôn, Thổ cấm, Trùng tang.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Tang lễ, Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chữa bệnh, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chuyển nhà, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Làm bếp, Xây nhà, Lợp nhà, Xuất hành, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g54\18g34. Huế 5g17/11g47\18g19. SG 5g30/11g51\18g13.

Dương lịch: Chủ Nhật, 24/5/2020.
Âm lịch: 2/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mão/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Quý-Dậu, ất-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Mẫu thương, Phổ hộ, Sát cống, Sinh khí, Thiên ân, Thiên quý.
Sao xấu: Huyền vũ, Lỗ ban sát, Nhân cách, Phi ma sát, Sát chủ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Làm phúc, Xuất hành, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Động thổ, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 5g-7g,Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: 3g-5g,Dần. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g55\18g35. Huế 5g16/11g48\18g19. SG 5g30/11g52\18g13.

Dương lịch: Thứ Hai, 25/5/2020.
Âm lịch: 3/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thìn/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Tuất, Canh-Tuất, Bính-Thìn.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Phúc sinh, Thiên ân, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hư, Tam nương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g15/11g55\18g35. Huế 5g16/11g48\18g19. SG 5g30/11g52\18g13.

Dương lịch: Thứ Ba, 26/5/2020.
Âm lịch: 4/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Tỵ/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Hợi, Tân-Hợi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Nguyệt ân, Phúc hậu.
Sao xấu: Câu trận, Kim thần thất sát, Lục bất thành, Ly sào, Thổ phủ, Thụ tử, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Chuyển nhà, Động thổ, An táng, Giá thú, Xuất hành, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Cầu phúc, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Di chuyển, Yến tiệc, Săn bắn, Cầu tài, Cầu lộc, Khai trương.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g14/11g55\18g35. Huế 5g16/11g48\18g19. SG 5g30/11g52\18g13.

Dương lịch: Thứ Tư, 27/5/2020.
Âm lịch: 5/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Ngọ/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Bính-Tý, Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Nhâm-Tý, Giáp-Dần.
Sao tốt: Nguyệt đức, Thanh long, Thánh tâm, Tuế đức, U vi tinh.
Sao xấu: Hoàng sa, Ly sàng, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt kỵ.
Nên làm: Xây dựng, Tế tự, Cầu phúc, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương,

Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Xuất hành, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g14/11g55\18g35. Huế 5g16/11g48\18g19. SG 5g30/11g52\18g13.

Dương lịch: Thứ Năm, 28/5/2020.
Âm lịch: 6/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Mùi/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Sửu, ất-Dậu, Quý-Sửu, ất-Mão.
Sao tốt: Ich hậu, Lộc khố, Minh đường, Nguyệt tài, Nhân chuyên, Thiên đức, Thiên phú, Thiên phúc.
Sao xấu: Cửu không, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Xích khẩu.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Cầu lộc, Giao dịch, Tế tự, An táng, Xuất hành, Di chuyển, Giá thú, Xây dựng, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Không có. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g14/11g55\18g35. Huế 5g16/11g48\18g20. SG 5g30/11g52\18g14.

Dương lịch: Thứ Sáu, 29/5/2020.
Âm lịch: 7/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thân/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Dần, Bính-Thân.
Sao tốt: Lục hợp, Ngũ phú, Thiên ân, Thiên phúc, Tục thế.
Sao xấu: Dương công kỵ, Hà khôi, Hoang vu, Lôi công, Nguyệt hình, Ngũ hư, Tam nương, Tiểu hao, Tiểu không vong, Trùng phục.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Xây nhà, Khởi tạo, Kinh doanh, Cầu tài, Giá thú, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Cầu lộc, Cầu phúc, Giải oan, An táng, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Chuyển nhà, Kiện cáo, Kiện tụng, Chữa bệnh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g14/11g55\18g36. Huế 5g16/11g48\18g20. SG 5g30/11g52\18g14.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 30/5/2020.
Âm lịch: 8/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Dậu/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Định. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mão, Đinh-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Mãn đức tính, Nguyệt giải, Tam hợp, Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Đại hao, Ngũ quỷ, Thiên hỏa, Thiên ngục.
Nên làm: Yến tiệc, Giá thú, Ký hợp đồng, Cầu tài, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, An táng, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Cầu phúc, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Xuất hành, Tranh chấp, Tố tụng, Nhập trạch, Khai trương, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g14/11g55\18g36. Huế 5g16/11g48\18g20. SG 5g30/11g52\18g14.

Dương lịch: Chủ Nhật, 31/5/2020. Thế giới không hút thuốc lá.
Âm lịch: 9/4(Nhuận,Thiếu)/2020. Hội Gióng ở Sóc Sơn, Hà Nội.
Can-Chi: Giáp-Tuất/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất.
Sao tốt: Giải thần, Nguyệt không, Thiên tài, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Hỏa tinh, Không phòng, Qủy khốc.
Nên làm: Xây dựng, Làm giường, Cầu tài, Sửa nhà cửa, Khai trương, Cầu lộc, Yến tiệc, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Đào giếng, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đào ao, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Di chuyển, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Xuất hành, Tế tự, Khởi tạo, Giá thú, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g14/11g55\18g36. Huế 5g16/11g48\18g20. SG 5g30/11g52\18g14.

Dương lịch: Thứ Hai, 1/6/2020. Ngày Quốc tế Thiếu nhi-1949. Quan hệ ngoại giao với Chilê-1972.
Âm lịch: 10/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Hợi/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Quý-Tỵ, Tân-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Địa tài, Kim đường, Nguyệt đức hợp.
Sao xấu: Nguyệt phá, Thần cách, Vãng vong.
Nên làm: Phá bỏ đồ cũ, Khai trương, Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xuất hành, Chuyển nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu tài, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g16/11g58\18g41. Huế 5g18/11g51\18g25. SG 5g32/11g55\18g18.

Dương lịch: Thứ Ba, 2/6/2020.
Âm lịch: 11/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Tý/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Hoạt điệu, Sát cống, Thiên đức hợp, Thiên mã, Thiên quý.
Sao xấu: Bạch hổ, Đại không vong, Hoang vu, Thiên lại, Trùng tang.
Nên làm: Cầu tài, Xuất hành, Cầu lộc, Giao dịch, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 11g-13g,Ngọ.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g16/11g58\18g41. Huế 5g18/11g51\18g25. SG 5g32/11g55\18g18.

Dương lịch: Thứ Tư, 3/6/2020.
Âm lịch: 12/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Sửu/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Kỷ-Mùi.
Sao tốt: Ngọc đường, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên quý, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Cô thần, Tội chỉ, Xích khẩu.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Khai trương, Tranh chấp, Kiện cáo, Hôn thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g17/11g58\18g41. Huế 5g18/11g51\18g25. SG 5g32/11g55\18g18.

Dương lịch: Thứ Năm, 4/6/2020. Quan hệ ngoại giao với Tongo-1992.
Âm lịch: 13/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Dần/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Kính tâm, Mẫu thương, Minh tinh, Thiên thụy.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Địa phá, Kiếp sát, Ly sàng, Ly sào, Nguyệt hỏa, Tam nương, Thiên cương, Thiên ôn, Thổ cấm.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Tang lễ.
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Xây dựng, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g17/11g58\18g41. Huế 5g19/11g52\18g25. SG 5g33/11g55\18g18.

Dương lịch: Thứ Sáu, 5/6/2020. Môi trường Thế giới.
Âm lịch: 14/4(Nhuận,Thiếu)/2020. Tết Dân tộc Khmer.
Can-Chi: Kỷ-Mão/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Mang chủng (Tua rua) 11g59. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Âm đức, Mẫu thương, Nguyệt ân, Phổ hộ, Sinh khí, Thiên ân, Thiên thụy.
Sao xấu: Huyền vũ, Lỗ ban sát, Nguyệt kỵ, Nhân cách, Phi ma sát, Sát chủ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Động thổ, Trồng cây, Làm phúc, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Dỡ nhà cũ, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Nhập trạch, Khởi công, Giá thú, An táng, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 5g-7g,Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: 3g-5g,Dần. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g17/11g59\18g41. Huế 5g19/11g52\18g25. SG 5g33/11g56\18g18.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 6/6/2020.
Âm lịch: 15/4(Nhuận,Thiếu)/2020. Lễ Phật Đản.
Can-Chi: Canh-Thìn/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Giáp-Tuất, Mậu-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Nguyệt đức, Nhân chuyên, Phúc sinh, Thiên ân, Thiên quan, Tuế đức.
Sao xấu: Hoang vu, Kim thần thất sát, Nguyệt hư, Tiểu không vong, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, An táng, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g17/11g59\18g41. Huế 5g19/11g52\18g25. SG 5g33/11g56\18g18.

Dương lịch: Chủ Nhật, 7/6/2020.
Âm lịch: 16/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Tỵ/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: ất-Hợi, Kỷ-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Phúc hậu, Thiên ân, Thiên đức, Thiên phúc, Thiên thụy.
Sao xấu: Câu trận, Kim thần thất sát, Lục bất thành, Ly sào, Thổ phủ, Thụ tử, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Khai trương, Cầu tài, Cầu lộc, Săn bắn.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.

Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g17/11g59\18g41. Huế 5g19/11g52\18g25. SG 5g33/11g56\18g18.

Dương lịch: Thứ Hai, 8/6/2020.
Âm lịch: 17/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Ngọ/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Canh-Tý, Bính-Thìn.
Sao tốt: Thanh long, Thánh tâm, Thiên ân, Thiên phúc, U vi tinh.
Sao xấu: Hoàng sa, Ly sàng, Nguyệt kiến chuyển sát, Trùng phục.
Nên làm: Cầu phúc, Tế tự, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu tài, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, An táng, Động thổ, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g17/11g59\18g41. Huế 5g19/11g52\18g26. SG 5g33/11g56\18g19.

Dương lịch: Thứ Ba, 9/6/2020. Thành lập Tổ chức Nhà báo quốc tế-1946.
Âm lịch: 18/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Mùi/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Hợi, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Ich hậu, Lộc khố, Minh đường, Nguyệt tài, Thiên ân, Thiên phú.
Sao xấu: Cửu không, Hỏa tinh, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Quả tú, Tam nương, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Xích khẩu.
Nên làm: Giao dịch, Khai trương, Di chuyển, Yến tiệc, Giải oan, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Giao tài vật, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chuyển nhà, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, An táng, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Cầu phúc, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Dỡ nhà cũ, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Động thổ, Tế tự, Nhập trạch, Đào giếng, Đào ao, Khởi tạo, Cầu lộc, Lợp nhà, Làm bếp, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g18/11g59\18g41. Huế 5g19/11g52\18g26. SG 5g33/11g56\18g19.

Dương lịch: Thứ Tư, 10/6/2020.
Âm lịch: 19/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thân/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Ngọ, Mậu-Dần, Canh-Tý.
Sao tốt: Lục hợp, Nguyệt không, Ngũ phú, Tục thế.
Sao xấu: Đại không vong, Hà khôi, Hoang vu, Lôi công, Nguyệt hình, Ngũ hư, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Xây nhà, Kinh doanh, An táng,

Khởi tạo, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Cầu lộc, Chuyển nhà, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Chữa bệnh, Kiện cáo, Kiện tụng, Di chuyển, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Tang lễ, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Yến tiệc.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.

Mặt trời: HN 5g18/11g59\18g41. Huế 5g19/11g52\18g26. SG 5g33/11g56\18g19.

Dương lịch: Thứ Năm, 11/6/2020. Quan hệ ngoại giao với Moldova-1992.

Âm lịch: 20/4(Nhuận,Thiếu)/2020.

Can-Chi: ất-Dậu/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Đẩu.

Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.

Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mùi, Kỷ-Mão, Tân-Sửu.

Sao tốt: Dân nhật, Mãn đức tính, Nguyệt đức hợp, Nguyệt giải, Sát cống, Tam hợp, Yếu yên.

Sao xấu: Chu tước, Cửu thổ quỷ, Đại hao, Ngũ quỷ, Thiên hỏa, Thiên ngục.

Nên làm: Giá thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu lộc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Tố tụng.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.

Mặt trời: HN 5g18/11g59\18g41. Huế 5g19/11g52\18g26. SG 5g33/11g56\18g19.

Dương lịch: Thứ Sáu, 12/6/2020.

Âm lịch: 21/4(Nhuận,Thiếu)/2020.

Can-Chi: Bính-Tuất/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Ngưu.

Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Dần, Mão.

Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.

Sao tốt: Giải thần, Thiên đức hợp, Thiên quý, Thiên tài, Trực tinh, Tuế hợp.

Sao xấu: Địa tặc, Không phòng, Qủy khốc, Trùng tang, Tứ thời đại mộ.

Nên làm: Cầu tài, Yến tiệc, Tế tự, Cầu lộc, Khai trương, Ký hợp đồng, Giải oan, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Tây-Bắc.

Mặt trời: HN 5g18/11g59\18g41. Huế 5g20/11g53\18g26. SG 5g34/11g56\18g19.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 13/6/2020.

Âm lịch: 22/4(Nhuận,Thiếu)/2020.

Can-Chi: Đinh-Hợi/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Nữ.

Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Địa tài, Kim đường, Thiên quý.
Sao xấu: Nguyệt phá, Tam nương, Thần cách, Vãng vong.
Nên làm: Xây dựng, Khởi công, Yến tiệc, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu tài, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g18/11g59\18g41. Huế 5g20/11g53\18g26. SG 5g34/11g56\18g19.

Dương lịch: Chủ Nhật, 14/6/2020. Thế giới tôn vinh người hiến máu.
Âm lịch: 23/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tý/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Hoạt điệu, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Hoang vu, Ly sào, Nguyệt kỵ, Thiên lại, Tiểu không vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch, Giá thú, Chuyển nhà, An táng, Đắp đê, Động thổ, Cầu phúc, Di chuyển, Giải oan, Đào ao, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Đào giếng, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Cầu lộc, Chữa bệnh, Phá bỏ đồ cũ, Cầu tài.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g18/11g59\18g41. Huế 5g20/11g53\18g26. SG 5g34/11g56\18g19.

Dương lịch: Thứ Hai, 15/6/2020.
Âm lịch: 24/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Sửu/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Mùi, Đinh-Mùi.
Sao tốt: Ngọc đường, Nguyệt ân, Nhân chuyên, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên thành.
Sao xấu: Cô thần, Ly sào, Tội chỉ, Xích khẩu.
Nên làm: Hôn thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g19/12g00\18g42. Huế 5g20/11g53\18g26. SG 5g34/11g57\18g19.

Dương lịch: Thứ Ba, 16/6/2020.
Âm lịch: 25/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Dần/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Nhâm-Thân, Giáp-Ngọ, Mậu-Thân.
Sao tốt: Kính tâm, Mẫu thương, Minh tinh, Nguyệt đức, Thiên thụy, Tuế đức.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Địa phá, Kiếp sát, Ly sàng, Nguyệt hỏa, Thiên cương, Thiên ôn, Thổ cấm.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Kiện cáo, Tang lễ, Tranh chấp, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Lợp nhà, Làm bếp.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 11g-13g,Ngọ.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g19/12g00\18g42. Huế 5g20/11g53\18g26. SG 5g34/11g57\18g19.

Dương lịch: Thứ Tư, 17/6/2020.
Âm lịch: 26/4(Nhuận,Thiếu)/2020. Hội Bà chúa Xứ ở Châu Đốc, An Giang.
Can-Chi: Tân-Mão/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Quý-Dậu, ất-Mùi, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Âm đức, Mẫu thương, Phổ hộ, Sinh khí, Thiên đức, Thiên phúc.
Sao xấu: Huyền vũ, Lỗ ban sát, Ly sào, Nhân cách, Phi ma sát, Sát chủ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Động thổ, Trồng cây, Làm phúc, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đào ao, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Đắp đê, Khởi công, Nhập trạch, Xuất hành, Chuyển nhà, Khởi tạo, An táng, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 5g-7g,Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: 3g-5g,Dần. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g19/12g00\18g42. Huế 5g20/11g53\18g26. SG 5g34/11g57\18g19.

Dương lịch: Thứ Năm, 18/6/2020. Bộ đội vận tải Việt Nam-1949.
Âm lịch: 27/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thìn/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Bính-Dần, Giáp-Tuất, Bính-Tuất, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Phúc sinh, Thiên phúc, Thiên quan.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Hỏa tinh, Kim thần thất sát, Nguyệt hư, Tam nương, Trùng phục, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Giá thú, Làm bếp, Lợp nhà, An táng, Động thổ, Mở cửa hàng.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g19/12g00\18g42. Huế 5g20/11g53\18g26. SG 5g34/11g57\18g19.

Dương lịch: Thứ Sáu, 19/6/2020.
Âm lịch: 28/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Tỵ/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, ất-Hợi, Đinh-Hợi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Phúc hậu.
Sao xấu: Câu trận, Kim thần thất sát, Lục bất thành, Ly sào, Thổ phủ, Thụ tử, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Chuyển nhà, Giá thú, Xây dựng, Xuất hành, Động thổ, An táng, Đào ao, Đào giếng, Cầu phúc, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Di chuyển, Xây lăng mộ, Xây nhà, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Săn bắn, Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Lấp hố rãnh, Đắp đê.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g19/12g00\18g42. Huế 5g21/11g54\18g26. SG 5g35/11g57\18g19.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 20/6/2020. Thế giới giải trừ vũ khí hạt nhân.
Âm lịch: 29/4(Nhuận,Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Ngọ/Tân-Tỵ(Nhuận,Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Dần, Nhâm-Tý, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Nguyệt không, Sát cống, Thanh long, Thánh tâm, Thiên xá, U vi tinh.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Hoàng sa, Ly sàng, Nguyệt kiến chuyển sát, Tứ ly.
Nên làm: Tế tự, Giải oan, Xuất hành, Sửa nhà cửa, Cầu phúc, Giá thú, Làm giường, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g19/12g00\18g42. Huế 5g21/11g54\18g26. SG 5g35/11g57\18g19.

Dương lịch: Chủ Nhật, 21/6/2020. Báo chí Việt Nam.
Âm lịch: 1/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Mùi/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Trừ. Hạ chí (Giữa hè) 04g44. Nhật thực: Hà Nội 14g55 Max=0,77. Huế 15g02 Max=0,65. Sài Gòn 15g05 Max=0,47. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Mão, Quý-Sửu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Lục hợp.
Sao xấu: Câu trận, Phủ đầu sát, Tam tang.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g20/12g00\18g42. Huế 5g21/11g54\18g26. SG 5g35/11g57\18g19.

Dương lịch: Thứ Hai, 22/6/2020.
Âm lịch: 2/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Thân/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Dần, Giáp-Dần, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt đức, Thanh long, Thiên phú, Thiên quý.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Quả tú, Sát chủ, Thổ ôn, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, An táng, Cầu lộc, Yến tiệc, Động thổ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Chữa bệnh, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Di chuyển.
Kiêng kỵ: Giao tài vật.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g20/12g00\18g42. Huế 5g21/11g54\18g26. SG 5g35/11g57\18g19.

Dương lịch: Thứ Ba, 23/6/2020.
Âm lịch: 3/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Dậu/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Quý-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Mão, ất-Mão, Quý-Hợi.
Sao tốt: Dân nhật, Hoàng ân, Hoạt điệu, Kính tâm, Minh đường, Nguyệt tài, Nhân chuyên, Thiên quý, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Lục bất thành, Tam nương, Thần cách, Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Trùng tang.
Nên làm: Xây dựng, Di chuyển, Xuất hành, Giao dịch, Cầu tài, Khai trương, Tang lễ, Cầu lộc, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g20/12g00\18g42. Huế 5g21/11g54\18g27. SG 5g35/11g57\18g20.

Dương lịch: Thứ Tư, 24/6/2020. Quan hệ ngoại giao với Campuchia-1992.
Âm lịch: 4/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tuất/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Nguyệt ân, Nguyệt giải, Phổ hộ, Tam hợp.
Sao xấu: Đại hao, Ly sào, Qủy khốc.

Nên làm: Xây dựng, Yến tiệc, Làm phúc, Ký hợp đồng, Cầu tài, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Thu hoạch, Di chuyển, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g20/12g00\18g42. Huế 5g21/11g54\18g27. SG 5g35/11g57\18g20.

Dương lịch: Thứ Năm, 25/6/2020. Thành lập Ngân hàng Thế giới-1946.
Âm lịch: 5/5(Đủ)/2020. Tết Đoan ngọ.
Can-Chi: Kỷ-Hợi/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Ngũ phú, Phúc sinh, Thiên đức.
Sao xấu: Chu tước, Dương công kỵ, Không phòng, Kiếp sát, Nguyệt kỵ, Xích khẩu.
Nên làm: Khởi công.
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g20/12g01\18g42. Huế 5g21/11g54\18g27. SG 5g35/11g58\18g20.

Dương lịch: Thứ Sáu, 26/6/2020. Hiến chương Liên hợp quốc-1945. Thế giới phòng chống ma tuý-2000.
Âm lịch: 6/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Tý/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Giáp-Dần.
Sao tốt: Giải thần, Thiên phúc, Thiên tài, Tuế đức.
Sao xấu: Hoang vu, Hỏa tinh, Nguyệt phá, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thiên tặc, Thụ tử, Tiểu không vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Lợp nhà, Giao tài vật, Giao dịch, Xuất hành, Làm bếp, Khởi tạo, Nhập trạch, Xây nhà, Giá thú, Động thổ, Cầu phúc, Chuyển nhà, Giải oan, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Di chuyển, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Dỡ nhà cũ, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Đào ao, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Đào giếng, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Đắp đê, An táng, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g20/12g01\18g42. Huế 5g21/11g54\18g27. SG 5g35/11g58\18g20.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 27/6/2020.
Âm lịch: 7/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Sửu/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, ất-Dậu, Đinh-Mùi, ất-Mão.
Sao tốt: Âm đức, Cát khánh, Địa tài, Kim đường, Nguyệt đức hợp, Thánh tâm.

Sao xấu: Ly sào, Nguyệt hỏa, Nguyệt hư, Nguyệt phá, Nhân cách, Tam nương.
Nên làm: Cầu lộc, Tế tự, Khai trương, Cầu tài, Cầu phúc, Yến tiệc, Giao dịch, Động thổ, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Đắp đê, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Đào giếng, Đào ao, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Di chuyển, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật.
Kiêng kỵ: Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g21/12g01\18g42. Huế 5g22/11g55\18g27. SG 5g36/11g58\18g20.

Dương lịch: Chủ Nhật, 28/6/2020. Gia đình Việt Nam-2001.
Âm lịch: 8/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Dần/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Ich hậu, Mẫu thương, Nguyệt không, Sát cống, Tam hợp, Thiên đức hợp, Thiên hỷ, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Cô thần, Hoàng sa, Lôi công, Ly sàng, Thổ cấm.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Giá thú, Xuất hành, Xây dựng, Tranh chấp, Kiện cáo, Hôn thú, Làm giường, Giao dịch, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g21/12g01\18g42. Huế 5g22/11g55\18g27. SG 5g36/11g58\18g20.

Dương lịch: Thứ Hai, 29/6/2020. Bộ đội pháo binh Việt Nam-1946.
Âm lịch: 9/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Mão/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Mẫu thương, Ngọc đường, Thiên thành, Trực tinh, Tục thế, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Cửu không, Địa phá, Hà khôi, Lỗ ban sát, Ngũ quỷ, Trùng phục, Vãng vong.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Giá thú, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Xuất hành, An táng, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 3g-5g,Dần.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g21/12g01\18g42. Huế 5g22/11g55\18g27. SG 5g36/11g58\18g20.

Dương lịch: Thứ Ba, 30/6/2020.
Âm lịch: 10/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thìn/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Đại hồng sa, Minh tinh, Sinh khí, Yếu yên.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Kim thần thất sát, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, An táng, Động thổ.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 5g-7g,Mão. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g21/12g01\18g42. Huế 5g22/11g55\18g27. SG 5g36/11g58\18g20.

Dương lịch: Thứ Tư, 1/7/2020. Hồng Kông về vói Trung Quốc-1997. Kiến trúc Thế giới.
Âm lịch: 11/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Tỵ/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Tân-Hợi, Quý-Hợi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Phúc hậu.
Sao xấu: Huyền vũ, Kim thần thất sát, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài, An táng, Chữa bệnh, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Chuyển nhà, Yến tiệc, Khai trương.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g27/12g03\18g39. Huế 5g28/11g56\18g25. SG 5g40/12g00\18g19.

Dương lịch: Thứ Năm, 2/7/2020. Sài Gòn có tên TPHCM, nước có tên
Âm lịch: 12/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Ngọ/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Tý, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Mãn đức tính, Nguyệt đức, Nhân chuyên, Quan nhật, Thiên quan, Thiên quý.
Sao xấu: Âm thác, Dương thác, Ly sàng, Nguyệt hình, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt yếm, Thiên địa chính chuyển, Thiên địa chuyển sát, Thiên ôn, Thổ phủ.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Động thổ, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g27/12g03\18g39. Huế 5g28/11g56\18g25. SG 5g40/12g00\18g19.

Dương lịch: Thứ Sáu, 3/7/2020.
Âm lịch: 13/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mùi/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Sửu.
Sao tốt: Lục hợp, Thiên quý.
Sao xấu: Câu trận, Phủ đầu sát, Tam nương, Tam tang, Trùng tang.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Chữa bệnh, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu tài, Cầu phúc, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g28/12g03\18g38. Huế 5g28/11g56\18g24. SG 5g40/12g00\18g19.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 4/7/2020. Hợp tác Quốc tế.
Âm lịch: 14/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thân/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Dần, Giáp-Dần.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt ân, Thanh long, Thiên phú.
Sao xấu: Hoang vu, Ly sào, Nguyệt kỵ, Quả tú, Sát chủ, Thổ ôn, Tiểu không vong, Tội chỉ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giá thú, Giao dịch, Chuyển nhà, Đào ao, Kiện cáo, Đào giếng, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Giải oan, Di chuyển, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Đắp đê, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Động thổ, Yến tiệc, An táng, Cầu lộc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g28/12g03\18g38. Huế 5g29/11g56\18g24. SG 5g40/12g00\18g18.

Dương lịch: Chủ Nhật, 5/7/2020.
Âm lịch: 15/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Dậu/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mão, ất-Mão.
Sao tốt: Dân nhật, Hoàng ân, Hoạt điệu, Kính tâm, Minh đường, Nguyệt tài, Tuế hợp.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Địa tặc, Hỏa tinh, Lục bất thành, Ly sào, Thần cách, Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Di chuyển, Khai trương, Tang lễ, Giao dịch, Cầu lộc, Yến tiệc, Giải oan, Xây nhà, Xây lăng mộ, Giao tài vật, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu tài, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Đào giếng, Lấp hố

rãnh, Làm phúc, Làm giường, Đào ao, Ký hợp đồng, Dỡ nhà cũ, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Kinh doanh, Xây dựng, Tế tự, Khởi tạo, An táng, Động thổ, Xuất hành, Chuyển nhà, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g28/12g03\18g38. Huế 5g29/11g56\18g24. SG 5g40/12g00\18g18.

Dương lịch: Thứ Hai, 6/7/2020. Hà Nội là TP vì hoà bình-1999.
Âm lịch: 16/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Tuất/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Tiểu thử (Nắng oi) 22g15. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Giáp-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Nguyệt giải, Phổ hộ, Tam hợp, Thiên ân, Thiên phúc, Tuế đức.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Đại hao, Qủy khốc.
Nên làm: Làm phúc, Xuất hành, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Tế tự, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g28/12g03\18g38. Huế 5g29/11g56\18g24. SG 5g41/12g00\18g18.

Dương lịch: Thứ Ba, 7/7/2020.
Âm lịch: 17/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Hợi/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, ất-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, Phúc sinh, Sát cống, Thiên ân, Thiên đức.
Sao xấu: Chu tước, Không phòng, Kiếp sát, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Chuyển nhà, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng, Tranh chấp, Chữa bệnh, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g28/12g03\18g37. Huế 5g29/11g56\18g24. SG 5g41/12g00\18g18.

Dương lịch: Thứ Tư, 8/7/2020.
Âm lịch: 18/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tý/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thân.

Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Giáp-Ngọ, Bính-Thìn.
Sao tốt: Giải thần, Nguyệt không, Thiên tài, Thiên thụy, Trực tinh.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Nguyệt phá, Ngũ hư, Phi ma sát, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thiên tặc, Thụ tử.
Nên làm: Làm giường, Tế tự, Cầu tài, Sửa nhà cửa, Xây dựng, Khởi công, Khai trương, Cầu lộc, Giải oan, Tố tụng, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g29/12g03\18g37. Huế 5g29/11g56\18g23. SG 5g41/12g00\18g18.

Dương lịch: Thứ Năm, 9/7/2020. Du lịch Việt Nam-1960.
Âm lịch: 19/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Sửu/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Hợi, ất-Mùi, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Âm đức, Cát khánh, Địa tài, Kim đường, Thánh tâm, Thiên ân.
Sao xấu: Nguyệt hỏa, Nguyệt hư, Nguyệt phá, Nhân cách, Trùng phục.
Nên làm: Phá bỏ đồ cũ, Cầu phúc, Chữa bệnh, Tế tự, Cầu lộc, Khai trương, Cầu tài, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xuất hành, Giao dịch, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Động thổ, Đắp đê, Cảnh giác, Đào giếng, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Đào ao, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Khởi tạo, Mở cửa hàng, An táng, Lợp nhà, Làm bếp, Xây nhà, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g29/12g03\18g37. Huế 5g29/11g56\18g23. SG 5g41/12g00\18g18.

Dương lịch: Thứ Sáu, 10/7/2020.
Âm lịch: 20/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Dần/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Thân, Canh-Tý, Mậu-Thân.
Sao tốt: Ich hậu, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên đức hợp, Thiên hỷ, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Cô thần, Hoàng sa, Lôi công, Ly sàng, Thổ cấm.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Khai trương, Hôn thú, Giao dịch, Yến tiệc, Xuất hành, Di chuyển, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây dựng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g29/12g03\18g37. Huế 5g29/11g56\18g23. SG 5g41/12g00\18g18.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 11/7/2020. Dân số Thế giới.
Âm lịch: 21/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Mão/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Dậu, Tân-Sửu, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Mẫu thương, Ngọc đường, Nhân chuyên, Thiên thành, Tục thế, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Cửu không, Địa phá, Hà khôi, Lỗ ban sát, Ngũ quỷ, Vãng vong.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Kiện cáo, Xuất hành, Tranh chấp, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g29/12g03\18g37. Huế 5g29/11g56\18g23. SG 5g41/12g00\18g18.

Dương lịch: Chủ Nhật, 12/7/2020. Lực lượng An ninh nhân dân-1946.
Âm lịch: 22/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Thìn/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thân, Dậu.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Mậu-Tuất, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Đại hồng sa, Minh tinh, Nguyệt đức, Sinh khí, Thiên quý, Yếu yên.
Sao xấu: Hoang vu, Kim thần thất sát, Tam nương, Tiểu không vong, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch, Khởi công, An táng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 5g-7g,Mão. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g29/12g03\18g36. Huế 5g30/11g56\18g23. SG 5g41/12g00\18g17.

Dương lịch: Thứ Hai, 13/7/2020.
Âm lịch: 23/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Tỵ/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dậu.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Kỷ-Hợi, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Đại hồng sa, Phúc hậu, Thiên quý.
Sao xấu: Huyền vũ, Kim thần thất sát, Nguyệt kỵ, Trùng tang, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu tài, An táng, Cầu lộc, Động thổ.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 3g-5g,Dần.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g30/12g03\18g36. Huế 5g30/11g56\18g22. SG 5g41/12g00\18g17.

Dương lịch: Thứ Ba, 14/7/2020. Quan hệ ngoại giao với Tajikixtan,
Âm lịch: 24/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Ngọ/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Thất.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Bính-Tý, Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Mãn đức tính, Nguyệt ân, Ngũ hợp, Quan nhật, Thiên quan.
Sao xấu: Hỏa tinh, Ly sàng, Ly sào, Nguyệt hình, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt yếm, Thiên địa chuyển sát, Thiên ôn, Thổ phủ.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, An táng, Làm phúc, Làm giường, Cầu tài, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đào giếng, Đào ao.
Kiêng kỵ: Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g30/12g03\18g36. Huế 5g30/11g56\18g22. SG 5g41/12g00\18g17.

Dương lịch: Thứ Tư, 15/7/2020. Thanh niên xung phong.
Âm lịch: 25/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mùi/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Sửu.
Sao tốt: Lục hợp, Ngũ hợp.
Sao xấu: Câu trận, Phủ đầu sát, Tam tang.
Nên làm: Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g30/12g03\18g36. Huế 5g30/11g56\18g22. SG 5g41/12g00\18g17.

Dương lịch: Thứ Năm, 16/7/2020.
Âm lịch: 26/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Thân/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Mậu-Dần, Giáp-Ngọ, Nhâm-Dần.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Sát cống, Thanh long, Thiên phú, Thiên phúc, Tuế đức.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Quả tú, Sát chủ, Thổ ôn, Tội chỉ.
Nên làm: Xây dựng, Khai trương, Giao dịch, Xuất hành, An táng, Cầu lộc, Cầu tài, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g30/12g02\18g35. Huế 5g30/11g55\18g22. SG 5g42/11g59\18g17.

Dương lịch: Thứ Sáu, 17/7/2020.
Âm lịch: 27/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Dậu/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Sửu, Kỷ-Mão, ất-Mùi, Quý-Mão.
Sao tốt: Dân nhật, Hoàng ân, Hoạt điệu, Kính tâm, Minh đường, Nguyệt đức hợp, Nguyệt tài, Ngũ hợp, Trực tinh, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Lục bất thành, Tam nương, Thần cách, Thiên cương, Thiên lại, Tiểu hao, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Cầu tài, Cầu phúc, Tế tự, Tang lễ, Xuất hành, Giao dịch, Cầu lộc, Di chuyển, Khai trương, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Chuyển nhà, Thu hoạch, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g30/12g02\18g35. Huế 5g30/11g55\18g22. SG 5g42/11g59\18g17.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 18/7/2020. Ký Hiệp định Hữu nghị và Hợp tác với Lào-1977.
Âm lịch: 28/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tuất/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Tuất, Bính-Thân, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Nguyệt giải, Nguyệt không, Phổ hộ, Tam hợp.
Sao xấu: Đại hao, Qủy khốc.
Nên làm: Sửa nhà cửa, Xuất hành, Làm phúc, Làm giường, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Tế tự, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g30/12g02\18g35. Huế 5g30/11g55\18g22. SG 5g42/11g59\18g17.

Dương lịch: Chủ Nhật, 19/7/2020.
Âm lịch: 29/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Hợi/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Hợi, Đinh-Dậu, ất-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Ngũ hợp, Ngũ phú, Phúc sinh, Thiên đức.
Sao xấu: Chu tước, Không phòng, Kiếp sát, Trùng phục, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Ký hợp đồng, Động thổ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Đắp đê, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào giếng, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Dỡ nhà cũ, Mở cửa hàng, Di

chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Khai trương, Xây dựng, Tranh chấp, Tố tụng, Nhập trạch, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g31/12g02\18g35. Huế 5g30/11g55\18g21. SG 5g42/11g59\18g17.

Dương lịch: Thứ Hai, 20/7/2020. Lực lượng Cảnh sát-1962. Hiệp định
Âm lịch: 30/5(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tý/Nhâm-Ngọ(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Giải thần, Thiên ân, Thiên tài.
Sao xấu: Hoang vu, Hỏa tinh, Nguyệt phá, Nguyệt tận, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thiên tặc, Thụ tử, Tiểu không vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Lợp nhà, Giao tài vật, Giao dịch, Xuất hành, Làm bếp, Khởi tạo, Nhập trạch, Xây nhà, Giá thú, Động thổ, An táng, Chữa bệnh, Di chuyển, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Dỡ nhà cũ, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Đào ao, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Đào giếng, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Đắp đê, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Thu hoạch, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Cầu phúc, Chuyển nhà, Yến tiệc, Cầu tài, Khởi công, Giải oan, Xây dựng, Tế tự, Cầu lộc, Tố tụng, Săn bắn.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g31/12g02\18g34. Huế 5g31/11g55\18g21. SG 5g42/11g59\18g16.

Dương lịch: Thứ Ba, 21/7/2020.
Âm lịch: 1/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Sửu/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Tân-Mão, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu.
Sao tốt: Sát cống, Thiên ân.
Sao xấu: Chu tước, Đại không vong, Lục bất thành, Nguyệt hình, Nguyệt phá, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Xây dựng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g31/12g02\18g34. Huế 5g31/11g55\18g21. SG 5g42/11g59\18g16.

Dương lịch: Thứ Tư, 22/7/2020. Việt Nam gia nhập ASEAN-1992.
Âm lịch: 2/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Dần/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Nguy. Đại thử (Nóng nực) 15g38. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Hợi.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Hoạt điệu, Mẫu thương, Ngũ phú, Thiên ân, Thiên quý, Thiên tài, Trực tinh.
Sao xấu: Ly sàng, Thổ cấm, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Xây dựng, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu

hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Nam.

Mặt trời: HN 5g31/12g02\18g34. Huế 5g31/11g55\18g21. SG 5g42/11g59\18g16.

Dương lịch: Thứ Năm, 23/7/2020.

Âm lịch: 3/6(Thiếu)/2020.

Can-Chi: Đinh-Mão/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tỉnh.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất.

Tuổi xung: Quý-Dậu, ất-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Hợi.

Sao tốt: Địa tài, Hoàng ân, Kim đường, Kính tâm, Mẫu thương, Tam hợp, Thiên ân, Thiên hỷ, Thiên quý.

Sao xấu: Cô thần, Dương công kỵ, Lỗ ban sát, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục.

Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Tang lễ, Xuất hành, Kiện cáo, Hôn thú, Tranh chấp, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Cầu phúc, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, An táng, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Khởi tạo, Lợp nhà.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Nam.

Mặt trời: HN 5g31/12g02\18g34. Huế 5g31/11g55\18g21. SG 5g42/11g59\18g16.

Dương lịch: Thứ Sáu, 24/7/2020.

Âm lịch: 4/6(Thiếu)/2020.

Can-Chi: Mậu-Thìn/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Quỷ.

Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.

Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Tuất, Canh-Tuất, Bính-Thìn.

Sao tốt: Đại hồng sa, Phổ hộ, Thiên ân, Thiên mã.

Sao xấu: Bạch hổ, Địa phá, Hoang vu, Kim thần thất sát, Ly sào, Ngũ hư, Thiên cương, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!

Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài, Chuyển nhà, Khởi công, Khởi tạo, Xây dựng, An táng, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Chữa bệnh, Di chuyển, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Xây nhà, Đào ao, Yến tiệc, Giao dịch, Thu hoạch, Làm phúc.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Nam.

Mặt trời: HN 5g32/12g02\18g34. Huế 5g31/11g55\18g20. SG 5g42/11g59\18g16.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 25/7/2020. Thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam-1948.
Âm lịch: 5/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Tỵ/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Hợi, Tân-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Đại hồng sa, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Nhân chuyên, Phúc hậu, Phúc sinh, Sinh khí, Thiên đức hợp, Thiên thành.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt kỵ, Nguyệt yếm, Thiên tặc, Tiểu không vong, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Cầu lộc, Xuất hành, Trồng cây, Cầu tài, Sửa nhà cửa, Khai trương, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Chữa bệnh, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Tố tụng, Động thổ, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 7g-9g,Thìn. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g32/12g02\18g33. Huế 5g31/11g55\18g20. SG 5g42/11g59\18g16.

Dương lịch: Chủ Nhật, 26/7/2020.
Âm lịch: 6/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Ngọ/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Bính-Tý, Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Nhâm-Tý, Giáp-Dần.
Sao tốt: Cát khánh, Lục hợp, Minh tinh, Nguyệt không, Tuế đức.
Sao xấu: Ly sàng, Nguyệt kiến chuyển sát, Thiên lại, Thụ tử, Vãng vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Cầu tài, Động thổ, Cầu lộc, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g32/12g02\18g33. Huế 5g31/11g55\18g20. SG 5g43/11g59\18g16.

Dương lịch: Thứ Hai, 27/7/2020. Thương binh Liệt sỹ-1947.
Âm lịch: 7/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Mùi/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Sửu, ất-Dậu, Quý-Sửu, ất-Mão.
Sao tốt: Nguyệt ân, Thánh tâm.
Sao xấu: Huyền vũ, Không phòng, Phủ đầu sát, Tam nương, Tam tang, Thần cách, Thổ phủ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Động thổ, Khởi tạo.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 23g-1g,Tý.
Chọn hướng: Tốt: Không có. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g32/12g02\18g33. Huế 5g31/11g55\18g20. SG 5g43/11g59\18g16.

Dương lịch: Thứ Ba, 28/7/2020. Thành lập Công đoàn Việt Nam-1929.
Âm lịch: 8/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thân/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn.

Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Dần, Bính-Thân.
Sao tốt: Ich hậu, Thiên ân, Thiên quan, Tuế hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Hỏa tinh, Kiếp sát, Ngũ quỷ.
Nên làm: Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Cầu tài, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Khởi tạo, Xây dựng, Động thổ, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g32/12g02\18g33. Huế 5g32/11g55\18g20. SG 5g43/11g59\18g15.

Dương lịch: Thứ Tư, 29/7/2020. Quan hệ ngoại giao với Tuốcmênixtan-199.
Âm lịch: 9/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Dậu/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mão, Đinh-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Lộc khố, Thiên phú, Tục thế.
Sao xấu: Câu trận, Phi ma sát, Quả tú, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Giao dịch, Cầu lộc, Tế tự, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Dỡ nhà cũ, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Chuyển nhà, An táng, Nhập trạch, Đào ao, Giá thú, Đào giếng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g33/12g02\18g32. Huế 5g32/11g55\18g19. SG 5g43/11g59\18g15.

Dương lịch: Thứ Năm, 30/7/2020.
Âm lịch: 10/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tuất/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất.
Sao tốt: Nguyệt đức, Nguyệt giải, Sát cống, Thanh long, Thiên đức, Yếu yên.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Hà khôi, Nguyệt hư, Qủy khốc, Sát chủ, Tiểu hao, Xích khẩu.
Nên làm: Giá thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g33/12g02\18g32. Huế 5g32/11g55\18g19. SG 5g43/11g59\18g15.

Dương lịch: Thứ Sáu, 31/7/2020. Thành lập Hội Hữu nghị Nga-Việt-1958.
Âm lịch: 11/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Hợi/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Quý-Tỵ, Tân-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Mãn đức tính, Minh đường, Nguyệt tài, Tam hợp, Trực tinh.
Sao xấu: Đại hao, Lôi công, Nhân cách.
Nên làm: Cầu tài, Yến tiệc, Xuất hành, Di chuyển, Khai trương, Giao dịch, Cầu lộc, Ký hợp đồng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, An táng, Chuyển nhà, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g33/12g02\18g32. Huế 5g32/11g55\18g19. SG 5g43/11g59\18g15.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 1/8/2020. Văn hoá-Tư tưởng Việt Nam-1930.
Âm lịch: 12/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Tý/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Giải thần, Thiên quý.
Sao xấu: Cửu không, Hoang vu, Hoàng sa, Nguyệt hỏa, Thiên ôn.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Khai trương, Làm bếp, Lợp nhà, Cầu tài.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g38/11g59\18g20. Huế 5g35/11g52\18g09. SG 5g44/11g56\18g08.

Dương lịch: Chủ Nhật, 2/8/2020.
Âm lịch: 13/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Sửu/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Kỷ-Mùi.
Sao tốt: Thiên quý.
Sao xấu: Chu tước, Cửu thổ quỷ, Lục bất thành, Nguyệt hình, Nguyệt phá, Tam nương, Tiểu hồng sa, Tiểu không vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Xây nhà, Xây dựng, Khai trương, Nhập trạch.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g38/11g59\18g19. Huế 5g35/11g52\18g08. SG 5g44/11g56\18g07.

Dương lịch: Thứ Hai, 3/8/2020.
Âm lịch: 14/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Dần/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Hoạt diệu, Mẫu thương, Ngũ phú, Nhân chuyên, Thiên tài, Thiên thụy.
Sao xấu: Ly sàng, Ly sào, Nguyệt kỵ, Thổ cấm, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g38/11g59\18g19. Huế 5g35/11g52\18g08. SG 5g44/11g56\18g07.

Dương lịch: Thứ Ba, 4/8/2020.
Âm lịch: 15/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mão/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Địa tài, Hoàng ân, Kim đường, Kính tâm, Mẫu thương, Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Thiên ân, Thiên đức hợp, Thiên hỷ, Thiên thụy.
Sao xấu: Cô thần, Lỗ ban sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Tang lễ, Xuất hành, Kiện cáo, Hôn thú, Tranh chấp, Yến tiệc, Đào giếng, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Xây nhà, Tố tụng, Khởi tạo, Khởi công, An táng, Lợp nhà, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g18. Huế 5g35/11g51\18g08. SG 5g44/11g55\18g07.

Dương lịch: Thứ Tư, 5/8/2020. Hải quân Việt Nam-1964.
Âm lịch: 16/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Thìn/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Giáp-Tuất, Mậu-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt không, Phổ hộ, Thiên ân, Thiên mã, Tuế đức.
Sao xấu: Bạch hổ, Địa phá, Hoang vu, Kim thần thất sát, Ngũ hư, Thiên cương, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Cầu tài, Cầu lộc, Xuất hành, An táng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g18. Huế 5g35/11g51\18g07. SG 5g44/11g55\18g07.

Dương lịch: Thứ Năm, 6/8/2020. Thế giới chống Vũ khí nguyên tử-1945.
Âm lịch: 17/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Tỵ/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: ất-Hợi, Kỷ-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Dịch mã, Đại hồng sa, Ngọc đường, Nguyệt ân, Phúc hậu, Phúc sinh, Sinh khí, Thiên ân, Thiên thành, Thiên thụy.
Sao xấu: Đại không vong, Hỏa tinh, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt yếm, Thiên tặc, Tứ tuyệt.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Đắp đê, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Đào giếng, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Đào ao, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Khởi tạo, Nhập trạch, An táng, Động thổ, Chuyển nhà, Làm bếp, Giá thú, Lợp nhà, Giao tài vật, Giao dịch, Xuất hành.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 7g-9g,Thìn. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g17. Huế 5g35/11g51\18g07. SG 5g44/11g55\18g06.

Dương lịch: Thứ Sáu, 7/8/2020.
Âm lịch: 18/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Ngọ/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Khai. Lập Thu (Đầu Thu) 08g07. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Canh-Tý, Bính-Thìn.
Sao tốt: Cát khánh, Lục hợp, Minh tinh, Thiên ân.
Sao xấu: Ly sàng, Nguyệt kiến chuyển sát, Tam nương, Thiên lại, Thụ tử, Vãng vong.
Nên làm: Săn bắn, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g17. Huế 5g35/11g51\18g07. SG 5g44/11g55\18g06.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 8/8/2020. Thành lập ASEAN-1967.
Âm lịch: 19/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Mùi/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Hợi, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Sát cống, Thánh tâm, Thiên ân.
Sao xấu: Huyền vũ, Không phòng, Phủ đầu sát, Tam tang, Thần cách, Thổ phủ.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g17. Huế 5g36/11g51\18g06. SG 5g44/11g55\18g06.

Dương lịch: Chủ Nhật, 9/8/2020.
Âm lịch: 20/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thân/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Ngọ, Mậu-Dần, Canh-Tý.
Sao tốt: Ich hậu, Nguyệt đức, Thiên đức, Thiên quan, Trực tinh, Tuế hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Kiếp sát, Ngũ quỷ.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g16. Huế 5g36/11g51\18g06. SG 5g44/11g55\18g05.

Dương lịch: Thứ Hai, 10/8/2020. Vì nạn nhân chất độc mầu da cam-2004.
Âm lịch: 21/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Dậu/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mùi, Kỷ-Mão, Tân-Sửu.
Sao tốt: Dân nhật, Lộc khố, Thiên phú, Tục thế.
Sao xấu: Câu trận, Phi ma sát, Quả tú, Thổ ôn, Tiểu không vong.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Yến tiệc, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, An táng, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Động thổ, Đào giếng, Tế tự, Nhập trạch, Đào ao, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 23g-1g,Tý.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g16. Huế 5g36/11g51\18g05. SG 5g44/11g54\18g05.

Dương lịch: Thứ Ba, 11/8/2020.
Âm lịch: 22/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Tuất/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Nguyệt giải, Thanh long, Thiên quý, Yếu yên.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Hà khôi, Nguyệt hư, Qủy khốc, Sát chủ, Tam nương, Tiểu hao, Tứ thời đại mộ, Xích khẩu.
Nên làm: Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Cầu lộc, Giá thú, Xuất hành, Cầu tài, An táng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g39/11g58\18g15. Huế 5g36/11g51\18g05. SG 5g44/11g54\18g05.

Dương lịch: Thứ Tư, 12/8/2020.
Âm lịch: 23/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Hợi/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Mãn đức tính, Minh đường, Nguyệt tài, Nhân chuyên, Tam hợp, Thiên quý.
Sao xấu: Đại hao, Lôi công, Nguyệt kỵ, Nhân cách.
Nên làm: Cầu tài, Xuất hành, Khai trương, Cầu lộc, Di chuyển, Giao dịch, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g15. Huế 5g36/11g50\18g05. SG 5g44/11g54\18g05.

Dương lịch: Thứ Năm, 13/8/2020.
Âm lịch: 24/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tý/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Giải thần.
Sao xấu: Cửu không, Đại không vong, Hoang vu, Hoàng sa, Ly sào, Nguyệt hỏa, Thiên ôn.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch, Giá thú, Chuyển nhà, Khai trương, Làm bếp, Lợp nhà, Cầu tài, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Cầu phúc, An táng, Giải oan, Cầu lộc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Chữa bệnh, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Di chuyển, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Đào ao, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g15. Huế 5g36/11g50\18g04. SG 5g44/11g54\18g04.

Dương lịch: Thứ Sáu, 14/8/2020.
Âm lịch: 25/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Sửu/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Mùi, Đinh-Mùi.
Sao tốt: Nguyệt đức hợp, Thiên đức hợp.
Sao xấu: Chu tước, Lục bất thành, Ly sào, Nguyệt hình, Nguyệt phá, Tiểu hồng sa, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xây nhà, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g14. Huế 5g36/11g50\18g04. SG 5g44/11g54\18g04.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 15/8/2020. Chiến thắng Phát xít Nhật-1945. Bưu điện Việt Nam-1945.
Âm lịch: 26/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Dần/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Nhâm-Thân, Giáp-Ngọ, Mậu-Thân.
Sao tốt: Hoạt điệu, Mẫu thương, Nguyệt không, Ngũ phú, Thiên tài, Thiên thụy, Tuế đức.
Sao xấu: Hỏa tinh, Ly sàng, Thổ cấm, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Sửa nhà cửa, Làm giường, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Động thổ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Đắp đê, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Đào ao, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Di chuyển, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Chuyển nhà, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Xây dựng, Tế tự, An táng, Kiện cáo, Giá thú, Làm bếp, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g14. Huế 5g36/11g50\18g04. SG 5g44/11g54\18g04.

Dương lịch: Chủ Nhật, 16/8/2020.
Âm lịch: 27/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Mão/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Quý-Dậu, ất-Mùi, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Địa tài, Hoàng ân, Kim đường, Kính tâm, Mẫu thương, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên hỷ.
Sao xấu: Cô thần, Lỗ ban sát, Ly sào, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Tang lễ, Hôn thú.
Kiêng kỵ: Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g13. Huế 5g36/11g50\18g03. SG 5g43/11g53\18g03.

Dương lịch: Thứ Hai, 17/8/2020.
Âm lịch: 28/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thìn/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Bính-Dần, Giáp-Tuất, Bính-Tuất, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Phổ hộ, Sát cống, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Địa phá, Hoang vu, Kim thần thất sát, Ngũ hư, Thiên cương, Tứ thời cô quả, Xích khẩu.
Nên làm: Xuất hành, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g13. Huế 5g36/11g50\18g03. SG 5g43/11g53\18g03.

Dương lịch: Thứ Ba, 18/8/2020.
Âm lịch: 29/6(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Tỵ/Quý-Mùi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, ất-Hợi, Đinh-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Đại hồng sa, Ngọc đường, Phúc hậu, Phúc sinh, Sinh khí, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt tận, Nguyệt yếm, Thiên tặc, Tiểu không vong.
Nên làm: Xây dựng, Động thổ, Cầu lộc, Thu hoạch, Khai trương, Cầu tài, Sửa nhà cửa, Trồng cây.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 7g-9g,Thìn. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g12. Huế 5g36/11g50\18g03. SG 5g43/11g53\18g03.

Dương lịch: Thứ Tư, 19/8/2020. Cách mạng Tháng Tám-1945. Thành lập Lực lượng CAND-1945.
Âm lịch: 1/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Ngọ/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Dần, Nhâm-Tý, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt tài, Sát cống, Sinh khí, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Hoàng sa, Lỗ ban sát, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Trùng phục.
Nên làm: Cầu lộc, Xuất hành, Giao dịch, Cầu tài, Xây dựng, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Khai trương, Di chuyển, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: 9g-11g,Tỵ. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g40/11g57\18g12. Huế 5g36/11g50\18g02. SG 5g43/11g53\18g02.

Dương lịch: Thứ Năm, 20/8/2020.
Âm lịch: 2/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Mùi/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Mão, Quý-Sửu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Đại hồng sa, Ngọc đường, Thiên phúc, Thiên thành, Trực tinh, Tuế hợp.
Sao xấu: Dương công kỵ, Địa tặc, Hoang vu, Nguyệt hư, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.

Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g12. Huế 5g36/11g49\18g02. SG 5g43/11g53\18g02.

Dương lịch: Thứ Sáu, 21/8/2020.
Âm lịch: 3/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Thân/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Dần, Giáp-Dần, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Mãn đức tính, Minh tinh, Nguyệt không, Phúc hậu.
Sao xấu: Lục bất thành, Tam nương, Thổ phủ, Xích khẩu.
Nên làm: An táng.
Kiêng kỵ: Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Xuất hành, Xây dựng, Động thổ.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g11. Huế 5g36/11g49\18g02. SG 5g43/11g53\18g02.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 22/8/2020.
Âm lịch: 4/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Dậu/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Trừ. Xử thử (Mưa ngâu) 22g46. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Quý-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Mão, ất-Mão, Quý-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Nguyệt đức hợp.
Sao xấu: Cửu không, Huyền vũ, Nguyệt kiến chuyển sát, Nhân cách, Phủ đầu sát, Thiên địa chính chuyển, Thiên ôn, Tiểu không vong, Tội chỉ, Vãng vong.
Nên làm: Yến tiệc, Giải oan, Xây nhà, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Chuyển nhà, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Đào giếng, Đào ao, Khởi công, Dỡ nhà cũ, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g11. Huế 5g36/11g49\18g01. SG 5g43/11g52\18g02.

Dương lịch: Chủ Nhật, 23/8/2020.
Âm lịch: 5/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tuất/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Kính tâm, Lộc khố, Nhân chuyên, Thiên đức hợp, Thiên phú, Thiên quan.
Sao xấu: Ly sàng, Ly sào, Nguyệt kỵ, Quả tú, Qủy khốc, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn.
Nên làm: Xây dựng, Cầu tài, Cầu phúc, Tế tự, Khai trương.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 7g-9g,Thìn.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g10. Huế 5g36/11g49\18g01. SG 5g43/11g52\18g01.

Dương lịch: Thứ Hai, 24/8/2020. Bộ đội xăng dầu Việt Nam-1968.
Âm lịch: 6/7(Thiếu)/2020.

Can-Chi: Kỷ-Hợi/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Hoạt diệu, Nguyệt giải, Phổ hộ.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Câu trận, Hoang vu, Nguyệt hỏa, Ngũ hư, Thiên cương, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Cầu tài, Khởi tạo, Kinh doanh, Làm bếp, Lợp nhà.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g10. Huế 5g37/11g49\18g00. SG 5g43/11g52\18g01.

Dương lịch: Thứ Ba, 25/8/2020.
Âm lịch: 7/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Tý/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Giáp-Dần.
Sao tốt: Dân nhật, Hoàng ân, Phúc sinh, Tam hợp, Thanh long, Thiên quý, Tuế đức.
Sao xấu: Đại hao, Tam nương, Trùng tang.
Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Xuất hành, Đào ao, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chuyển nhà, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Xây nhà, Tranh chấp, Tố tụng, An táng, Khởi công, Giá thú, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g10. Huế 5g37/11g49\18g00. SG 5g43/11g52\18g01.

Dương lịch: Thứ Tư, 26/8/2020. Việt Nam tham gia PT không liên kết-1975.
Âm lịch: 8/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Sửu/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, ất-Dậu, Đinh-Mùi, ất-Mão.
Sao tốt: Mẫu thương, Minh đường, Thiên quý.
Sao xấu: Đại không vong, Hỏa tinh, Ly sào, Ngũ quỷ, Sát chủ, Thụ tử, Tứ thời đại mộ.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Xây dựng, Khởi công, Săn bắn, Khai trương, Yến tiệc, Động thổ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Đào giếng, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Đào ao, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Cầu phúc, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g09. Huế 5g37/11g49\18g00. SG 5g43/11g52\18g00.

Dương lịch: Thứ Năm, 27/8/2020.
Âm lịch: 9/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Dần/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Dịch mã, Giải thần, Nguyệt ân, Nguyệt đức, Sát cống, Thánh tâm.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Không phòng, Nguyệt hình, Nguyệt phá, Xích khẩu.
Nên làm: Tế tự, Cầu phúc, Xuất hành, Chữa bệnh, Tố tụng, Phá bỏ đồ cũ, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu tài, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g41/11g56\18g09. Huế 5g37/11g49\17g59. SG 5g43/11g52\18g00.

Dương lịch: Thứ Sáu, 28/8/2020. Ngoại giao Việt Nam-1945.
Âm lịch: 10/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Mão/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Cát khánh, Ich hậu, Sát cống, Thiên đức.
Sao xấu: Chu tước, Hoang vu, Thiên lại.
Nên làm: Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g42/11g55\18g08. Huế 5g37/11g48\17g59. SG 5g43/11g51\18g00.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 29/8/2020.
Âm lịch: 11/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thìn/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên tài, Trực tinh, Tục thế.
Sao xấu: Âm thác, Cô thần, Kim thần thất sát, Nguyệt yếm, Trùng phục.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g42/11g55\18g08. Huế 5g37/11g48\17g59. SG 5g43/11g51\18g00.

Dương lịch: Chủ Nhật, 30/8/2020. Khởi nghĩa Thái Nguyen-1917.
Âm lịch: 12/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Tỵ/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Tân-Hợi, Quý-Hợi.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Lục hợp, Ngũ phú, Thiên phúc, U vi tinh, Yếu yên.

Sao xấu: Địa phá, Hà khôi, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Thần cách, Thổ cấm, Tiểu hồng sa, Tiểu không vong.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Thu hoạch, Khai trương, Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Dỡ nhà cũ, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Chuyển nhà, Cầu phúc, Động thổ.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g42/11g55\18g07. Huế 5g37/11g48\17g58. SG 5g43/11g51\17g59.

Dương lịch: Thứ Hai, 31/8/2020.
Âm lịch: 13/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Ngọ/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Tý, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt không, Nguyệt tài, Sinh khí, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Hoàng sa, Lỗ ban sát, Phi ma sát, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục.
Nên làm: Cầu tài, Sửa nhà cửa, Cầu lộc, Giao dịch, Di chuyển, Xuất hành, Khai trương, Trồng cây, Làm giường, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đào giếng, Mở cửa hàng, Đào ao, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Cầu phúc, Đắp đê, Nhập trạch, Giá thú, Động thổ, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: 9g-11g,Tỵ. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g42/11g55\18g07. Huế 5g37/11g48\17g58. SG 5g43/11g51\17g59.

Dương lịch: Thứ Ba, 1/9/2020. Thế giới vì hoà bình-1945. Quan hệ ngoại giao với Ghinê-1972.
Âm lịch: 14/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mùi/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Sửu.
Sao tốt: Đại hồng sa, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Nhân chuyên, Thiên thành, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Nguyệt hư, Nguyệt kỵ, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu lộc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g46/11g49\17g52. Huế 5g39/11g42\17g45. SG 5g42/11g46\17g49.

Dương lịch: Thứ Tư, 2/9/2020. Quốc khánh Việt Nam-1945. Chủ tich Hồ Chí Minh từ trần-1969.
Âm lịch: 15/7(Thiếu)/2020. Lễ Vu Lan.
Can-Chi: Mậu-Thân/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Dần, Giáp-Dần.
Sao tốt: Mãn đức tính, Minh tinh, Phúc hậu, Thiên đức hợp, Thiên xá.
Sao xấu: Lục bất thành, Ly sào, Thổ phủ, Xích khẩu.
Nên làm: Khai trương, Giải oan, Tế tự, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Động thổ, Chuyển nhà, Xây dựng.
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g46/11g49\17g51. Huế 5g39/11g42\17g44. SG 5g42/11g46\17g48.

Dương lịch: Thứ Năm, 3/9/2020.
Âm lịch: 16/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Dậu/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mão, ất-Mão.
Sao tốt: Âm đức.
Sao xấu: Cửu không, Đại không vong, Huyền vũ, Ly sào, Nguyệt kiến chuyển sát, Nhân cách, Phủ đầu sát, Thiên ôn, Tội chỉ, Vãng vong.
Nên làm: Yến tiệc, Giải oan, Xây nhà, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Chữa bệnh, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Đắp đê, Đào giếng, Khởi công, Đào ao, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Động thổ, Xây dựng, Tế tự, Cầu lộc, Kiện cáo, An táng, Khai trương.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g46/11g49\17g51. Huế 5g39/11g42\17g44. SG 5g42/11g46\17g48.

Dương lịch: Thứ Sáu, 4/9/2020.
Âm lịch: 17/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Tuất/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Giáp-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Kính tâm, Lộc khố, Thiên ân, Thiên phú, Thiên quan, Thiên quý, Tuế đức.
Sao xấu: Hỏa tinh, Ly sàng, Quả tú, Qủy khốc, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn, Trùng tang.
Nên làm: Cầu tài, Cầu phúc, Tang lễ, Cầu lộc, Khai trương, Giao dịch, Yến tiệc, Xuất hành, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Giải oan, Mở cửa hàng, Giao tài vật, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Đắp đê, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Xây nhà,

Nhập trạch, Khởi công, Đào ao, Động thổ, Đào giếng, An táng, Khởi tạo, Làm bếp, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g47/11g48\17g50. Huế 5g39/11g41\17g44. SG 5g42/11g45\17g48.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 5/9/2020. Quan hệ ngoại giao với Lào-1962.
Âm lịch: 18/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Hợi/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, ất-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Hoạt điệu, Nguyệt giải, Phổ hộ, Thiên ân, Thiên quý.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Câu trận, Hoang vu, Nguyệt hỏa, Ngũ hư, Tam nương, Thiên cương, Tiểu hao.
Nên làm: Làm phúc, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Cầu lộc, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g47/11g48\17g50. Huế 5g39/11g41\17g43. SG 5g42/11g45\17g48.

Dương lịch: Chủ Nhật, 6/9/2020.
Âm lịch: 19/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tý/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Giáp-Ngọ, Bính-Thìn.
Sao tốt: Dân nhật, Hoàng ân, Nguyệt ân, Nguyệt đức, Phúc sinh, Tam hợp, Thanh long, Thiên thụy.
Sao xấu: Đại hao.
Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Chuyển nhà, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 7g-9g,Thìn.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g47/11g48\17g49. Huế 5g39/11g41\17g43. SG 5g42/11g45\17g47.

Dương lịch: Thứ Hai, 7/9/2020. Truyền hình Việt Nam-1970.
Âm lịch: 20/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Sửu/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Bạch lộ (Nắng nhạt) 11g09. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Hợi, ất-Mùi, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Mẫu thương, Minh đường, Thiên ân, Thiên đức, Trực tinh.

Sao xấu: Ngũ quỷ, Sát chủ, Thụ tử, Tiểu không vong.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu lộc, Yến tiệc, Ký hợp đồng, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, An táng, Chuyển nhà, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g47/11g48\17g49. Huế 5g39/11g41\17g42. SG 5g42/11g45\17g47.

Dương lịch: Thứ Ba, 8/9/2020. Quốc tế các Nhà báo. Quốc tế Xoá nạn mù chữ.
Âm lịch: 21/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Dần/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Thân, Canh-Tý, Mậu-Thân.
Sao tốt: Dịch mã, Giải thần, Thánh tâm.
Sao xấu: Không phòng, Nguyệt hình, Nguyệt phá, Trùng phục, Xích khẩu.
Nên làm: Tế tự, Tố tụng, Cầu phúc, Giải oan, Khởi công, Xây dựng, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao.
Kiêng kỵ: Giá thú, Cầu tài, Cầu lộc, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 5g47/11g48\17g48. Huế 5g40/11g41\17g42. SG 5g42/11g45\17g47.

Dương lịch: Thứ Tư, 9/9/2020.
Âm lịch: 22/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Mão/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Dậu, Tân-Sửu, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Cát khánh, Ich hậu, Thiên phúc.
Sao xấu: Chu tước, Hoang vu, Tam nương, Thiên lại.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g47/11g48\17g48. Huế 5g40/11g41\17g42. SG 5g42/11g45\17g46.

Dương lịch: Thứ Năm, 10/9/2020. Thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam-1955.
Âm lịch: 23/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Thìn/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thân, Dậu.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Mậu-Tuất, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Mẫu thương, Nguyệt không, Nhân chuyên, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên tài, Tục thế.
Sao xấu: Cô thần, Kim thần thất sát, Nguyệt kỵ, Nguyệt yếm.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Cầu phúc, Chuyển nhà, Chữa bệnh, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g47/11g47\17g47. Huế 5g40/11g40\17g41. SG 5g42/11g44\17g46.

Dương lịch: Thứ Sáu, 11/9/2020.
Âm lịch: 24/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Tỵ/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dậu.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Kỷ-Hợi, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Lục hợp, Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, U vi tinh, Yếu yên.
Sao xấu: Đại không vong, Địa phá, Hà khôi, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Thần cách, Thổ cấm, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Tranh chấp, Kiện cáo.
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Xây dựng.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g47/11g47\17g47. Huế 5g40/11g40\17g41. SG 5g42/11g44\17g46.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 12/9/2020. Phong trào Xô viết Nghệ-Tĩnh-1930.
Âm lịch: 25/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Ngọ/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Bính-Tý, Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt tài, Ngũ hợp, Sinh khí, Thiên đức hợp, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Cửu thổ quỷ, Hoàng sa, Lỗ ban sát, Ly sào, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục.
Nên làm: Giao dịch, Cầu tài, Cầu lộc, Di chuyển, Trồng cây, Sửa nhà cửa, Khai trương, Thu hoạch, Động thổ, Yến tiệc, Giao tài vật, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đắp đê, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Đào ao, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Khởi công, Nhập trạch, Khởi tạo, Xuất hành, Chuyển nhà, Lợp nhà, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: 9g-11g,Tỵ. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g48/11g47\17g46. Huế 5g40/11g40\17g41. SG 5g42/11g44\17g45.

Dương lịch: Chủ Nhật, 13/9/2020.
Âm lịch: 26/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mùi/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Sửu.

Sao tốt: Đại hồng sa, Ngọc đường, Ngũ hợp, Thiên thành, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Hỏa tinh, Nguyệt hư, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Yến tiệc, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu tài, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Xuất hành, Mở cửa hàng, Khởi tạo, Giá thú, An táng, Lợp nhà, Làm bếp, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 5g48/11g47\17g46. Huế 5g40/11g40\17g40. SG 5g42/11g44\17g45.

Dương lịch: Thứ Hai, 14/9/2020.
Âm lịch: 27/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Thân/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Mậu-Dần, Giáp-Ngọ, Nhâm-Dần.
Sao tốt: Mãn đức tính, Minh tinh, Phúc hậu, Thiên quý, Tuế đức.
Sao xấu: Dương thác, Lục bất thành, Tam nương, Thổ phủ, Trùng tang, Xích khẩu.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Khai trương, Yến tiệc, Đào giếng, Đào ao, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Động thổ, Xây nhà, Khởi công.
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g48/11g47\17g45. Huế 5g40/11g40\17g40. SG 5g42/11g44\17g45.

Dương lịch: Thứ Ba, 15/9/2020. Việt Nam tham gia Quỹ Tiền tệ Thế giới-1976.
Âm lịch: 28/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Dậu/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Sửu, Kỷ-Mão, ất-Mùi, Quý-Mão.
Sao tốt: Âm đức, Ngũ hợp, Sát cống, Thiên quý.
Sao xấu: Cửu không, Huyền vũ, Nguyệt kiến chuyển sát, Nhân cách, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên ôn, Tiểu không vong, Tội chỉ, Vãng vong.
Nên làm: Xây dựng, Giá thú, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g48/11g47\17g45. Huế 5g40/11g40\17g40. SG 5g42/11g44\17g45.

Dương lịch: Thứ Tư, 16/9/2020.
Âm lịch: 29/7(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tuất/Giáp-Thân(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Tuất, Bính-Thân, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Kính tâm, Lộc khố, Nguyệt ân, Nguyệt đức, Thiên phú, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Dương công kỵ, Ly sàng, Quả tú, Qủy khốc, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn.
Nên làm: Xây dựng, Khai trương, Cầu lộc, Tang lễ, Cầu tài, Giao dịch, An táng, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g48/11g46\17g45. Huế 5g40/11g39\17g39. SG 5g42/11g43\17g44.

Dương lịch: Thứ Năm, 17/9/2020.
Âm lịch: 1/8(Đủ)/2020. Tết Katê.
Can-Chi: Quý-Hợi/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Hợi, Đinh-Dậu, ất-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt ân, Nguyệt giải, Ngũ hợp, Thiên đức hợp, Thiên phú, Yếu yên.
Sao xấu: Hoang vu, Huyền vũ, Quả tú, Sát chủ, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Cầu lộc, Xuất hành, Tế tự, Giao dịch, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Chuyển nhà, An táng, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Đào ao, Đào giếng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g48/11g46\17g44. Huế 5g40/11g39\17g39. SG 5g42/11g43\17g44.

Dương lịch: Thứ Sáu, 18/9/2020.
Âm lịch: 2/8(Đủ)/2020. Hội làng Lê Văn Duyệt ở TP HCM.
Can-Chi: Giáp-Tý/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Dân nhật, Nguyệt không, Thiên ân, Thiên phúc, Thiên quan.
Sao xấu: Hà khôi, Hỏa tinh, Lục bất thành, Thiên lại, Tiểu hao, Vãng vong, Xích khẩu.
Nên làm: An táng, Làm giường, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Chữa bệnh, Ký

hợp đồng, Chuyển nhà, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Kinh doanh, Xây nhà, Xây dựng.
Kiêng kỵ: Cầu tài, Cầu lộc, Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g48/11g46\17g44. Huế 5g40/11g39\17g38. SG 5g42/11g43\17g44.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 19/9/2020.
Âm lịch: 3/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Sửu/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Tân-Mão, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu.
Sao tốt: Mãn đức tính, Mẫu thương, Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Thiên ân.
Sao xấu: Câu trận, Đại hao, Tam nương, Tiểu không vong, Trùng phục.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu lộc, Yến tiệc, Ký hợp đồng, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào giếng, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Cầu phúc, Chuyển nhà, Động thổ, Chữa bệnh, Tranh chấp, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 9g-11g,Tỵ.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g46\17g43. Huế 5g40/11g39\17g38. SG 5g42/11g43\17g43.

Dương lịch: Chủ Nhật, 20/9/2020. Việt Nam gia nhập Liên hợp quốc-1977.
Âm lịch: 4/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Dần/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Hợi.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Giải thần, Sát cống, Thanh long, Thiên ân, Thiên đức.
Sao xấu: Hoàng sa, Kiếp sát.
Nên làm: Xây dựng, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g46\17g43. Huế 5g40/11g39\17g38. SG 5g42/11g43\17g43.

Dương lịch: Thứ Hai, 21/9/2020.
Âm lịch: 5/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mão/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Quý-Dậu, ất-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Hợi.
Sao tốt: Minh đường, Thiên ân, Trực tinh.
Sao xấu: Hoang vu, Không phòng, Nguyệt kỵ, Nguyệt phá, Nguyệt yếm, Ngũ hư,

Phi ma sát, Thần cách, Thiên tặc, Tội chỉ, Tứ ly.
Nên làm: Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g46\17g42. Huế 5g40/11g39\17g37. SG 5g42/11g43\17g43.

Dương lịch: Thứ Ba, 22/9/2020.
Âm lịch: 6/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thìn/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Thu phân (Giữa Thu) 20g31. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Tuất, Canh-Tuất, Bính-Thìn.
Sao tốt: Hoạt diệu, Kính tâm, Lục hợp, Mẫu thương, Thiên ân.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hư, Nguyệt phá.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Chuyển nhà, Xây nhà, Xuất hành, Mở cửa hàng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g45\17g42. Huế 5g40/11g38\17g37. SG 5g42/11g42\17g42.

Dương lịch: Thứ Tư, 23/9/2020. Quan hệ ngoại giao với CHLB Đức-1975.
Âm lịch: 7/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Tỵ/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Hợi, Tân-Hợi.
Sao tốt: Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp, Thiên hỷ.
Sao xấu: Chu tước, Cô thần, Đại không vong, Kim thần thất sát, Ly sào, Ngũ quỷ, Tam nương, Thổ cấm.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao tài vật, Xuất hành, Giao dịch, Chuyển nhà.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g45\17g41. Huế 5g41/11g38\17g37. SG 5g42/11g42\17g42.

Dương lịch: Thứ Năm, 24/9/2020.
Âm lịch: 8/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Ngọ/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Bính-Tý, Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Nhâm-Tý, Giáp-Dần.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Nguyệt đức, Nhân chuyên, Phúc sinh, Thiên quý, Thiên tài, Tuế đức, Tuế hợp.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Cửu không, Địa phá, Địa tặc, Lỗ ban sát, Thiên cương, Xích khẩu.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Thu hoạch, Khai trương, Yến tiệc, Chữa bệnh, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc,

Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Xuất hành, Khởi công, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g45\17g41. Huế 5g41/11g38\17g36. SG 5g42/11g42\17g42.

Dương lịch: Thứ Sáu, 25/9/2020.
Âm lịch: 9/8(Đủ)/2020. Hội Chọi trâu ở Đồ Sơn, Hải Phòng.
Can-Chi: Tân-Mùi/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Sửu, ất-Dậu, Quý-Sửu, ất-Mão.
Sao tốt: Âm đức, Đại hồng sa, Địa tài, Kim đường, Sinh khí, Thiên quý.
Sao xấu: Hoang vu, Nhân cách, Thụ tử, Trùng tang, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Khai trương, Trồng cây, Sửa nhà cửa, Cầu lộc, Săn bắn, Cầu tài, Yến tiệc, Xuất hành, Đào ao, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Xây nhà, Động thổ, Khởi tạo, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 11g-13g,Ngọ. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Không có. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g45\17g40. Huế 5g41/11g38\17g36. SG 5g42/11g42\17g42.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 26/9/2020.
Âm lịch: 10/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thân/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Dần, Bính-Thân.
Sao tốt: Cát khánh, Ngũ phú, Phúc hậu, Thánh tâm, Thiên ân, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Lôi công, Thiên ôn.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Lấp hố rãnh, Đắp đê, Khai trương, Xuất hành, Giao dịch, Tế tự, Cầu phúc, Yến tiệc, Di chuyển, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g49/11g45\17g40. Huế 5g41/11g38\17g35. SG 5g42/11g42\17g41.

Dương lịch: Chủ Nhật, 27/9/2020. Du lịch Thế giới-1975. Khởi nghĩa Bắc Sơn-1940.
Âm lịch: 11/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Dậu/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mão, Đinh-Dậu.

Sao tốt: Ich hậu, Ngọc đường, Nguyệt ân, Quan nhật, Thiên thành.
Sao xấu: Hỏa tinh, Nguyệt hình, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Tiểu không vong.
Nên làm: Giá thú, Yến tiệc, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu tài, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Cầu phúc, Cầu lộc, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Khởi tạo, Xây dựng.
Kiêng kỵ: Động thổ, Lợp nhà.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g50/11g45\17g39. Huế 5g41/11g38\17g35. SG 5g42/11g42\17g41.

Dương lịch: Thứ Hai, 28/9/2020.
Âm lịch: 12/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tuất/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất.
Sao tốt: Minh tinh, Nguyệt không, Thiên phúc, Tục thế, U vi tinh.
Sao xấu: Ly sàng, Nguyệt hỏa, Qủy khốc, Tam tang.
Nên làm: Làm giường, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Di chuyển, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Tế tự, Khởi tạo, Lợp nhà, Làm bếp, An táng, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g50/11g44\17g39. Huế 5g41/11g37\17g35. SG 5g42/11g41\17g41.

Dương lịch: Thứ Ba, 29/9/2020.
Âm lịch: 13/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Hợi/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Quý-Tỵ, Tân-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt đức hợp, Nguyệt giải, Sát cống, Thiên đức hợp, Thiên phú, Yếu yên.
Sao xấu: Hoang vu, Huyền vũ, Quả tú, Sát chủ, Tam nương, Thổ ôn, Trùng phục.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Tế tự, Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, An táng, Xây dựng, Giao dịch, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Chữa bệnh, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g50/11g44\17g38. Huế 5g41/11g37\17g34. SG 5g42/11g41\17g40.

Dương lịch: Thứ Tư, 30/9/2020.
Âm lịch: 14/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Tý/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Dân nhật, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Hà khôi, Lục bất thành, Nguyệt kỵ, Thiên lại, Tiểu hao, Vãng vong, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 5g50/11g44\17g38. Huế 5g41/11g37\17g34. SG 5g42/11g41\17g40.

Dương lịch: Thứ Năm, 1/10/2020. Quốc tế Người cao tuổi.
Âm lịch: 15/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Sửu/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Kỷ-Mùi.
Sao tốt: Mãn đức tính, Mẫu thương, Tam hợp.
Sao xấu: Câu trận, Đại hao, Đại không vong.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu lộc, Yến tiệc, Ký hợp đồng, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Cầu phúc, Chuyển nhà, Động thổ, Đắp đê, Chữa bệnh, Tranh chấp, Tố tụng, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g55/11g41\17g27. Huế 5g44/11g34\17g24. SG 5g43/11g38\17g32.

Dương lịch: Thứ Sáu, 2/10/2020. Am nhạc Quốc tế. Ngày Khuyến học Việt
Âm lịch: 16/8(Đủ)/2020. Hội Nghinh Ông ở Tiền Giang, Bến Tre, TP HCM và Bình Thuận.
Can-Chi: Mậu-Dần/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Giải thần, Thanh long, Thiên đức, Thiên thụy.
Sao xấu: Hoàng sa, Kiếp sát, Ly sào.
Nên làm: Giải oan, Tố tụng, Khởi công, Tế tự, Yến tiệc, Cầu lộc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm

bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g55/11g41\17g26. Huế 5g44/11g34\17g24. SG 5g43/11g38\17g32.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 3/10/2020.
Âm lịch: 17/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mão/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Minh đường, Nhân chuyên, Thiên ân, Thiên thụy.
Sao xấu: Hoang vu, Không phòng, Nguyệt phá, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Phi ma sát, Thần cách, Thiên tặc, Tội chỉ.
Nên làm: Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 9g-11g,Tỵ.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g56/11g41\17g26. Huế 5g44/11g34\17g23. SG 5g43/11g38\17g32.

Dương lịch: Chủ Nhật, 4/10/2020. Phòng cháy chữa cháy.
Âm lịch: 18/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Thìn/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Giáp-Tuất, Mậu-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Hoạt điệu, Kính tâm, Lục hợp, Mẫu thương, Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên quý, Tuế đức.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Nguyệt hư, Nguyệt phá, Tam nương.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Tang lễ, Yến tiệc, Xuất hành, Chữa bệnh, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Chuyển nhà, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g56/11g41\17g26. Huế 5g45/11g34\17g23. SG 5g43/11g38\17g31.

Dương lịch: Thứ Hai, 5/10/2020. Địa chất Việt Nam-1955. Tăng thiết giáp Việt Nam-1959.
Âm lịch: 19/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Tỵ/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.

Tuổi xung: ất-Hợi, Kỷ-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Nguyệt tài, Phổ hộ, Tam hợp, Thiên ân, Thiên hỷ, Thiên quý, Thiên thụy.
Sao xấu: Chu tước, Cô thần, Kim thần thất sát, Ly sào, Ngũ quỷ, Thổ cấm, Tiểu không vong, Trùng tang.
Nên làm: Tranh chấp, Làm phúc, Cầu lộc, Di chuyển, Khai trương, Hôn thú, Cầu tài, Kiện cáo, Yến tiệc, Chữa bệnh, Cầu phúc, Xây lăng mộ, Động thổ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đắp đê, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Đào ao, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Khởi công, Xây nhà, Xây dựng, Nhập trạch, Chuyển nhà, An táng, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 5g56/11g41\17g26. Huế 5g45/11g34\17g23. SG 5g43/11g38\17g31.

Dương lịch: Thứ Ba, 6/10/2020.
Âm lịch: 20/8(Đủ)/2020. Hội Côn Sơn - Kiếp Bạc, Hải Dương.
Can-Chi: Nhâm-Ngọ/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Canh-Tý, Bính-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Phúc sinh, Thiên ân, Thiên tài, Tuế hợp.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Cửu không, Địa phá, Địa tặc, Hỏa tinh, Lỗ ban sát, Thiên cương, Xích khẩu.
Nên làm: Thu hoạch, Yến tiệc, Cầu phúc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Đắp đê, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Đào ao, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Dỡ nhà cũ, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Chữa bệnh, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Xây dựng, Khởi công, Khởi tạo, An táng, Lợp nhà, Làm bếp, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g56/11g41\17g25. Huế 5g45/11g34\17g23. SG 5g44/11g38\17g31.

Dương lịch: Thứ Tư, 7/10/2020.
Âm lịch: 21/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Mùi/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Hợi, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Âm đức, Đại hồng sa, Địa tài, Kim đường, Nguyệt ân, Sinh khí, Thiên ân.
Sao xấu: Hoang vu, Nhân cách, Thụ tử, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Khai trương, Trồng cây, Sửa nhà cửa, Cầu lộc, Săn bắn, Cầu tài, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Động thổ, Khởi tạo, An táng, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: 11g-13g,Ngọ. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g57/11g41\17g25. Huế 5g45/11g34\17g22. SG 5g44/11g38\17g31.

Dương lịch: Thứ Năm, 8/10/2020. Sư phạm Việt Nam-1941.
Âm lịch: 22/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thân/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Khai. Hàn lộ (Mát mẻ) 02g56. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Ngọ, Mậu-Dần, Canh-Tý.
Sao tốt: Cát khánh, Nguyệt không, Ngũ phú, Phúc hậu, Sát cống, Thánh tâm, Thiên mã, Thiên phúc.
Sao xấu: Bạch hổ, Lôi công, Tam nương, Thiên ôn.
Nên làm: Cầu tài, Xây dựng, Cầu lộc, Khai trương, Xuất hành, Giao dịch, Làm giường, Tế tự, Cầu phúc, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Chuyển nhà, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g57/11g41\17g25. Huế 5g45/11g34\17g22. SG 5g44/11g38\17g31.

Dương lịch: Thứ Sáu, 9/10/2020. Bưu chính Quốc tế.
Âm lịch: 23/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Dậu/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mùi, Kỷ-Mão, Tân-Sửu.
Sao tốt: Ich hậu, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Quan nhật, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Đại không vong, Nguyệt hình, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt kỵ, Phủ đầu sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Trùng phục.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Giá thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu lộc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 5g57/11g41\17g24. Huế 5g45/11g34\17g22. SG 5g44/11g38\17g31.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 10/10/2020. Giải phóng Thủ đô-1954. In, Xuất bản và Phát hành sách-1952.
Âm lịch: 24/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Tuất/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Minh tinh, Tục thế, U vi tinh.
Sao xấu: Ly sàng, Nguyệt hỏa, Qủy khốc, Tam tang.
Nên làm: Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện,

Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Dỡ nhà cũ, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu tài, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu lộc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Tế tự, Động thổ, Lợp nhà, Làm bếp, Khởi tạo, Giá thú, An táng.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Tây-Bắc.

Mặt trời: HN 5g57/11g41\17g24. Huế 5g46/11g34\17g22. SG 5g44/11g38\17g31.

Dương lịch: Chủ Nhật, 11/10/2020. Ngày quốc tế các bé gái-2012.

Âm lịch: 25/8(Đủ)/2020.

Can-Chi: Đinh-Hợi/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Mão.

Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Dần, Mão.

Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Sửu, Quý-Hợi.

Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt giải, Thiên đức hợp, Thiên phú, Yếu yên.

Sao xấu: Hoang vu, Huyền vũ, Quả tú, Sát chủ, Thổ ôn.

Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Xuất hành, Giao dịch, Cầu tài, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Chữa bệnh, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Cầu phúc, An táng, Dỡ nhà cũ, Di chuyển.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây-Bắc.

Mặt trời: HN 5g57/11g41\17g24. Huế 5g46/11g34\17g22. SG 5g44/11g38\17g31.

Dương lịch: Thứ Hai, 12/10/2020. Quốc tế giảm thiên tai.

Âm lịch: 26/8(Đủ)/2020.

Can-Chi: Mậu-Tý/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tất.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.

Tuổi xung: Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.

Sao tốt: Dân nhật, Nhân chuyên, Thiên quan.

Sao xấu: Hà khôi, Lục bất thành, Ly sào, Thiên lại, Tiểu hao, Vãng vong, Xích khẩu.

Nên làm: Cầu tài, Cầu phúc, Tế tự.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Bắc.

Mặt trời: HN 5g58/11g41\17g24. Huế 5g46/11g34\17g21. SG 5g44/11g38\17g30.

Dương lịch: Thứ Ba, 13/10/2020. Doanh nhân Việt Nam-2004.

Âm lịch: 27/8(Đủ)/2020.

Can-Chi: Kỷ-Sửu/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Chủy.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.

Tuổi xung: ất-Mùi, Đinh-Mùi.

Sao tốt: Mãn đức tính, Mẫu thương, Tam hợp.

Sao xấu: Câu trận, Dương công kỵ, Đại hao, Ly sào, Tam nương, Tiểu không vong.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!

Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch, Giá thú, Chuyển nhà, An táng, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Cầu phúc, Chữa bệnh, Giải oan, Di chuyển, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Xây nhà, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g58/11g41\17g23. Huế 5g46/11g34\17g21. SG 5g44/11g38\17g30.

Dương lịch: Thứ Tư, 14/10/2020. Tiêu chuẩn hoá Quốc tế. Thành lập Hội Nông dân Việt Nam-1930.
Âm lịch: 28/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Dần/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Nhâm-Thân, Giáp-Ngọ, Mậu-Thân.
Sao tốt: Giải thần, Nguyệt đức, Thanh long, Thiên đức, Thiên quý, Thiên thụy, Tuế đức.
Sao xấu: Hoàng sa, Kiếp sát.
Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Giá thú, An táng, Xuất hành.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g58/11g41\17g23. Huế 5g46/11g34\17g21. SG 5g44/11g38\17g30.

Dương lịch: Thứ Năm, 15/10/2020. Thành lập Hội LH Thanh niên Việt Nam-1949.
Âm lịch: 29/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Mão/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Quý-Dậu, ất-Mùi, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Minh đường, Thiên quý.
Sao xấu: Hoang vu, Hỏa tinh, Không phòng, Ly sào, Nguyệt phá, Nguyệt tận, Nguyệt yếm, Ngũ hư, Phi ma sát, Thần cách, Thiên tặc, Tội chỉ, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Lợp nhà, Xây nhà, Làm bếp, Chuyển nhà, An táng, Nhập trạch, Tế tự, Khai trương, Khởi tạo.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 9g-11g,Tỵ.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g58/11g41\17g23. Huế 5g46/11g34\17g21. SG 5g44/11g38\17g30.

Dương lịch: Thứ Sáu, 16/10/2020. Lương thực và Nông nghiệp Thế giới-1945.
Âm lịch: 30/8(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thìn/ất-Dậu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Bính-Dần, Giáp-Tuất, Bính-Tuất, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Hoạt điệu, Kính tâm, Lục hợp, Mẫu thương.

Sao xấu: Kim thần thất sát, Nguyệt hư, Nguyệt phá.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xây nhà, Mở cửa hàng, Giá thú, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Chuyển nhà, Nhập trạch, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Di chuyển, Xuất hành, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Phá bỏ đồ cũ, Tang lễ.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 5g59/11g40\17g22. Huế 5g47/11g33\17g20. SG 5g45/11g37\17g30.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 17/10/2020. Thế giới vì Người nghèo.
Âm lịch: 1/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Tỵ/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, ất-Hợi, Đinh-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Cát khánh, Minh đường, Nguyệt tài, Trực tinh, Tuế hợp, Tục thế.
Sao xấu: Địa tặc, Kim thần thất sát, Ly sào, Nhân cách, Thiên ôn, Thổ cấm, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g59/11g40\17g22. Huế 5g47/11g33\17g20. SG 5g45/11g37\17g30.

Dương lịch: Chủ Nhật, 18/10/2020.
Âm lịch: 2/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Ngọ/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Dần, Nhâm-Tý, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt giải, Tam hợp, Thiên hỷ, Yếu yên.
Sao xấu: Cô thần, Không phòng, Lỗ ban sát, Sát chủ, Tiểu không vong.
Nên làm: Xây dựng, Khai trương, Hôn thú, Kiện cáo, Tranh chấp, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Cầu phúc, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Cầu lộc, An táng, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g59/11g40\17g22. Huế 5g47/11g33\17g20. SG 5g45/11g37\17g30.

Dương lịch: Thứ Hai, 19/10/2020.
Âm lịch: 3/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Mùi/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Mão, Quý-Sửu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Đại hồng sa, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Chu tước, Địa phá, Hà khôi, Hoang vu, Nguyệt

hình, Ngũ hư, Tam nương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Nhập trạch, Xây dựng, Xây nhà, Xuất hành, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu lộc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Cầu phúc, Cầu tài, Chuyển nhà, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Di chuyển, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Yến tiệc, Thu hoạch.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 5g59/11g40\17g21. Huế 5g47/11g33\17g20. SG 5g45/11g37\17g30.

Dương lịch: Thứ Ba, 20/10/2020. Thành lập Hội Phụ nữ Việt Nam-1930.
Âm lịch: 4/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Thân/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Dần, Giáp-Dần, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Dịch mã, Nguyệt đức, Nhân chuyên, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên đức, Thiên tài.
Sao xấu: Thiên tặc.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Trồng cây, Xuất hành, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Động thổ, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 19g-21g,Tuất.
Xấu: 13g-15g,Mùi. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g00/11g40\17g21. Huế 5g47/11g33\17g19. SG 5g45/11g37\17g29.

Dương lịch: Thứ Tư, 21/10/2020. Quốc tế chống Chiến tranh.
Âm lịch: 5/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Dậu/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Quý-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Mão, ất-Mão, Quý-Hợi.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường.
Sao xấu: Nguyệt hỏa, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt kỵ, Phủ đầu sát, Thiên địa chính chuyển, Thiên lại.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Động thổ, Khởi tạo, Làm bếp, Lợp nhà, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, An táng, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Cầu phúc, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Chuyển nhà, Làm giường, Làm phúc, Chữa bệnh, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g00/11g40\17g21. Huế 5g47/11g33\17g19. SG 5g45/11g37\17g29.

Dương lịch: Thứ Năm, 22/10/2020.
Âm lịch: 6/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tuất/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Mãn đức tính, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Đại không vong, Ly sàng, Ly sào, Qủy khốc, Tam tang, Thổ phủ, Tội chỉ.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Cầu phúc, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Đào giếng, Đào ao, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Khởi tạo, Xây dựng, Kiện cáo.
Kiêng kỵ: An táng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g00/11g40\17g21. Huế 5g48/11g33\17g19. SG 5g45/11g37\17g29.

Dương lịch: Thứ Sáu, 23/10/2020.
Âm lịch: 7/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Hợi/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Trừ. Sương giáng (Sương sa) 06g00. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Hoàng ân, Kính tâm, Ngọc đường, Ngũ phú, Thiên thành.
Sao xấu: Hoang vu, Hỏa tinh, Kiếp sát, Tam nương, Trùng phục, Trùng tang, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài, Làm bếp, Lợp nhà, An táng, Xây dựng, Xây nhà, Khởi công.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g00/11g40\17g20. Huế 5g48/11g33\17g19. SG 5g45/11g37\17g29.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 24/10/2020. Thành lập Liên hợp quốc-1945.
Âm lịch: 8/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Tý/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Giáp-Dần.
Sao tốt: Dân nhật, Lộc khố, Minh tinh, Nguyệt ân, Phổ hộ, Thiên phú, Thiên quý, Tuế đức.
Sao xấu: Hoàng sa, Ngũ quỷ, Phi ma sát, Quả tú, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Làm phúc, Tế tự, Cầu lộc, An táng, Giao dịch, Yến tiệc, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Xuất hành, Nhập trạch, Đào giếng, Đào ao, Giá thú, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g00/11g40\17g20. Huế 5g48/11g33\17g19. SG 5g45/11g37\17g29.

Dương lịch: Chủ Nhật, 25/10/2020.
Âm lịch: 9/9(Thiếu)/2020. Tết Trùng cửu.
Can-Chi: Tân-Sửu/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, ất-Dậu, Đinh-Mùi, ất-Mão.
Sao tốt: Hoạt điệu, Mẫu thương, Nguyệt đức hợp, Phúc sinh, Sát cống, Thiên đức hợp, Thiên quý.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Huyền vũ, Ly sào, Nguyệt hư, Thần cách, Thiên cương, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Tứ thời đại mộ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g01/11g40\17g20. Huế 5g48/11g33\17g18. SG 5g45/11g37\17g29.

Dương lịch: Thứ Hai, 26/10/2020. Việt Nam ký Công ước Bern-2004.
Âm lịch: 10/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Dần/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Nguyệt không, Tam hợp, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Cửu không, Đại hao, Lôi công, Nguyệt yếm, Thụ tử, Tiểu không vong.
Nên làm: Yến tiệc, Sửa nhà cửa, Ký hợp đồng, Làm giường, Cầu tài, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Chuyển nhà, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g01/11g40\17g19. Huế 5g48/11g33\17g18. SG 5g46/11g37\17g29.

Dương lịch: Thứ Ba, 27/10/2020.
Âm lịch: 11/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Mão/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Lục hợp, Thánh tâm.
Sao xấu: Câu trận, Hoang vu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g01/11g40\17g19. Huế 5g48/11g33\17g18. SG 5g46/11g37\17g29.

Dương lịch: Thứ Tư, 28/10/2020.
Âm lịch: 12/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thìn/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Giải thần, Ich hậu, Mẫu thương, Thanh long.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Lục bất thành, Nguyệt phá, Vãng vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xây nhà, Xây dựng, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g01/11g40\17g19. Huế 5g49/11g33\17g18. SG 5g46/11g37\17g28.

Dương lịch: Thứ Năm, 29/10/2020.
Âm lịch: 13/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Tỵ/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Tân-Hợi, Quý-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Cát khánh, Minh đường, Nguyệt tài, Nhân chuyên, Tuế hợp, Tục thế.
Sao xấu: Địa tặc, Kim thần thất sát, Nhân cách, Tam nương, Thiên ôn, Thổ cấm, Xích khẩu.
Nên làm: Cầu lộc, Xuất hành, Khai trương, Di chuyển, Giao dịch, Cầu tài, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 19g-21g,Tuất.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g02/11g40\17g19. Huế 5g49/11g33\17g17. SG 5g46/11g37\17g28.

Dương lịch: Thứ Sáu, 30/10/2020. Thành lập VietComBank-1962.
Âm lịch: 14/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Ngọ/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Tý, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt đức, Nguyệt giải, Tam hợp, Thiên đức, Thiên hỷ, Yếu yên.
Sao xấu: Cô thần, Đại không vong, Không phòng, Lỗ ban sát, Nguyệt kỵ, Sát chủ.
Nên làm: Tranh chấp, Khai trương, Hôn thú, Kiện cáo, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Cầu phúc, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Cầu lộc, An táng, Động thổ,

Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Khởi tạo, Xuất hành, Giao dịch, Giao tài vật.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g02/11g40\17g18. Huế 5g49/11g33\17g17. SG 5g46/11g37\17g28.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 31/10/2020.
Âm lịch: 15/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mùi/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Sửu.
Sao tốt: Đại hồng sa, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Chu tước, Địa phá, Hà khôi, Hoang vu, Nguyệt hình, Ngũ hư, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Nhập trạch, Xây dựng, Xây nhà, Xuất hành, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu lộc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Cầu phúc, Cầu tài, Chuyển nhà, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Di chuyển, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Yến tiệc, Thu hoạch.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g02/11g40\17g18. Huế 5g49/11g33\17g17. SG 5g46/11g37\17g28.

Dương lịch: Chủ Nhật, 1/11/2020.
Âm lịch: 16/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thân/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Dần, Giáp-Dần.
Sao tốt: Dịch mã, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên tài, Thiên xá.
Sao xấu: Hỏa tinh, Ly sào, Thiên tặc.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Khai trương, Tế tự, Trồng cây, Giải oan, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Cầu phúc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đắp đê, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Đào ao, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Dỡ nhà cũ, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giao tài vật, Giao dịch, Xuất hành, Nhập trạch, An táng, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 19g-21g,Tuất.
Xấu: 13g-15g,Mùi. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g11/11g43\17g14. Huế 5g57/11g36\17g15. SG 5g52/11g39\17g27.

Dương lịch: Thứ Hai, 2/11/2020.
Âm lịch: 17/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Dậu/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mão, ất-Mão.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường.
Sao xấu: Ly sào, Nguyệt hỏa, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên

lại, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Chuyển nhà, An táng, Xuất hành, Khởi công, Khởi tạo, Làm bếp, Lợp nhà, Xây nhà, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Đào ao, Làm giường, Làm phúc, Đào giếng, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Cầu phúc, Giao dịch, Yến tiệc, Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g12/11g43\17g14. Huế 5g58/11g36\17g15. SG 5g52/11g39\17g27.

Dương lịch: Thứ Ba, 3/11/2020.
Âm lịch: 18/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Tuất/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Giáp-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Mãn đức tính, Nguyệt ân, Sát cống, Thiên ân, Thiên mã, Thiên quý, Tuế đức.
Sao xấu: Bạch hổ, Cửu thổ quỷ, Dương thác, Ly sàng, Qủy khốc, Tam nương, Tam tang, Thổ phủ, Tiểu không vong, Tội chỉ.
Nên làm: Xuất hành, Cầu tài, Cầu lộc, Giao dịch, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g12/11g44\17g14. Huế 5g58/11g37\17g15. SG 5g53/11g40\17g27.

Dương lịch: Thứ Tư, 4/11/2020. Thành lập UNESCO-1946.
Âm lịch: 19/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Hợi/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, ất-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Hoàng ân, Kính tâm, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, Thiên ân, Thiên đức hợp, Thiên quý, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Hoang vu, Kiếp sát, Xích khẩu.
Nên làm: Tang lễ, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu lộc, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g12/11g44\17g14. Huế 5g58/11g37\17g15. SG 5g53/11g40\17g27.

Dương lịch: Thứ Năm, 5/11/2020.
Âm lịch: 20/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tý/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Giáp-Ngọ, Bính-Thìn.
Sao tốt: Dân nhật, Lộc khố, Minh tinh, Nguyệt không, Phổ hộ, Thiên phú, Thiên thụy.
Sao xấu: Hoàng sa, Ngũ quỷ, Phi ma sát, Quả tú, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Xây dựng, Cầu phúc, An táng, Giao dịch, Cầu lộc, Tế tự, Làm phúc, Sửa nhà cửa, Làm giường, Yến tiệc, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Dỡ nhà cũ, Lấp hố rãnh, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g13/11g44\17g14. Huế 5g58/11g37\17g15. SG 5g53/11g40\17g28.

Dương lịch: Thứ Sáu, 6/11/2020. Thống nhất Giáo hội Phật giáo Việt Nam-1981.
Âm lịch: 21/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Sửu/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Hợi, ất-Mùi, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Hoạt điệu, Mẫu thương, Phúc sinh, Thiên ân.
Sao xấu: Huyền vũ, Nguyệt hư, Thần cách, Thiên cương, Tiểu hao, Tiểu hồng sa, Tứ tuyệt.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Dỡ nhà cũ, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Di chuyển, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Chuyển nhà, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Tế tự, Mở cửa hàng, An táng, Kinh doanh, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g13/11g44\17g14. Huế 5g59/11g37\17g15. SG 5g53/11g40\17g28.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 7/11/2020. Cách mạng Tháng Mười Nga-1917.
Âm lịch: 22/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Dần/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bình. Lập Đông (Đầu Đông) 06g15. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Thân, Canh-Tý, Mậu-Thân.
Sao tốt: Nhân chuyên, Tam hợp, Thiên quan.
Sao xấu: Âm thác, Cửu không, Đại hao, Đại không vong, Lôi công, Nguyệt yếm, Tam nương, Thụ tử.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng,

Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g13/11g44\17g14. Huế 5g59/11g37\17g15. SG 5g54/11g40\17g28.

Dương lịch: Chủ Nhật, 8/11/2020. Hiến pháp Nước Việt Nam Dân chủ Cộng
Âm lịch: 23/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Mão/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Dậu, Tân-Sửu, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Lục hợp, Thánh tâm.
Sao xấu: Câu trận, Hoang vu, Nguyệt kỵ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Chữa bệnh, Tố tụng, Tranh chấp, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Thu hoạch, Chuyển nhà, Cầu lộc, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Cầu tài, Tế tự, Cầu phúc, Ký hợp đồng, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g14/11g44\17g14. Huế 5g59/11g37\17g16. SG 5g54/11g41\17g28.

Dương lịch: Thứ Hai, 9/11/2020.
Âm lịch: 24/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Thìn/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thân, Dậu.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Mậu-Tuất, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Giải thần, Ich hậu, Mẫu thương, Nguyệt đức, Thanh long, Thiên đức.
Sao xấu: Kim thần thất sát, Lục bất thành, Nguyệt phá, Vãng vong.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Giải oan, Cầu tài, Tố tụng, Khởi công, Tế tự.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g14/11g45\17g14. Huế 5g59/11g38\17g16. SG 5g54/11g41\17g28.

Dương lịch: Thứ Ba, 10/11/2020. Ngày Thanh niên Thế giới.
Âm lịch: 25/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Tỵ/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dậu.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Kỷ-Hợi, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Cát khánh, Minh đường, Nguyệt tài, Tuế hợp, Tục thế.
Sao xấu: Dương công kỵ, Địa tặc, Kim thần thất sát, Nhân cách, Thiên ôn, Thổ cấm, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Xuất hành, Cầu lộc, Cầu tài, Khởi tạo, An táng, Động

thổ, Đắp đê, Cầu phúc, Giao tài vật, Giải oan, Chuyển nhà, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Đào ao, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Đào giếng, Yến tiệc.

Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông.

Mặt trời: HN 6g14/11g45\17g14. Huế 6g00/11g38\17g16. SG 5g54/11g41\17g28.

Dương lịch: Thứ Tư, 11/11/2020.
Âm lịch: 26/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Ngọ/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Bính-Tý, Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt giải, Ngũ hợp, Tam hợp, Thiên hỷ, Yếu yên.
Sao xấu: Cô thần, Không phòng, Lỗ ban sát, Ly sào, Sát chủ, Tiểu không vong.
Nên làm: Xây dựng, Hôn thú, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, An táng, Khởi công, Khai trương, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu tài, Giải oan, Cầu phúc, Cầu lộc, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Khởi tạo, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g15/11g45\17g14. Huế 6g00/11g38\17g16. SG 5g55/11g41\17g28.

Dương lịch: Thứ Năm, 12/11/2020. Công nhân Mỏ Việt Nam-1936.
Âm lịch: 27/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mùi/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Ất-Sửu, Đinh-Sửu.
Sao tốt: Đại hồng sa, Ngũ hợp, Sát cống, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Chu tước, Địa phá, Hà khôi, Hoang vu, Nguyệt hình, Ngũ hư, Tam nương, Trùng phục, Trùng tang, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Khai trương, Xuất hành, Giá thú, Kiện cáo, Tranh chấp, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 19g-21g,Tuất.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g15/11g45\17g14. Huế 6g00/11g38\17g16. SG 5g55/11g41\17g28.

Dương lịch: Thứ Sáu, 13/11/2020.
Âm lịch: 28/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Thân/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Mậu-Dần, Giáp-Ngọ, Nhâm-Dần.
Sao tốt: Dịch mã, Nguyệt ân, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên quý, Thiên tài, Trực tinh, Tuế đức.
Sao xấu: Napoleon, Thiên tặc.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, An táng, Trồng cây, Động thổ, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 19g-21g,Tuất.
Xấu: 13g-15g,Mùi. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g15/11g45\17g14. Huế 6g00/11g38\17g16. SG 5g55/11g42\17g28.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 14/11/2020. Việt Nam gia nhập APEC-1998. Nông nghiệp Việt Nam-1945.
Âm lịch: 29/9(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Tân-Dậu/Bính-Tuất(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Sửu, Kỷ-Mão, ất-Mùi, Quý-Mão.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Nguyệt đức hợp, Ngũ hợp, Thiên đức hợp, Thiên quý.
Sao xấu: Nguyệt hỏa, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt tận, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên lại.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chữa bệnh, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chuyển nhà, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Tố tụng, Khởi tạo, Lợp nhà, Làm bếp, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g16/11g45\17g14. Huế 6g01/11g38\17g16. SG 5g55/11g42\17g28.

Dương lịch: Chủ Nhật, 15/11/2020.
Âm lịch: 1/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tuất/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Tuất, Bính-Thân, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Ich hậu, Thiên quý, Thiên tài, Trực tinh.
Sao xấu: Hoang vu, Nguyệt hư, Qủy khốc, Tiểu không vong, Trùng phục, Trùng tang, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Xây dựng, Đắp đê, Cầu tài, Cầu lộc, Khai trương, Giá thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g16/11g46\17g15. Huế 6g01/11g39\17g16. SG 5g56/11g42\17g29.

Dương lịch: Thứ Hai, 16/11/2020.
Âm lịch: 2/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Hợi/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Hợi, Đinh-Dậu, ất-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Ngũ hợp, Phúc hậu, Thiên quý, Tục thế.
Sao xấu: Cửu không, Dương thác, Lôi công, Lục bất thành, Nguyệt hình, Ngũ quỷ, Thần cách, Thiên ôn, Thổ phủ.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Khai trương, Yến tiệc, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Chữa bệnh, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Tế tự, Xây nhà, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g16/11g46\17g15. Huế 6g01/11g39\17g16. SG 5g56/11g42\17g29.

Dương lịch: Thứ Ba, 17/11/2020. Sinh viên Quốc tế-1939.
Âm lịch: 3/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tý/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên mã, Thiên xá, U vi tinh, Yếu yên.
Sao xấu: Bạch hổ, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Tam nương.
Nên làm: Cầu lộc, Xuất hành, Giao dịch, Cầu tài, Giá thú, Tế tự, Giải oan, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chuyển nhà, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giao tài vật, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng, Khởi tạo, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g17/11g46\17g15. Huế 6g02/11g39\17g16. SG 5g56/11g42\17g29.

Dương lịch: Thứ Tư, 18/11/2020. Thành lập MTDT thống nhất Việt Nam-1930.
Âm lịch: 4/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Sửu/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Tân-Mão, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu.
Sao tốt: Lộc khố, Ngọc đường, Nguyệt ân, Thiên ân, Thiên đức, Thiên phú, Thiên thành.
Sao xấu: Hỏa tinh, Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Cầu phúc, Giao dịch, Cầu lộc, Khai trương, Tế tự, Yến

tiệc, Giao tài vật, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, An táng, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Dỡ nhà cũ, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Xuất hành, Nhập trạch, Đào giếng, Đào ao, Động thổ, Khởi tạo, Giá thú, Lợp nhà, Làm bếp.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g17/11g46\17g15. Huế 6g02/11g39\17g16. SG 5g56/11g43\17g29.

Dương lịch: Thứ Năm, 19/11/2020.
Âm lịch: 5/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Dần/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Hợi.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Lục hợp, Minh tinh, Ngũ phú, Thiên ân.
Sao xấu: Đại không vong, Hà khôi, Hoang vu, Nguyệt kỵ, Ngũ hư, Tiểu hao.
Nên làm: Yến tiệc, Đào giếng, Đào ao, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Di chuyển, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Cầu lộc, Cầu phúc, Động thổ, Đắp đê, Giá thú, Xây nhà, Cầu tài, Kinh doanh, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g17/11g46\17g15. Huế 6g02/11g39\17g16. SG 5g56/11g43\17g29.

Dương lịch: Thứ Sáu, 20/11/2020. Quốc tế Hiến chương các Nhà giáo-1982.
Âm lịch: 6/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mão/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Quý-Dậu, ất-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Dân nhật, Mãn đức tính, Sát cống, Tam hợp, Thiên ân, Thiên phúc.
Sao xấu: Đại hao, Huyền vũ, Nhân cách, Thiên hỏa, Thiên ngục, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Chuyển nhà, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng, Tranh chấp, Tố tụng, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g18/11g46\17g15. Huế 6g02/11g39\17g16. SG 5g57/11g43\17g29.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 21/11/2020.
Âm lịch: 7/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thìn/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Đê.

Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Tuất, Canh-Tuất, Bính-Thìn.
Sao tốt: Giải thần, Hoàng ân, Thiên ân, Thiên quan, Trực tinh, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Kim thần thất sát, Ly sào, Tam nương, Tội chỉ.
Nên làm: Tố tụng, Khởi công, Tế tự, Giải oan, Xây dựng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g18/11g47\17g15. Huế 6g03/11g40\17g16. SG 5g57/11g43\17g29.

Dương lịch: Chủ Nhật, 22/11/2020.
Âm lịch: 8/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Tỵ/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Phá. Tiểu tuyết (Hanh heo) 03g40. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Hợi, Tân-Hợi.
Sao tốt: Dịch mã, Kính tâm, Nguyệt đức hợp.
Sao xấu: Câu trận, Kim thần thất sát, Ly sàng, Ly sào, Nguyệt phá, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Chuyển nhà, Xây nhà, Tố tụng, An táng, Xuất hành, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tế tự, Thu hoạch, Cầu tài, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Cầu lộc, Di chuyển, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g18/11g47\17g15. Huế 6g03/11g40\17g16. SG 5g57/11g43\17g29.

Dương lịch: Thứ Hai, 23/11/2020. Nam Kỳ khởi nghĩa-1940. Di sản Văn hoá Việt Nam-2005.
Âm lịch: 9/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Ngọ/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Bính-Tý, Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Nhâm-Tý, Giáp-Dần.
Sao tốt: Hoạt điệu, Nguyệt giải, Nguyệt không, Phổ hộ, Thanh long, Thiên đức hợp, Tuế đức.
Sao xấu: Hoang vu, Hoàng sa, Thiên lại, Tiểu không vong.
Nên làm: Giá thú, Sửa nhà cửa, Làm phúc, Làm giường, Yến tiệc, Cầu tài, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Cầu lộc, An táng, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g19/11g47\17g15. Huế 6g03/11g40\17g17. SG 5g57/11g44\17g29.

Dương lịch: Thứ Ba, 24/11/2020.
Âm lịch: 10/10(Thiếu)/2020. Tết Trùng thập.
Can-Chi: Tân-Mùi/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Vĩ.

Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Sửu, ất-Dậu, Quý-Sửu, ất-Mão.
Sao tốt: Minh đường, Nguyệt tài, Nhân chuyên, Phúc sinh, Tam hợp, Thiên hỷ.
Sao xấu: Cô thần, Vãng vong.
Nên làm: Khai trương, Xuất hành, Cầu lộc, Di chuyển, Hôn thú, Giao dịch, Cầu tài, Giá thú, Kiện cáo, Tranh chấp, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Không có. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g19/11g47\17g15. Huế 6g03/11g40\17g17. SG 5g58/11g44\17g29.

Dương lịch: Thứ Tư, 25/11/2020.
Âm lịch: 11/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thân/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Dần, Bính-Thân.
Sao tốt: Đại hồng sa, Mẫu thương, Thiên ân, Thiên quý.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Địa phá, Không phòng, Kiếp sát, Nguyệt hỏa, Thiên cương, Thổ cấm, Thụ tử, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Thu hoạch, Săn bắn, Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chữa bệnh, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chuyển nhà, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Làm bếp, Xây nhà, Lợp nhà, Xuất hành, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 11g-13g,Ngọ.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g19/11g47\17g15. Huế 6g04/11g40\17g17. SG 5g58/11g44\17g30.

Dương lịch: Thứ Năm, 26/11/2020.
Âm lịch: 12/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Dậu/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mão, Đinh-Dậu.
Sao tốt: Mẫu thương, Sinh khí, Thánh tâm, Thiên quý.
Sao xấu: Chu tước, Lỗ ban sát, Phi ma sát, Sát chủ, Xích khẩu.
Nên làm: Khai trương, Tế tự, Trồng cây, Cầu phúc, Sửa nhà cửa, Yến tiệc, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đào ao, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Chuyển nhà, Đắp đê, Động thổ, Khởi tạo, An táng, Nhập trạch, Cầu lộc, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: 15g-17g,Thân. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g20/11g47\17g15. Huế 6g04/11g40\17g17. SG 5g58/11g44\17g30.

Dương lịch: Thứ Sáu, 27/11/2020.
Âm lịch: 13/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tuất/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Ich hậu, Nguyệt đức, Thiên tài.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Hỏa tinh, Nguyệt hư, Qủy khốc, Tam nương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Lợp nhà, Làm bếp, Giá thú, Mở cửa hàng, Tế tự, An táng, Cầu phúc, Chuyển nhà, Giải oan, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Di chuyển, Làm giường, Làm phúc, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Đào ao, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Đào giếng, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Động thổ, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g20/11g48\17g15. Huế 6g04/11g41\17g17. SG 5g58/11g44\17g30.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 28/11/2020. Ngày sinh F.Ang-ghen-1920. Lâm nghiệp Việt Nam-1959.
Âm lịch: 14/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: ất-Hợi/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Quý-Tỵ, Tân-Hợi.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Nguyệt ân, Phúc hậu, Thiên đức, Tục thế.
Sao xấu: Cửu không, Lôi công, Lục bất thành, Nguyệt hình, Nguyệt kỵ, Ngũ quỷ, Thần cách, Thiên ôn, Thổ phủ.
Nên làm: Giá thú, Cầu lộc, Khai trương, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Xây dựng.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g20/11g48\17g15. Huế 6g04/11g41\17g17. SG 5g59/11g45\17g30.

Dương lịch: Chủ Nhật, 29/11/2020.
Âm lịch: 15/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Tý/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Sát cống, Thiên mã, U vi tinh, Yếu yên.
Sao xấu: Bạch hổ, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát.
Nên làm: Cầu tài, Xuất hành, Cầu lộc, Giao dịch, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g21/11g48\17g15. Huế 6g05/11g41\17g17. SG 5g59/11g45\17g30.

Dương lịch: Thứ Hai, 30/11/2020.
Âm lịch: 16/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Sửu/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Kỷ-Mùi.
Sao tốt: Lộc khố, Ngọc đường, Thiên phú, Thiên phúc, Thiên thành, Trực tinh.
Sao xấu: Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu phúc, Tế tự, Xây dựng, Cầu lộc, An táng, Giao dịch, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g21/11g48\17g15. Huế 6g05/11g41\17g17. SG 5g59/11g45\17g30.

Dương lịch: Thứ Ba, 1/12/2020. Quốc tế chống bệnh Aids-1987.
Âm lịch: 17/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Dần/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Lục hợp, Minh tinh, Ngũ phú, Thiên thụy.
Sao xấu: Hà khôi, Hoang vu, Ly sào, Ngũ hư, Tiểu hao, Tiểu không vong.
Nên làm: Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Đào ao, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Dỡ nhà cũ, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, Cầu phúc, Cầu lộc, Động thổ.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giao dịch.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g29/11g55\17g21. Huế 6g14/11g48\17g23. SG 6g07/11g52\17g37.

Dương lịch: Thứ Tư, 2/12/2020. Quan hệ ngoại giao với Cu Ba-1960.
Âm lịch: 18/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mão/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Âm đức, Dân nhật, Mãn đức tính, Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Thiên ân, Thiên thụy.
Sao xấu: Đại hao, Huyền vũ, Nhân cách, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Ký hợp đồng, Đắp đê, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Đào giếng, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ,

Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Chữa bệnh, Tranh chấp, Khởi tạo, An táng, Lợp nhà, Tố tụng, Cầu tài, Xuất hành, Cầu lộc.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Tây.

Mặt trời: HN 6g29/11g55\17g22. Huế 6g14/11g48\17g24. SG 6g07/11g52\17g37.

Dương lịch: Thứ Năm, 3/12/2020. Quốc tế về Người khuyết tật.

Âm lịch: 19/10(Thiếu)/2020.

Can-Chi: Canh-Thìn/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Khuê.

Đặc điểm: Hành Kim, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.

Tuổi xung: Giáp-Tuất, Mậu-Tuất, Giáp-Thìn.

Sao tốt: Giải thần, Hoàng ân, Nguyệt không, Nhân chuyên, Thiên ân, Thiên đức hợp, Thiên quan, Tuế đức, Tuế hợp.

Sao xấu: Địa tặc, Kim thần thất sát, Tội chỉ.

Nên làm: Xây dựng, Sửa nhà cửa, Làm giường, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Tây.

Mặt trời: HN 6g30/11g56\17g22. Huế 6g14/11g49\17g24. SG 6g08/11g53\17g38.

Dương lịch: Thứ Sáu, 4/12/2020.

Âm lịch: 20/10(Thiếu)/2020.

Can-Chi: Tân-Tỵ/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Lâu.

Đặc điểm: Hành Kim, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Sửu, Dậu.

Tuổi xung: Ất-Hợi, Kỷ-Hợi, Ất-Tỵ.

Sao tốt: Dịch mã, Kính tâm, Thiên ân, Thiên thụy.

Sao xấu: Câu trận, Kim thần thất sát, Ly sàng, Ly sào, Nguyệt phá, Tiểu hồng sa.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!

Kiêng kỵ: Giá thú, Chuyển nhà, Xây nhà.

Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Tây.

Mặt trời: HN 6g30/11g56\17g22. Huế 6g15/11g49\17g24. SG 6g08/11g53\17g38.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 5/12/2020.

Âm lịch: 21/10(Thiếu)/2020.

Can-Chi: Nhâm-Ngọ/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Vị.

Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Dần, Mùi.

Tuổi xung: Giáp-Tý, Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Canh-Tý, Bính-Thìn.

Sao tốt: Hoạt điệu, Nguyệt giải, Phổ hộ, Thanh long, Thiên ân, Thiên quý.

Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Hoàng sa, Thiên lại, Trùng phục, Trùng tang.

Nên làm: Làm phúc, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chuyển nhà, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu tài, Giải oan, Cầu phúc, Cầu lộc, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Khởi công, Xây nhà, Giá thú, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g30/11g56\17g22. Huế 6g15/11g49\17g24. SG 6g08/11g53\17g38.

Dương lịch: Chủ Nhật, 6/12/2020.
Âm lịch: 22/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Quý-Mùi/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Đại tuyết (Khô úa) 23g10. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Hợi, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Minh đường, Nguyệt tài, Phúc sinh, Tam hợp, Thiên ân, Thiên hỷ, Thiên quý.
Sao xấu: Cô thần, Hỏa tinh, Tam nương, Vãng vong.
Nên làm: Khai trương, Hôn thú, Di chuyển, Giao dịch, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Cầu phúc, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Cầu lộc, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Giá thú, Làm bếp, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g30/11g56\17g23. Huế 6g15/11g49\17g25. SG 6g08/11g53\17g38.

Dương lịch: Thứ Hai, 7/12/2020.
Âm lịch: 23/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thân/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Ngọ, Mậu-Dần, Canh-Tý.
Sao tốt: Đại hồng sa, Mẫu thương, Nguyệt đức.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Dương công kỵ, Địa phá, Không phòng, Kiếp sát, Nguyệt hỏa, Nguyệt kỵ, Thiên cương, Thổ cấm, Thụ tử.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xây dựng, An táng, Làm bếp, Lợp nhà, Giá thú, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Khởi tạo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Chuyển nhà, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Chữa bệnh, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Di chuyển, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g30/11g57\17g23. Huế 6g15/11g50\17g25. SG 6g08/11g54\17g39.

Dương lịch: Thứ Ba, 8/12/2020.
Âm lịch: 24/10(Thiếu)/2020.

Can-Chi: ất-Dậu/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mùi, Kỷ-Mão, Tân-Sửu.
Sao tốt: Mẫu thương, Nguyệt ân, Sát cống, Sinh khí, Thánh tâm, Thiên đức.
Sao xấu: Chu tước, Cửu thổ quỷ, Lỗ ban sát, Phi ma sát, Sát chủ, Xích khẩu.
Nên làm: Xây dựng, Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Trồng cây, Sửa nhà cửa, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Động thổ, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chuyển nhà, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: 15g-17g,Thân. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g31/11g57\17g23. Huế 6g15/11g50\17g25. SG 6g09/11g54\17g39.

Dương lịch: Thứ Tư, 9/12/2020.
Âm lịch: 25/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Bính-Tuất/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Cát khánh, Đại hồng sa, Ich hậu, Thiên tài, Trực tinh.
Sao xấu: Hoang vu, Nguyệt hư, Qủy khốc, Tiểu không vong, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Xây dựng, Giá thú, Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, An táng, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 11g-13g,Ngọ.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g31/11g57\17g23. Huế 6g15/11g50\17g25. SG 6g09/11g54\17g39.

Dương lịch: Thứ Năm, 10/12/2020. Quốc tế về Quyền con người.
Âm lịch: 26/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Đinh-Hợi/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bế. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Địa tài, Kim đường, Phúc hậu, Thiên phúc, Tục thế.
Sao xấu: Cửu không, Lôi công, Lục bất thành, Nguyệt hình, Ngũ quỷ, Thần cách, Thiên ôn, Thổ phủ.
Nên làm: Cầu lộc, Lấp hố rãnh, Đắp đê, Giá thú, Khai trương, Cầu tài, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Xây lăng mộ, Chữa bệnh, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Chuyển nhà, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đào giếng, Đào ao.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g31/11g57\17g24. Huế 6g16/11g50\17g26. SG 6g09/11g54\17g39.

Dương lịch: Thứ Sáu, 11/12/2020. Thành lập UNICEF-1946. Quan hệ ngoại giao với Áo-1972.
Âm lịch: 27/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tý/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Thiên mã, U vi tinh, Yếu yên.
Sao xấu: Bạch hổ, Ly sào, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Tam nương.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Chuyển nhà, Động thổ, Khởi tạo.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g31/11g57\17g24. Huế 6g16/11g50\17g26. SG 6g09/11g54\17g39.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 12/12/2020.
Âm lịch: 28/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Sửu/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Mùi, Đinh-Mùi.
Sao tốt: Lộc khố, Ngọc đường, Nguyệt đức hợp, Nhân chuyên, Thiên phú, Thiên thành.
Sao xấu: Ly sào, Nguyệt yếm, Quả tú, Tam tang, Thiên tặc, Thổ ôn.
Nên làm: Khai trương, Cầu tài, Giao dịch, An táng, Cầu lộc, Xây dựng, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Chuyển nhà, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Tố tụng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g31/11g58\17g24. Huế 6g16/11g51\17g26. SG 6g09/11g55\17g40.

Dương lịch: Chủ Nhật, 13/12/2020.
Âm lịch: 29/10(Thiếu)/2020.
Can-Chi: Canh-Dần/Đinh-Hợi(Thiếu)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Nhâm-Thân, Giáp-Ngọ, Mậu-Thân.
Sao tốt: Lục hợp, Minh tinh, Nguyệt không, Ngũ phú, Thiên đức hợp, Thiên thụy, Tuế đức.
Sao xấu: Đại không vong, Hà khôi, Hoang vu, Ngũ hư, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật, Xuất hành, Giá thú, Khởi tạo, Kinh doanh, Xây nhà, An táng.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g32/11g58\17g24. Huế 6g16/11g51\17g26. SG 6g10/11g55\17g40.

Dương lịch: Thứ Hai, 14/12/2020.
Âm lịch: 1/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Mão/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Quý-Dậu, ất-Mùi, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Hoạt điệu, Ngọc đường, Thiên thành, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Hỏa tinh, Lục bất thành, Ly sào, Nguyệt hình, Thiên cương, Thiên lại, Thụ tử, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Làm bếp, Lợp nhà, Xuất hành, Giá thú, Chuyển nhà, Khởi tạo, Kinh doanh, An táng, Động thổ, Xây dựng, Cầu tài.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g32/11g58\17g25. Huế 6g16/11g51\17g27. SG 6g10/11g55\17g40.

Dương lịch: Thứ Ba, 15/12/2020.
Âm lịch: 2/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Thìn/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Bính-Dần, Giáp-Tuất, Bính-Tuất, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Minh tinh, Nguyệt đức, Tam hợp, Thánh tâm, Thiên quý.
Sao xấu: Đại hao, Kim thần thất sát, Tứ thời đại mộ.
Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Tế tự, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g32/11g58\17g25. Huế 6g16/11g51\17g27. SG 6g10/11g55\17g40.

Dương lịch: Thứ Tư, 16/12/2020.
Âm lịch: 3/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Tỵ/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, ất-Hợi, Đinh-Hợi.
Sao tốt: Ich hậu, Ngũ phú, Sát cống, Thiên đức, Thiên quý.
Sao xấu: Huyền vũ, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Ly sàng, Ly sào, Tam nương, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Giá thú, Xây dựng, Khởi công, Yến tiệc, Cầu tài, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng, Chữa bệnh, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g32/11g59\17g25. Huế 6g17/11g52\17g27. SG 6g10/11g56\17g41.

Dương lịch: Thứ Năm, 17/12/2020.
Âm lịch: 4/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Ngọ/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Dần, Nhâm-Tý, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.

Sao tốt: Giải thần, Nguyệt ân, Thiên quan, Trực tinh, Tục thế.
Sao xấu: Cửu thổ quỷ, Đại không vong, Hoang vu, Nguyệt phá, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thiên tặc.
Nên làm: Chữa bệnh, Giá thú, Tố tụng, Phá bỏ đồ cũ, Tế tự, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g32/11g59\17g25. Huế 6g17/11g52\17g27. SG 6g10/11g56\17g41.

Dương lịch: Thứ Sáu, 18/12/2020.
Âm lịch: 5/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Mùi/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Cang.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Mão, Quý-Sửu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Cát khánh, Nguyệt giải, Yếu yên.
Sao xấu: Câu trận, Nguyệt hỏa, Nguyệt hư, Nguyệt kỵ, Nguyệt phá, Ngũ quỷ, Xích khẩu.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Cầu tài, Giá thú, Cầu lộc, Xây nhà.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g32/11g59\17g26. Huế 6g17/11g52\17g28. SG 6g10/11g56\17g41.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 19/12/2020. Toàn quốc kháng chiến-1946.
Âm lịch: 6/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Thân/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Dần, Giáp-Dần, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Mẫu thương, Nguyệt không, Tam hợp, Thanh long, Thiên đức hợp, Thiên hỷ, Thiên phúc.
Sao xấu: Cô thần, Cửu không, Thổ cấm.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Sửa nhà cửa, Tranh chấp, Kiện cáo, Hôn thú, Làm giường, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Chuyển nhà, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Xây dựng, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g33/11g59\17g26. Huế 6g17/11g52\17g28. SG 6g11/11g56\17g41.

Dương lịch: Chủ Nhật, 20/12/2020. Thành lập MTDTGP Miền Nam Việt Nam-1960.
Âm lịch: 7/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Dậu/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Quý-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Mão, ất-Mão, Quý-Hợi.
Sao tốt: Mẫu thương, Minh đường, Nguyệt đức hợp, Nguyệt tài, Nhân chuyên, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Địa phá, Hà khôi, Không phòng, Lỗ ban sát, Tam nương, Thần cách, Tiểu hồng sa, Tứ ly.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Giao dịch, Thu hoạch, Di chuyển, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Chữa bệnh, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Tố tụng, An táng, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g33/12g00\17g26. Huế 6g17/11g53\17g28. SG 6g11/11g57\17g42.

Dương lịch: Thứ Hai, 21/12/2020.
Âm lịch: 8/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tuất/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Khai. Đông chí (Giữa Đông) 17g03. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Sinh khí.
Sao xấu: Hoang vu, Ly sào, Qủy khốc, Tiểu không vong, Tứ thời cô quả, Vãng vong.
Nên làm: Sửa nhà cửa, Trồng cây.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giao tài vật, Giá thú, Giao dịch, An táng.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-17g,Thân. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 17g-19g,Dậu. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g33/12g00\17g26. Huế 6g17/11g53\17g28. SG 6g11/11g57\17g42.

Dương lịch: Thứ Ba, 22/12/2020. Thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam-1944.
Âm lịch: 9/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Hợi/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Phúc hậu.
Sao xấu: Chu tước, Tội chỉ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Kiện cáo, Nhập trạch, Tế tự.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 3g-5g,Dần.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g33/12g00\17g27. Huế 6g18/11g53\17g29. SG 6g11/11g57\17g42.

Dương lịch: Thứ Tư, 23/12/2020.
Âm lịch: 10/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Tý/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Giáp-Dần.
Sao tốt: Kính tâm, Mãn đức tính, Quan nhật, Thiên tài, Tuế đức.
Sao xấu: Hỏa tinh, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Thiên địa chính chuyển, Thổ phủ.

Nên làm: Tang lễ, Cầu tài, Khai trương, Cầu lộc, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Cầu phúc, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Xây dựng, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g33/12g00\17g27. Huế 6g18/11g53\17g29. SG 6g11/11g57\17g42.

Dương lịch: Thứ Năm, 24/12/2020.
Âm lịch: 11/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Sửu/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, ất-Dậu, Đinh-Mùi, ất-Mão.
Sao tốt: Âm đức, Địa tài, Kim đường, Lục hợp, Phổ hộ.
Sao xấu: Ly sào, Nhân cách, Tam tang, Thiên ôn, Xích khẩu.
Nên làm: Khai trương, Làm phúc, Yến tiệc, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Di chuyển, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chữa bệnh, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, An táng, Xây dựng, Khởi tạo, Chuyển nhà, Cầu lộc, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g34/12g00\17g27. Huế 6g18/11g53\17g29. SG 6g12/11g57\17g42.

Dương lịch: Thứ Sáu, 25/12/2020. Noel-Thiên Chúa giáng sinh.
Âm lịch: 12/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Dần/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Mãn. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt đức, Phúc sinh, Sát cống, Thiên mã, Thiên phú, Thiên quý.
Sao xấu: Bạch hổ, Đại không vong, Hoang vu, Hoàng sa, Quả tú, Sát chủ, Thổ ôn.
Nên làm: Cầu tài, Tế tự, Xuất hành, Khai trương, Giao dịch, Cầu phúc, Cầu lộc, An táng, Xây dựng, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g34/12g01\17g27. Huế 6g18/11g54\17g29. SG 6g12/11g58\17g43.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 26/12/2020. Dân số Việt Nam-1977.
Âm lịch: 13/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Mão/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Hoạt điệu, Ngọc đường, Thiên quý, Thiên thành, Trực tinh, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Lục bất thành, Nguyệt hình, Tam nương, Thiên cương, Thiên lại, Thụ tử, Tiểu hao, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g34/12g01\17g28. Huế 6g18/11g54\17g30. SG 6g12/11g58\17g43.

Dương lịch: Chủ Nhật, 27/12/2020. Thành lập Quỹ Tiền tệ Quốc tế-1945.
Âm lịch: 14/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thìn/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Minh tinh, Nguyệt ân, Tam hợp, Thánh tâm.
Sao xấu: Đại hao, Kim thần thất sát, Nguyệt kỵ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Chữa bệnh, Tố tụng, Tranh chấp, An táng, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Giá thú, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Thu hoạch, Cầu lộc, Chuyển nhà, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g34/12g01\17g28. Huế 6g18/11g54\17g30. SG 6g12/11g58\17g43.

Dương lịch: Thứ Hai, 28/12/2020.
Âm lịch: 15/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Tỵ/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Tỵ, Tân-Hợi, Quý-Hợi.
Sao tốt: Ich hậu, Ngũ phú, Thiên đức.
Sao xấu: Huyền vũ, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Ly sàng.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Xuất hành, Khai trương, Xây nhà, Di chuyển, Cầu lộc, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Cầu tài, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Chuyển nhà, Chữa

bệnh, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g34/12g01\17g28. Huế 6g19/11g54\17g30. SG 6g12/11g58\17g43.

Dương lịch: Thứ Ba, 29/12/2020. Thuỷ lợi Việt Nam-1945. Điện Biên Phủ trên không tại Hà Nội-1972.
Âm lịch: 16/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Ngọ/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Tý, Canh-Tý, Mậu-Ngọ.
Sao tốt: Giải thần, Nguyệt không, Nhân chuyên, Thiên phúc, Thiên quan, Tục thế.
Sao xấu: Hoang vu, Nguyệt phá, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thiên tặc, Tiểu không vong.
Nên làm: Tố tụng, Giá thú, Tế tự, Làm giường, Sửa nhà cửa, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà, Cầu tài, Cầu phúc, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g35/12g02\17g28. Huế 6g19/11g55\17g30. SG 6g13/11g59\17g44.

Dương lịch: Thứ Tư, 30/12/2020.
Âm lịch: 17/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mùi/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Bích.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Kỷ-Sửu, Tân-Sửu.
Sao tốt: Cát khánh, Nguyệt đức hợp, Nguyệt giải, Yếu yên.
Sao xấu: Câu trận, Nguyệt hỏa, Nguyệt hư, Nguyệt phá, Ngũ quỷ, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Đắp đê, Đào giếng, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Đào ao, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Cảnh giác, Chữa bệnh, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Lợp nhà, Làm bếp, Tố tụng, Mở cửa hàng, An táng, Xây nhà.
Kiêng kỵ: Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g35/12g02\17g29. Huế 6g19/11g55\17g31. SG 6g13/11g59\17g44.

Dương lịch: Thứ Năm, 31/12/2020.
Âm lịch: 18/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thân/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Khuê.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Canh-Dần, Giáp-Dần.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Mẫu thương, Tam hợp, Thanh long, Thiên đức hợp, Thiên hỷ.

Sao xấu: Cô thần, Cửu không, Ly sào, Tam nương, Thổ cấm.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Hôn thú, Cầu tài, Kiện cáo, Tranh chấp, Xây dựng, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng, Xuất hành, Chuyển nhà, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Không có.
Mặt trời: HN 6g35/12g02\17g29. Huế 6g19/11g55\17g31. SG 6g13/11g59\17g44.

Dương lịch: Thứ Sáu, 1/1/2021. Tết Dương lịch.
Âm lịch: 19/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Dậu/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Lâu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mão, ất-Mão.
Sao tốt: Mẫu thương, Minh đường, Nguyệt tài, U vi tinh.
Sao xấu: Băng tiêu ngọa hãm, Cửu thổ quỷ, Địa phá, Hà khôi, Hỏa tinh, Không phòng, Lỗ ban sát, Ly sào, Thần cách, Tiểu hồng sa.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương.
Kiêng kỵ: Giá thú, Làm bếp, Lợp nhà, Chuyển nhà, Xuất hành, An táng, Khởi công, Tế tự, Xây dựng, Xây nhà, Khởi tạo.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g39. Huế 6g22/12g01\17g40. SG 6g17/12g04\17g52.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 2/1/2021.
Âm lịch: 20/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Tuất/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Giáp-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Đại hồng sa, Sinh khí, Thiên ân, Tuế đức.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Qủy khốc, Tứ thời cô quả, Vãng vong.
Nên làm: Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Đào ao, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Di chuyển, Giải oan, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc, Đắp đê, Cầu tài, Tế tự, Cầu lộc, Động thổ, Giá thú, An táng, Giao tài vật, Giao dịch.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-17g,Thân. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 17g-19g,Dậu. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g40. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g52.

Dương lịch: Chủ Nhật, 3/1/2021.
Âm lịch: 21/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Hợi/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, ất-Hợi, ất-Tỵ.

Sao tốt: Phúc hậu, Sát cống, Thiên ân.
Sao xấu: Chu tước, Dương công kỵ, Tội chỉ.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g40. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g53.

Dương lịch: Thứ Hai, 4/1/2021.
Âm lịch: 22/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Tý/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Tất.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thân.
Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Giáp-Ngọ, Bính-Thìn.
Sao tốt: Kính tâm, Mãn đức tính, Nguyệt đức, Quan nhật, Thiên quý, Thiên tài, Thiên thụy, Trực tinh.
Sao xấu: Âm thác, Dương thác, Nguyệt kiến chuyển sát, Nguyệt yếm, Phủ đầu sát, Tam nương, Thiên địa chuyển sát, Thổ phủ.
Nên làm: Khai trương, Xuất hành, Tang lễ, Giá thú, Cầu lộc, Cầu tài, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g40. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g53.

Dương lịch: Thứ Ba, 5/1/2021.
Âm lịch: 23/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Sửu/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Tiểu hàn (Chớm rét) 10g24. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Hợi, ất-Mùi, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Âm đức, Địa tài, Kim đường, Lục hợp, Phổ hộ, Thiên ân, Thiên quý.
Sao xấu: Nguyệt kỵ, Nhân cách, Tam tang, Thiên ôn, Trùng phục, Trùng tang, Xích khẩu.
Nên làm: Khai trương, Xây dựng, Làm phúc, Yến tiệc, Đào giếng, Đào ao, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Động thổ, Xây nhà, Khởi công, Khởi tạo, Xuất hành, An táng.
Kiêng kỵ: Giá thú.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 3g-5g,Dần.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g36/12g08\17g41. Huế 6g22/12g01\17g41. SG 6g17/12g04\17g53.

Dương lịch: Thứ Tư, 6/1/2021.
Âm lịch: 24/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Dần/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Trừ. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.

Tuổi xung: Canh-Ngọ, Bính-Thân, Canh-Tý, Mậu-Thân.
Sao tốt: Dịch mã, Lộc khố, Nguyệt ân, Phúc sinh, Thiên mã, Thiên phú.
Sao xấu: Bạch hổ, Hoang vu, Hoàng sa, Quả tú, Sát chủ, Thổ ôn, Tiểu không vong.
Nên làm: Xây dựng, Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài.
Kiêng kỵ: Giao tài vật, Xuất hành, Giao dịch.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Đông-Bắc.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g41. Huế 6g22/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g53.

Dương lịch: Thứ Năm, 7/1/2021.
Âm lịch: 25/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Mão/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Đinh-Dậu, Tân-Sửu, Kỷ-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Hoạt điệu, Ngọc đường, Nhân chuyên, Thiên thành, Tuế hợp.
Sao xấu: Địa tặc, Lục bất thành, Nguyệt hình, Thiên cương, Thiên lại, Thụ tử, Tiểu hao.
Nên làm: Cầu tài, Cầu phúc, Tế tự, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu lộc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g41. Huế 6g22/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g53.

Dương lịch: Thứ Sáu, 8/1/2021.
Âm lịch: 26/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Thìn/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thân, Dậu.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Mậu-Tuất, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Minh tinh, Nguyệt không, Tam hợp, Thánh tâm, Thiên phúc.
Sao xấu: Đại hao, Kim thần thất sát.
Nên làm: An táng, Cầu phúc, Sửa nhà cửa, Làm giường, Tế tự.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g42. Huế 6g21/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 9/1/2021. Học sinh-Sinh viên Việt Nam-1950.
Âm lịch: 27/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Tỵ/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Định. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dậu.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Kỷ-Hợi, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Ich hậu, Nguyệt đức hợp, Ngũ phú, Thiên đức.
Sao xấu: Huyền vũ, Kiếp sát, Kim thần thất sát, Lôi công, Ly sàng, Tam nương.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!

Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Tố tụng, Chữa bệnh, Tranh chấp, Xây dựng, Xây nhà, Xuất hành, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu phúc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Chuyển nhà, Cầu lộc, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Di chuyển, Xây lăng mộ, Dỡ nhà cũ, Đào ao.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g42. Huế 6g21/12g02\17g42. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Chủ Nhật, 10/1/2021.
Âm lịch: 28/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Ngọ/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Chấp. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Bính-Tý, Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Giải thần, Ngũ hợp, Thiên quan, Tục thế.
Sao xấu: Đại không vong, Hoang vu, Hỏa tinh, Ly sào, Nguyệt phá, Ngũ hư, Phi ma sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thiên tặc.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Xuất hành, Lợp nhà, Giao dịch, Giao tài vật, Giá thú, Làm bếp, Khởi tạo, Nhập trạch, Xây nhà, Chuyển nhà, Động thổ, An táng, Khai trương.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g42. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Hai, 11/1/2021.
Âm lịch: 29/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mùi/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Sửu.
Sao tốt: Cát khánh, Nguyệt giải, Ngũ hợp, Yếu yên.
Sao xấu: Câu trận, Nguyệt hỏa, Nguyệt hư, Nguyệt phá, Ngũ quỷ, Xích khẩu.
Nên làm: Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Yến tiệc, Động thổ, Đắp đê, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Đào giếng, Đào ao, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chuyển nhà, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu phúc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Lợp nhà, Làm bếp, Mở cửa hàng, An táng.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Cầu tài, Giá thú, Cầu lộc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Đông.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g43. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Ba, 12/1/2021.
Âm lịch: 30/11(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Thân/Mậu-Tý(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Mậu-Dần, Giáp-Ngọ, Nhâm-Dần.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoàng ân, Mẫu thương, Sát cống, Tam hợp, Thanh long, Thiên đức hợp, Thiên hỷ, Tuế đức.
Sao xấu: Cô thần, Cửu không, Nguyệt tận, Thổ cấm.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Hôn thú, Yến tiệc, Xuất hành, Xây

nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.

Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g43. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g54.

Dương lịch: Thứ Tư, 13/1/2021. Khởi nghĩa Đô Lương-1941.

Âm lịch: 1/12(Đủ)/2020.

Can-Chi: Tân-Dậu/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Chẩn.

Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.

Tuổi xung: ất-Sửu, Kỷ-Mão, ất-Mùi, Quý-Mão.

Sao tốt: Mẫu thương, Nguyệt ân, Ngũ hợp, Tam hợp, Thiên hỷ.

Sao xấu: Câu trận, Cô thần, Lỗ ban sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thụ tử.

Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Săn bắn, Xuất hành, Hôn thú, Kiện cáo, Tranh chấp, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Cầu phúc, Khởi công, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Khởi tạo, An táng, Lợp nhà.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Đông-Nam.

Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g43. Huế 6g21/12g02\17g43. SG 6g17/12g05\17g55.

Dương lịch: Thứ Năm, 14/1/2021.

Âm lịch: 2/12(Đủ)/2020.

Can-Chi: Nhâm-Tuất/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Giác.

Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Mão, Ngọ.

Tuổi xung: Bính-Dần, Bính-Tuất, Bính-Thân, Giáp-Thìn, Bính-Thìn.

Sao tốt: Đại hồng sa, Thanh long, Thánh tâm, Thiên quý.

Sao xấu: Địa phá, Hoang vu, Nguyệt hình, Ngũ hư, Ngũ quỷ, Qủy khốc, Thiên cương, Tứ thời cô quả.

Nên làm: Thu hoạch, Cầu phúc, Yến tiệc, Dỡ nhà cũ, Xây nhà, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chuyển nhà, Cầu tài, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Cầu lộc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Khởi tạo, Xây dựng, Khởi công.

Kiêng kỵ: An táng.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Đông-Nam.

Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g44. Huế 6g21/12g02\17g44. SG 6g17/12g05\17g55.

Dương lịch: Thứ Sáu, 15/1/2021.

Âm lịch: 3/12(Đủ)/2020.

Can-Chi: Quý-Hợi/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Cang.

Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Đinh-Hợi, Đinh-Dậu, ất-Tỵ, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Âm đức, Dịch mã, Ich hậu, Minh đường, Nguyệt tài, Ngũ hợp, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên quý.
Sao xấu: Âm thác, Đại không vong, Nguyệt yếm, Nhân cách, Tam nương, Thiên tặc.
Nên làm: Cầu tài, Cầu lộc, Khai trương, Di chuyển, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Cầu phúc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đắp đê, Mở cửa hàng, Đào giếng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Đào ao, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Dỡ nhà cũ, Giải oan, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Nhập trạch, Giá thú, Động thổ, Khởi tạo, An táng, Giao dịch, Xuất hành, Giao tài vật.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 19g-21g,Tuất. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g35/12g09\17g44. Huế 6g21/12g02\17g44. SG 6g17/12g05\17g55.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 16/1/2021.
Âm lịch: 4/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tý/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Đê.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn.
Tuổi xung: Nhâm-Ngọ, Canh-Dần, Mậu-Ngọ, Canh-Thân.
Sao tốt: Cát khánh, Lục hợp, Nguyệt không, Thiên ân, Thiên xá, Tục thế.
Sao xấu: Hoàng sa, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên lại, Xích khẩu.
Nên làm: Lấp hố rãnh, Đắp đê, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chuyển nhà, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, An táng, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Khởi tạo, Động thổ.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Cầu tài, Cầu lộc.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g44. Huế 6g21/12g03\17g44. SG 6g16/12g06\17g55.

Dương lịch: Chủ Nhật, 17/1/2021.
Âm lịch: 5/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Sửu/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Phòng.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ.
Tuổi xung: Quý-Mùi, Tân-Mão, Kỷ-Mùi, Tân-Dậu.
Sao tốt: Nguyệt đức hợp, Sát cống, Thiên ân, Thiên đức hợp, Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Không phòng, Nguyệt kỵ, Tam tang, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Vãng vong.
Nên làm: Giá thú, Xuất hành, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, An táng, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Tố tụng, Động thổ.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc. Xấu: Đông-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g44. Huế 6g21/12g03\17g44. SG 6g16/12g06\17g55.

Dương lịch: Thứ Hai, 18/1/2021. Quan hệ ngoại giao với Trung Quốc-1950.
Âm lịch: 6/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Dần/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tâm.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Hợi.
Tuổi xung: Nhâm-Thân, Giáp-Thân, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Thiên ân, Thiên tài, Trực tinh, Tuế hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Kiếp sát.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g45. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g55.

Dương lịch: Thứ Ba, 19/1/2021.
Âm lịch: 7/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Mão/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Vĩ.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Quý-Dậu, ất-Dậu, Quý-Tỵ, Quý-Hợi.
Sao tốt: Dân nhật, Địa tài, Kim đường, Lộc khố, Thiên ân, Thiên phú.
Sao xấu: Phi ma sát, Quả tú, Tam nương, Thiên ôn, Thổ ôn, Tiểu không vong.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu lộc, Cầu phúc, An táng, Tế tự, Yến tiệc, Di chuyển, Xây nhà, Xây lăng mộ, Động thổ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Đắp đê, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Xây dựng, Nhập trạch, Đào giếng, Giá thú.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 23g-1g,Tý.
Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g45. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Tư, 20/1/2021.
Âm lịch: 8/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Thìn/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Cơ.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Bình. Đại hàn (Giá rét) 03g41. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Bính-Tuất, Canh-Tuất, Bính-Thìn.
Sao tốt: Thiên ân, Thiên mã.
Sao xấu: Bạch hổ, Băng tiêu ngọa hãm, Hà khôi, Kim thần thất sát, Ly sào, Nguyệt hư, Sát chủ, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, Chuyển nhà, An táng, Kinh doanh, Mở cửa hàng, Xây nhà, Xuất hành, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao tài vật, Giải oan, Cầu

tài, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Kiện cáo, Kiện tụng, Cầu phúc, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh, Lợp nhà, Cảnh giác, Chữa bệnh, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây dựng, Xây lăng mộ, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Yến tiệc, Cầu lộc, Giao dịch.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Nam.

Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g45. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Năm, 21/1/2021.
Âm lịch: 9/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Tỵ/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Đẩu.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Hợi, Tân-Hợi.
Sao tốt: Mãn đức tính, Ngọc đường, Nhân chuyên, Tam hợp, Thiên thành.
Sao xấu: Cửu không, Đại hao, Kim thần thất sát, Ly sàng, Ly sào, Tội chỉ, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Yến tiệc, Cầu tài, Ký hợp đồng, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Chuyển nhà, Cầu phúc, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu lộc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g46. Huế 6g21/12g03\17g45. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Sáu, 22/1/2021.
Âm lịch: 10/12(Đủ)/2020. Hội Côn Sơn ở Hải Dương.
Can-Chi: Canh-Ngọ/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Ngưu.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mùi, Tuất.
Tuổi xung: Bính-Tý, Nhâm-Ngọ, Giáp-Thân, Bính-Ngọ, Nhâm-Tý, Giáp-Dần.
Sao tốt: Giải thần, Kính tâm, Minh tinh, Nguyệt đức, Thiên đức, Tuế đức.
Sao xấu: Hoang vu, Nguyệt hỏa, Xích khẩu.
Nên làm: Tế tự, Tang lễ, Khởi công, Tố tụng, Xây dựng, Giải oan.
Kiêng kỵ: Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g46. Huế 6g21/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 23/1/2021.
Âm lịch: 11/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Mùi/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Nữ.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Phá. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Ngọ, Mùi, Hợi.
Tuổi xung: Đinh-Sửu, ất-Dậu, Quý-Sửu, ất-Mão.
Sao tốt: Hoàng ân, Nguyệt ân, Nguyệt giải, Phổ hộ.
Sao xấu: Đại không vong, Huyền vũ, Lục bất thành, Nguyệt phá, Thần cách.
Nên làm: Giá thú, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Dỡ nhà cũ, Làm phúc, Yến tiệc, Đào giếng, Đào ao, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Chuyển nhà, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh,

Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Cầu phúc, Cầu lộc, Động thổ, Đắp đê.
Kiêng kỵ: Giao dịch, Giao tài vật.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Không có. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g46. Huế 6g21/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g56.

Dương lịch: Chủ Nhật, 24/1/2021.
Âm lịch: 12/12(Đủ)/2020. Hội Đống Đa ở Tây Sơn, Bình Định.
Can-Chi: Nhâm-Thân/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Hư.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Nguy. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thìn.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Dần, Bính-Thân.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoạt điệu, Mẫu thương, Ngũ phú, Phúc sinh, Thiên ân, Thiên quan, Thiên quý.
Sao xấu: Hỏa tinh, Lôi công, Thổ cấm.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chữa bệnh, Cảnh giác, Chuyển nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Cầu phúc, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Xây nhà, Xây dựng, An táng, Làm bếp, Lợp nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g47. Huế 6g20/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g57.

Dương lịch: Thứ Hai, 25/1/2021.
Âm lịch: 13/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Quý-Dậu/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Nguy.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Thành. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Thìn, Tỵ.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mão, Đinh-Dậu.
Sao tốt: Mẫu thương, Tam hợp, Thiên hỷ, Thiên quý.
Sao xấu: Câu trận, Cô thần, Lỗ ban sát, Tam nương, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thụ tử.
Nên làm: Khai trương, Cầu lộc, Cầu tài, Săn bắn, Xuất hành, Hôn thú, Kiện cáo, Tranh chấp.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.
Mặt trời: HN 6g34/12g10\17g47. Huế 6g20/12g03\17g46. SG 6g16/12g06\17g57.

Dương lịch: Thứ Ba, 26/1/2021.
Âm lịch: 14/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Tuất/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Thất.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão, Ngọ.
Tuổi xung: Canh-Thìn, Nhâm-Thìn, Canh-Tuất.
Sao tốt: Đại hồng sa, Nguyệt không, Sát cống, Thanh long, Thánh tâm.
Sao xấu: Địa phá, Hoang vu, Nguyệt hình, Nguyệt kỵ, Ngũ hư, Ngũ quỷ, Qủy khốc, Thiên cương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Thu hoạch, Tế tự, Cầu phúc, Sửa nhà cửa, Làm giường, Yến tiệc, Chuyển nhà, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây,

Tranh chấp, Tố tụng, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu tài, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Xuất hành, An táng, Khởi công.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.

Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g47. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g57.

Dương lịch: Thứ Tư, 27/1/2021.

Âm lịch: 15/12(Đủ)/2020.

Can-Chi: ất-Hợi/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Bích.

Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hoàng đạo.

Tuổi hợp: Dần, Mão, Mùi.

Tuổi xung: Tân-Tỵ, Quý-Tỵ, Tân-Hợi.

Sao tốt: Âm đức, Dịch mã, Ich hậu, Minh đường, Nguyệt đức hợp, Nguyệt tài, Phúc hậu, Sinh khí, Thiên đức hợp, Trực tinh.

Sao xấu: Nguyệt yếm, Nhân cách, Thiên tặc, Tiểu không vong.

Nên làm: Cầu tài, Xuất hành, Khai trương, Cầu lộc, Giao dịch, Trồng cây, Di chuyển, Sửa nhà cửa, Giá thú, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Chữa bệnh, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Tố tụng, Động thổ, An táng.

Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.

Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 19g-21g,Tuất. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Nam.

Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g48. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g57.

Dương lịch: Thứ Năm, 28/1/2021.

Âm lịch: 16/12(Đủ)/2020.

Can-Chi: Bính-Tý/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Khuê.

Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.

Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.

Tuổi xung: Canh-Ngọ, Mậu-Ngọ.

Sao tốt: Cát khánh, Lục hợp, Tục thế.

Sao xấu: Hoàng sa, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên địa chuyển sát, Thiên lại, Xích khẩu.

Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!

Kiêng kỵ: Xuất hành, Cầu tài, Cầu lộc, Giá thú, Động thổ, Khởi tạo, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Cầu phúc, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, An táng, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khai trương, Khởi công, Chuyển nhà, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Xây nhà, Chữa bệnh, Yến tiệc.

Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.

Chọn hướng: Tốt: Đông. Xấu: Tây-Nam.

Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g48. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g57.

Dương lịch: Thứ Sáu, 29/1/2021.

Âm lịch: 17/12(Đủ)/2020.

Can-Chi: Đinh-Sửu/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Lâu.

Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Kiến. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Tân-Mùi, Kỷ-Mùi.
Sao tốt: Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Cửu thổ quỷ, Không phòng, Tam tang, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Vãng vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Động thổ.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g48. Huế 6g20/12g04\17g47. SG 6g16/12g07\17g58.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 30/1/2021. Quan hệ ngoại giao với Nga-1950.
Âm lịch: 18/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Dần/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Vị.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Trừ. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Ngọ, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Thân, Canh-Thân.
Sao tốt: Nhân chuyên, Thiên tài, Thiên thụy, Tuế hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Kiếp sát, Ly sào, Tam nương.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, An táng, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Di chuyển, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu phúc.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g49. Huế 6g20/12g04\17g48. SG 6g16/12g07\17g58.

Dương lịch: Chủ Nhật, 31/1/2021.
Âm lịch: 19/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Mão/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Mão.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Mãn. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Mão, Mùi, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: ất-Dậu, Tân-Dậu.
Sao tốt: Dân nhật, Địa tài, Kim đường, Lộc khố, Thiên ân, Thiên phú, Thiên thụy.
Sao xấu: Dương công kỵ, Đại không vong, Phi ma sát, Quả tú, Thiên ôn, Thổ ôn, Trùng phục, Trùng tang.
Nên làm: Cầu tài, Khai trương, Cầu lộc, Cầu phúc, Tế tự, Yến tiệc, Giải oan, Dỡ nhà cũ, Xây lăng mộ, Di chuyển, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Động thổ, Mở cửa hàng, Đắp đê, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Chữa bệnh, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Giao tài vật, Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g33/12g11\17g49. Huế 6g20/12g04\17g48. SG 6g16/12g07\17g58.

Dương lịch: Thứ Hai, 1/2/2021.
Âm lịch: 20/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Thìn/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Tất.

Đặc điểm: Hành Kim, Trực Bình. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Thân, Dậu.
Tuổi xung: Giáp-Tuất, Mậu-Tuất, Giáp-Thìn.
Sao tốt: Nguyệt đức, Thiên ân, Thiên đức, Thiên mã, Tuế đức.
Sao xấu: Bạch hổ, Băng tiêu ngọa hãm, Hà khôi, Kim thần thất sát, Nguyệt hư, Sát chủ, Tiểu hao.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g24/12g10\17g57. Huế 6g14/12g04\17g54. SG 6g12/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Ba, 2/2/2021.
Âm lịch: 21/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Tân-Tỵ/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Chủy.
Đặc điểm: Hành Kim, Trực Định. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Sửu, Dậu.
Tuổi xung: ất-Hợi, Kỷ-Hợi, ất-Tỵ.
Sao tốt: Mãn đức tính, Ngọc đường, Nguyệt ân, Tam hợp, Thiên ân, Thiên thành, Thiên thụy.
Sao xấu: Cửu không, Đại hao, Hỏa tinh, Kim thần thất sát, Ly sàng, Ly sào, Tội chỉ, Tứ tuyệt.
Nên làm: Xây dựng, Yến tiệc, Ký hợp đồng.
Kiêng kỵ: Giá thú, Làm bếp, Lợp nhà, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: 23g-1g,Tý.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Nam. Xấu: Tây.
Mặt trời: HN 6g23/12g10\17g57. Huế 6g13/12g04\17g54. SG 6g12/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Tư, 3/2/2021. Thành lập ĐCS Việt Nam-1930.
Âm lịch: 22/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Nhâm-Ngọ/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Sâm.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Định. Lập Xuân (Đầu Xuân) 21g59. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mùi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Canh-Ngọ, Bính-Tuất, Canh-Tý, Bính-Thìn.
Sao tốt: Giải thần, Kính tâm, Minh tinh, Thiên ân, Thiên quý.
Sao xấu: Hoang vu, Nguyệt hỏa, Tam nương, Xích khẩu.
Nên làm: Xây dựng, Tang lễ.
Kiêng kỵ: Cầu lộc, Cầu tài, Giá thú, Xuất hành.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g23/12g10\17g58. Huế 6g13/12g04\17g54. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Năm, 4/2/2021.
Âm lịch: 23/12(Đủ)/2020. Tết Ông Công - Ông Táo chầu Trời.
Can-Chi: Quý-Mùi/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Tỉnh.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Chấp. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Mão, Ngọ, Mùi.
Tuổi xung: ất-Sửu, Đinh-Hợi, Tân-Sửu, Đinh-Tỵ.
Sao tốt: Hoàng ân, Nguyệt giải, Phổ hộ, Sát cống, Thiên ân, Thiên quý.
Sao xấu: Huyền vũ, Lục bất thành, Nguyệt kỵ, Nguyệt phá, Thần cách, Tiểu không vong.
Nên làm: Xây dựng, Làm phúc, Giá thú, Khởi công, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu lộc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động

thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, An táng, Chữa bệnh, Chuyển nhà, Cầu tài, Di chuyển, Khai trương.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g23/12g10\17g58. Huế 6g13/12g04\17g55. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Sáu, 5/2/2021.
Âm lịch: 24/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Giáp-Thân/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Quỷ.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Phá. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Thân.
Tuổi xung: Bính-Dần, Canh-Ngọ, Mậu-Dần, Canh-Tý.
Sao tốt: Đại hồng sa, Hoạt điệu, Mẫu thương, Nguyệt không, Ngũ phú, Phúc sinh, Thiên quan, Trực tinh.
Sao xấu: Lôi công, Thổ cấm.
Nên làm: Khai trương, Cầu tài, An táng, Cầu lộc, Dỡ nhà cũ, Phá bỏ đồ cũ, Chữa bệnh, Sửa nhà cửa, Làm giường, Yến tiệc, Xuất hành, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Cầu phúc, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Động thổ, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Di chuyển, Chuyển nhà.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g22/12g10\17g58. Huế 6g12/12g03\17g55. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Thứ Bẩy, 6/2/2021.
Âm lịch: 25/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: ất-Dậu/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Liễu.
Đặc điểm: Hành Thủy, Trực Nguy. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Thìn, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: Đinh-Mão, Tân-Mùi, Kỷ-Mão, Tân-Sửu.
Sao tốt: Mẫu thương, Nguyệt đức hợp, Tam hợp, Thiên đức hợp, Thiên hỷ.
Sao xấu: Câu trận, Cô thần, Lỗ ban sát, Thiên hỏa, Thiên ngục, Thụ tử.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Hôn thú, Săn bắn.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-1g,Tý. 3g-7g,Dần-Mão. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 17g-19g,Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g22/12g10\17g58. Huế 6g12/12g03\17g55. SG 6g11/12g07\18g02.

Dương lịch: Chủ Nhật, 7/2/2021.
Âm lịch: 26/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Bính-Tuất/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Mậu-Tý. Sao Tinh.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thành. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Mậu-Thìn, Nhâm-Ngọ, Nhâm-Thìn, Nhâm-Tý, Nhâm-Tuất.
Sao tốt: Đại hồng sa, Thanh long, Thánh tâm.
Sao xấu: Địa phá, Hoang vu, Nguyệt hình, Ngũ hư, Ngũ quỷ, Qủy khốc, Thiên cương, Tứ thời cô quả.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: An táng, Giá thú, Khởi tạo, Chuyển nhà, Chữa bệnh, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Đào giếng, Đắp đê, Động thổ, Giao dịch, Giao tài vật, Giải oan, Cầu lộc, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Khởi công, Cầu tài, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lấp hố rãnh,

Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Nhập trạch, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Xây lăng mộ, Xây nhà, Xuất hành, Yến tiệc, Xây dựng, Tranh chấp, Khai trương, Kiện cáo, Cầu phúc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-5g,Dần. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 15g-19g,Thân-Dậu. 21g-23g,Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Tây-Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g22/12g10\17g59. Huế 6g12/12g03\17g55. SG 6g11/12g07\18g03.

Dương lịch: Thứ Hai, 8/2/2021.
Âm lịch: 27/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Đinh-Hợi/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Canh-Tý. Sao Trương.
Đặc điểm: Hành Thổ, Trực Thu. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Mão.
Tuổi xung: Kỷ-Tỵ, Quý-Mùi, Quý-Tỵ, Quý-Sửu, Quý-Hợi.
Sao tốt: Âm đức, Dịch mã, Ich hậu, Minh đường, Nguyệt tài, Nhân chuyên, Phúc hậu, Sinh khí.
Sao xấu: Đại không vong, Nguyệt yếm, Nhân cách, Tam nương, Thiên tặc.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Giao dịch, Xuất hành, Giá thú, Thu hoạch, Động thổ, Di chuyển, Sửa nhà cửa, Trồng cây, Yến tiệc, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Tranh chấp, Tố tụng, Tế tự, Tang lễ, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Chuyển nhà, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Khởi tạo, Cầu phúc, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giải oan, Giao tài vật, Đắp đê, Đào giếng, Đào ao, Dỡ nhà cũ, Chữa bệnh, An táng, Khởi công.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 1g-3g,Sửu. 7g-9g,Thìn. 11g-15g,Ngọ-Mùi. 21g-23g,Hợi.
Xấu: 19g-21g,Tuất. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông, Nam. Xấu: Tây-Bắc.
Mặt trời: HN 6g21/12g09\17g59. Huế 6g11/12g03\17g55. SG 6g10/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Ba, 9/2/2021. Khởi nghĩa Yên Bái-1930.
Âm lịch: 28/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Mậu-Tý/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Nhâm-Tý. Sao Dực.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Khai. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Thìn, Thân.
Tuổi xung: Giáp-Ngọ, Bính-Ngọ.
Sao tốt: Cát khánh, Lục hợp, Tục thế.
Sao xấu: Hoàng sa, Ly sào, Nguyệt kiến chuyển sát, Phủ đầu sát, Thiên lại, Xích khẩu.
Nên làm: Yến tiệc, Đào ao, Xây nhà, Xây lăng mộ, Xây dựng, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Lợp nhà, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Làm bếp, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Di chuyển, Khởi công, Khai trương, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Chữa bệnh, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Đào giếng, Khởi tạo.
Kiêng kỵ: Xuất hành, Giá thú, Cầu lộc, Cầu tài.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 5g-7g,Mão. 11g-13g,Ngọ. 15g-19g,Thân-Dậu.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g21/12g09\17g59. Huế 6g11/12g03\17g55. SG 6g10/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Tư, 10/2/2021. Ngày Thơ Việt Nam-2002.
Âm lịch: 29/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Kỷ-Sửu/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Giáp-Tý. Sao Chẩn.
Đặc điểm: Hành Hỏa, Trực Bế. Ngày Hắc đạo.
Tuổi hợp: Tý, Sửu, Tỵ, Dậu.
Tuổi xung: ất-Mùi, Đinh-Mùi.

Sao tốt: Yếu yên.
Sao xấu: Chu tước, Không phòng, Ly sào, Nguyệt tận, Tam tang, Thổ phủ, Tiểu hồng sa, Trùng phục, Trùng tang, Vãng vong.
Nên làm: Hoãn binh các việc quan trọng!
Kiêng kỵ: Giá thú, An táng, Xuất hành, Chuyển nhà, Động thổ, Cầu tài, Khai trương, Khởi công, Khởi tạo, Nhập trạch, Xây dựng, Xây nhà, Cầu lộc, Giải oan, Chữa bệnh, Hoàn thiện việc, Hôn nhân, Hôn thú, Di chuyển, Dỡ nhà cũ, Đào ao, Kiện cáo, Kiện tụng, Kinh doanh, Ký hợp đồng, Làm bếp, Làm giường, Làm phúc, Lợp nhà, Cảnh giác, Mở cửa hàng, Đào giếng, Phá bỏ đồ cũ, Săn bắn, Sửa mồ mả, Sửa nhà cửa, Tang lễ, Tế tự, Thu hoạch, Tố tụng, Tranh chấp, Trồng cây, Tu tạo, Từ thiện, Cầu phúc, Xây lăng mộ, Giao dịch, Giao tài vật, Yến tiệc.
Chọn giờ: Tốt: 3g-7g,Dần-Mão. 9g-11g,Tỵ. 15g-17g,Thân. 19g-23g,Tuất-Hợi.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Đông-Bắc, Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g20/12g09\17g59. Huế 6g11/12g03\17g55. SG 6g10/12g06\18g03.

Dương lịch: Thứ Năm, 11/2/2021.
Âm lịch: 30/12(Đủ)/2020.
Can-Chi: Canh-Dần/Kỷ-Sửu(Đủ)/Canh-Tý. Giờ đầu: Bính-Tý. Sao Giác.
Đặc điểm: Hành Mộc, Trực Kiến. Ngày Hoàng đạo.
Tuổi hợp: Dần, Tuất, Hợi.
Tuổi xung: Giáp-Tý, Nhâm-Thân, Giáp-Ngọ, Mậu-Thân.
Sao tốt: Nguyệt đức, Thiên đức, Thiên tài, Thiên thụy, Tuế đức, Tuế hợp, U vi tinh.
Sao xấu: Địa tặc, Hoang vu, Hỏa tinh, Kiếp sát.
Nên làm: Cầu lộc, Cầu tài, Khai trương, Yến tiệc, Đào giếng, Xây nhà, Xây lăng mộ, Đào ao, Từ thiện, Tu tạo, Trồng cây, Tranh chấp, Tố tụng, Thu hoạch, Tế tự, Tang lễ, Sửa nhà cửa, Sửa mồ mả, Săn bắn, Phá bỏ đồ cũ, Nhập trạch, Mở cửa hàng, Dỡ nhà cũ, Cảnh giác, Di chuyển, Lấp hố rãnh, Làm phúc, Làm giường, Chữa bệnh, Ký hợp đồng, Kinh doanh, Kiện tụng, Kiện cáo, Chuyển nhà, Khởi công, Hôn thú, Hôn nhân, Hoàn thiện việc, Giá thú, Giải oan, Giao tài vật, Giao dịch, Cầu phúc, Đắp đê, Xuất hành, Xây dựng, Khởi tạo, Động thổ, Làm bếp, Lợp nhà, An táng.
Kiêng kỵ: Không kiêng gì cả.
Chọn giờ: Tốt: 23g-3g,Tý-Sửu. 7g-11g,Thìn-Tỵ. 13g-15g,Mùi. 19g-21g,Tuất.
Xấu: Không có. Giờ con nước: Không có.
Chọn hướng: Tốt: Tây-Bắc, Tây-Nam. Xấu: Bắc.
Mặt trời: HN 6g20/12g09\17g59. Huế 6g10/12g03\17g56. SG 6g10/12g06\18g03.